

Số: 2262/QĐ-UBND

Quảng Nam, ngày 09 tháng 8 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Ngân hàng tên đường
và công trình công cộng tỉnh Quảng Nam**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6//2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 91/2005/NĐ-CP ngày 11/7/2005 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng;

Căn cứ Thông tư số 36/2006/TT-BVHTT ngày 20/3/2006 của Bộ Văn hóa - Thông tin (nay là Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch) hướng dẫn thực hiện một số điều của Quy chế đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng ban hành kèm theo Nghị định số 91/2005/NĐ-CP ngày 11/7/2005 của Chính phủ;

Thực hiện Quyết định số 02/2021/QĐ-UBND ngày 03/3/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc ban hành Quy chế đặt tên, đổi tên đường và công trình công cộng trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 203/ TTr-SVHTTDL ngày 30/7/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Ngân hàng tên đường và công trình công cộng tỉnh Quảng Nam, gồm 791 tên (*đính kèm Danh mục và tóm tắt thông tin*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố:

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến về giá trị, ý nghĩa của việc ban hành Ngân hàng tên đường và công trình công cộng trên địa bàn tỉnh.

- Định kỳ 03 năm một lần (kể từ năm 2021) nghiên cứu, lựa chọn tên để bổ sung vào Ngân hàng tên đường và công trình công cộng.

2. Các Sở, Ban, ngành; các tổ chức, đơn vị và UBND các huyện, thị xã, thành phố được giao nhiệm vụ quản lý các đường và công trình công cộng có trách nhiệm nghiên cứu, lựa chọn dữ liệu trong Ngân hàng tên đường và công trình công cộng đã được phê duyệt để tiến hành đặt tên, đổi tên theo trình tự, thủ tục quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Thành viên Hội đồng tư vấn xác lập Ngân hàng tên đường, công trình công cộng và đặt, đổi tên đường, công trình công cộng tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố căn cứ quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH, KGVX.

D:\Thanh2021\VH\QD 030821 PD Ngân hàng tên đường - 2021.doc

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Văn Tân

**DANH MỤC NGÂN HÀNG TÊN ĐƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH
CÔNG CỘNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NAM**

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2021 của UBND
tỉnh Quảng Nam)

1. Danh nhân nước ngoài (06 tên)

| TT | Họ và tên | Năm sinh - Năm mất | Quốc tịch | Tóm tắt thân thế, sự nghiệp |
|----|-------------------------------------|-----------------------|-----------|---|
| 1 | Araki Sotaro | ? - ? | Nhật Bản | Là thương nhân Nhật Bản đến Hội An đầu thế kỷ XVII, được Chúa Nguyễn Phúc Nguyên gả con gái là Công nữ Ngọc Hoa. Cuộc hôn nhân đã tạo sự gắn kết trong quan hệ bang giao Việt Nam - Nhật Bản trong lịch sử. |
| 2 | Charles | (1870 - 1904) | Pháp | Tên đầy đủ là Charles Carpeaux. Trong các năm 1902 - 1904, ông cùng với kiến trúc sư Henri Parmentier tiến hành nghiên cứu, khai quật khảo cổ ở Đồng Dương và Mỹ Sơn; tác giả của tập sách ảnh "Les Ruines d'Angkor de Dong - Duong et My Son" (Những phước tích Angkor, Đồng Dương và Mỹ Sơn)... |
| 3 | Kazik (Kazimierz Kwiatkowsky) | 1944-1997 | Ba Lan | Kazik là tên thường gọi của Kiến trúc sư người Ba Lan Kazimierz Kwiatkowsky. Từ năm 1981- 1991, ông là chuyên gia trùng tu di tích của Dự án Việt Nam - Ba Lan. Sau đó, ông tiếp tục gắn bó với công tác trùng tu di tích ở Khu đền tháp Mỹ Sơn và Khu phố cổ Hội An. |
| 4 | Parmentier | 1871 -1949 | Pháp | Nhà khảo cổ, Giám đốc Viện Viễn đông Bác cổ; tham gia nghiên cứu trùng tu Khu đền tháp Mỹ Sơn (1901-1904) và các tháp Chăm ở Đông Dương, người sáng lập Bảo tàng Chăm (Đà Nẵng). |
| 5 | Pasteur | 1822 -1895 | Pháp | Nhà khoa học, nhà nghiên cứu vi sinh vật của thế giới; tên đầy đủ là Louis Pasteur. |
| 6 | Yersin | 1863 -1943 | Pháp | Bác sĩ, Hiệu trưởng đầu tiên của Trường Y Đông Dương; nhà thám hiểm nổi tiếng ở Đông Dương; tên đầy đủ là Alexandre Émile Jean Yersin |

2. Danh nhân ngoài tỉnh Quảng Nam: 329 tên; trong đó:

2.1. Danh nhân từ buổi đầu dựng nước đến đầu thế kỷ X: 20 tên:

| TT | Họ và tên | Năm sinh - Năm mất | Quê quán | Tóm tắt thân thế sự nghiệp |
|----|----------------|--------------------|------------------------------|---|
| 1 | An Dương Vương | (? - 179 TCN) | | Người thành lập Nhà nước Âu Lạc, đóng đô ở Cổ Loa. Năm 208 TCN, An Dương Vương lãnh đạo quân và dân Âu Lạc đánh thắng quân Tần xâm lược. |
| 2 | Âu Cơ | ? - ? | | Quốc mẫu Âu Cơ và Lạc Long Quân được coi là tổ tiên nòi giống Lạc Việt. Người con cả của Quốc mẫu là Hùng Vương thứ 1. |
| 3 | Cao Lỗ | (?-179 TCN) | Huyện Gia Bình, Bắc Ninh | Tướng của An Dương Vương. Tương truyền, ông là người chế ra nỏ liên châu (nỏ thần), góp phần đánh thắng cuộc xâm lược của Triệu Đà. |
| 4 | Dương Thanh | (?-820) | Tỉnh Nghệ An | Hào trưởng Giao Châu. Năm 819, ông lãnh đạo cuộc khởi nghĩa chống lại nhà Đường đô hộ, đánh chiếm thành Tống Bình, khôi phục quyền tự chủ của dân tộc |
| 5 | Hùng Vương | ? - ? | | Theo truyền thuyết, Hùng Vương là con trai của Lạc Long Quân và Âu Cơ; ông được tôn làm vua, gọi là Hùng Vương, đặt quốc hiệu là Văn Lang, đóng đô ở Phong Châu. Thời Hùng Vương trải 18 đời. |
| 6 | Khúc Hạo | ? - 917 | Huyện Ninh Giang, Hải Dương | Ông là con trai của Khúc Thừa Dụ. Năm 907, ông làm Tiết độ sứ; ban hành nhiều chính sách, chăm lo việc nước, củng cố nền độc lập vừa giành được của dân tộc Việt Nam. |
| 7 | Khúc Thừa Dụ | ?-907 | Huyện Ninh Giang, Hải Dương | Người đặt nền móng cho nền độc lập của dân tộc ta. Năm 905, ông lãnh đạo nhân dân đánh chiếm phủ Tống Bình (Hà Nội), xưng là Tiết độ sứ, xóa bỏ ách cai trị của chính quyền đô hộ phương Bắc |
| 8 | Lạc Long Quân | ? - ? | | Theo truyền thuyết, Lạc Long Quân là con của Kinh Dương Vương, lấy vợ là Âu Cơ sinh ra một trăm người con trai. Con trưởng là Hùng Vương thứ 1. |
| 9 | Lê Chân | ? - 43 | Huyện Đông Triều, Quảng Ninh | Bà là nữ tướng của Hai Bà Trưng; có công khai khẩn vùng đất Hải Phòng ngày nay; tổ chức cho dân cày cấy, chiêu mộ luyện binh. Khi Hai Bà Trưng khởi nghĩa, bà gia nhập và lập |

| | | | | |
|----|---------------------------|-----------|-------------------------|---|
| | | | | được nhiều chiến công. |
| 10 | Lý Nam Đế | ? - 548 | Tỉnh Thái Nguyên | Ông là người lãnh đạo cuộc khởi nghĩa đánh đuổi quân đô hộ nhà Lương năm 541; kiểm soát toàn bộ Giao châu, sau đó lên ngôi vua, xưng là Lý Nam Đế, đặt Quốc hiệu là Vạn Xuân. |
| 11 | Mai Thúc Loan | ? - 722 | Huyện Nam Đàn, Nghệ An | Ông là người lãnh đạo cuộc khởi nghĩa chống lại ách đô hộ của nhà Đường đầu thế kỷ thứ VIII. Sau khi giành thắng lợi, ông xưng vua, lấy hiệu là Mai Hắc Đế. |
| 12 | Phạm Tu | 476 - 545 | Huyện Thanh Trì, Hà Nội | Khai quốc công thần nhà Tiền Lý. Ông là một trong những người đầu tiên theo Lý Nam Đế khởi nghĩa chống phong kiến phương Bắc và xây dựng nhà nước Vạn Xuân khi khởi nghĩa thành công. |
| 13 | Phùng Hưng | ? - 791 | Thị xã Sơn Tây, Hà Nội | Ông là người phát động khởi nghĩa chống sự đô hộ của nhà Đường, năm 779. Khởi nghĩa thành công, ông được nhân dân suy tôn là Bô Cái Đại vương. |
| 14 | Thi Sách | ? - 39 | Huyện Mê Linh, Hà Nội | Chồng của Trưng Trắc. Ông tập hợp lực lượng khởi nghĩa, bị giặc bắt và sát hại. Sau đó, vợ ông là Trưng Trắc cùng em là Trưng Nhị nổi dậy đánh đuổi thái thú Tô Định, giành quyền tự chủ cho đất nước vào năm 40. |
| 15 | Tinh Thiệu | ? - 545 | Thị xã Sơn Tây, Hà Nội | Khai quốc công thần nhà Tiền Lý, là một trong những người đầu tiên theo Lý Nam Đế khởi nghĩa chống phong kiến phương Bắc và xây dựng nhà nước Vạn Xuân khi khởi nghĩa thành công. |
| 16 | Triệu Nữ Vương (Bà Triệu) | ? - 248 | Tỉnh Thanh Hóa | Bà tên thật là Triệu Thị Trinh, dân gian gọi là Bà Triệu; cùng anh trai là Triệu Quốc Đạt khởi nghĩa chống lại phong kiến phương Bắc năm 248. Vì thế yếu nên thất bại, bà tuấn tiết để giữ tròn khí tiết. |
| 17 | Triệu Quang Phục | 524 - 571 | Tỉnh Hưng Yên | Ông là tướng của Lý Nam Đế, từng lập nhiều chiến công. Sau khi Lý Nam Đế mất, ông xưng vương, lấy hiệu là Triệu Việt Vương. |
| 18 | Triệu Quốc Đạt | ? - 248 | Tỉnh Thanh Hóa | Ông là thủ lĩnh vùng Cửu Chân, anh của Triệu Nữ Vương. Năm 246, ông nổi dậy khởi nghĩa chống phong kiến |

| | | | | |
|----|----------------|---------|----------------------|--|
| | | | | phương Bắc và hy sinh; em gái ông tiếp tục chỉ huy nghĩa quân chiến đấu. |
| 19 | Triệu Túc | ? - 545 | Tỉnh Hưng Yên | Khai quốc công thần nhà Tiền Lý, là một trong những người đầu tiên theo Lý Nam Đế khởi nghĩa chống phong kiến phương Bắc |
| 20 | Trung Nữ Vương | ? - 43 | Huyện Mê Linh Hà Nội | Nữ anh hùng dân tộc, lãnh đạo cuộc khởi nghĩa chống nhà Hán đô hộ nước ta vào thế kỷ thứ I. |

2.2. Danh nhân thời Ngô, Đinh, Tiền Lê (thế kỷ X): 07 tên

| | | | | |
|----|-----------------|------------|---------------------------|---|
| 01 | Đinh Công Trứ | ? - ? | Huyện Gia Viễn, Ninh Bình | Ông là tướng của Dương Đình Nghệ và Ngô Quyền; có công đánh giặc Nam Hán, giành lại quyền tự chủ và xây dựng nền độc lập dân tộc. |
| 02 | Đinh Tiên Hoàng | 924 - 979 | Huyện Gia Viễn, Ninh Bình | Ông tên thật là Đinh Bộ Lĩnh; là người sáng lập ra triều Đinh, xây dựng nhà nước phong kiến đầu tiên ở Việt Nam (nhà nước Đại Cồ Việt). |
| 03 | Dương Đình Nghệ | ? - 937 | Tỉnh Thanh Hóa | Ông là người lãnh đạo cuộc khởi nghĩa đánh đuổi quân Nam Hán, giải phóng thành Đại La, giành lại quyền tự chủ cho đất nước vào năm 931. |
| 04 | Lê Đại Hành | 941-1005 | Huyện Thọ Xuân, Thanh Hóa | Ông là người sáng lập nhà Tiền Lê, năm 980; lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Tống lần thứ nhất thắng lợi, năm 981. |
| 05 | Ngô Chân Lưu | 930 - 1011 | Huyện Tĩnh Gia, Thanh Hóa | Thiền sư thời Đinh và Tiền Lê; được vua Đinh Tiên Hoàng và Lê Đại Hành mời ra giúp việc nước; có nhiều công lao trong cuộc kháng chiến chống Tống xâm lược, năm 981. |
| 06 | Ngô Quyền | ?-944 | Thị xã Sơn Tây, Hà Nội | Ông là tướng của Dương Đình Nghệ. Năm 938, ông chỉ huy quân dân ta đánh quân Nam Hán xâm lược, làm nên chiến thắng trên sông Bạch Đằng lần thứ nhất. Năm 939, ông xưng vương, đóng đô ở Cổ Loa. |
| 07 | Nguyễn Bặc | 924 - 979 | Huyện Hoa Lư, Ninh Bình | Khai quốc công thần nhà Đinh, có công giúp Đinh Bộ Lĩnh dẹp loạn 12 sứ quân. Khi Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi, ông được phong tước Định quốc công. |

2.3. Danh nhân thời Lý, Trần, Hồ (thế kỷ XI - XV): 50 tên

| | | | | |
|----|------------|---------------|-------------------------|--|
| 01 | Chu Văn An | (1292 - 1370) | Huyện Thanh Trì, Hà Nội | Nhà giáo dục triều Trần; dạy học ở Quốc Tử Giám; có nhiều đóng góp đối với nền giáo dục Việt Nam thời trung đại. |
| 02 | Dã Tượng | ? - ? | ? | Ông làm tướng của Trần Hưng Đạo; |

| | | | | |
|----|----------------------|-------------|----------------------------|---|
| | | | | lập được nhiều chiến công trong cuộc kháng chiến chống Nguyên - Mông xâm lược; đặc biệt trong trận Hàm Tử (1285) tiêu diệt tướng giặc là Toa Đô. |
| 03 | Đặng Dung | ? - 1413 | Huyện Can Lộc, Hà Tĩnh | Ông là con của Đặng Tất; cùng cha tham gia chống quân Minh xâm lược, lập được nhiều chiến công. |
| 04 | Đặng Tất | ? - 1409 | Huyện Can Lộc, Hà Tĩnh | Tướng triều Trần, Hồ. Khi quân Minh xâm lược nước ta, ông là Tổng chỉ huy quân đội chống quân Minh, lập được nhiều chiến công. |
| 05 | Đoàn Nhữ Hải | 1280 - 1335 | Huyện Gia Lộc, Hải Dương | Danh thần thời Trần; giữ chức Ngự sử trung tán; có công giúp các vua Trần ổn định triều chính. |
| 06 | Hàn Thuyên | ? - ? | Huyện Nam Sách, Hải Dương | Đại thần triều Trần; đỗ Thái học sinh năm 1256; làm Thượng thư Bộ hình; là tác giả nhiều bài thơ chữ Hán và chữ Nôm; có công phát triển, phổ biến thơ Nôm. |
| 07 | Hồ Hán Thương | ? - ? | Tỉnh Thanh Hóa | Vị vua thứ hai triều Hồ; là con thứ của Hồ Quý Ly. Năm 1402, ông lên ngôi vua; có công mở rộng lãnh thổ Đại Việt từ nam Quảng Nam đến bắc Quảng Ngãi ngày nay, lập ra 4 châu Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa. |
| 08 | Hồ Nguyên Trừng | 1374 - 1446 | Tỉnh Thanh Hóa | Ông là con trưởng của Hồ Quý Ly; có công sáng chế súng thần cơ và thuyền chiến chống quân Minh xâm lược. |
| 09 | Huyền Trân Công Chúa | 1287 - 1340 | | Bà là con gái vua Trần Nhân Tông và em gái vua Trần Anh Tông. Năm 1306, Bà được gả cho vua Chiêm Thành là Chế Mân để đổi lấy 2 châu Ô - Lý, mở rộng lãnh thổ Đại Việt về phía Nam. |
| 10 | Lê Phụ Trần | ? - ? | Tỉnh Thanh Hóa | Danh tướng triều Trần; tên thật là Lê Tần, do có công nên được đổi tên là Lê Phụ Trần. Ông có công lớn trong ba cuộc kháng chiến chống Nguyên - Mông của quân và dân Đại Việt, thế kỷ XIII. |
| 11 | Lê Phụng Hiểu | ? - ? | Huyện Hoằng Hóa, Thanh Hóa | Đại thần triều Lý; có công dẹp loạn và đưa Lý Phật Mã lên ngôi, tức vua Lý Thái Tông; góp công ổn định biên giới quốc gia. |
| 12 | Lê Văn Hưu | 1230 - 1322 | Huyện Thiệu Hóa, Thanh Hóa | Sử gia thời Trần; đỗ Bảng nhãn năm 1247; làm quan đến chức Thượng thư Bộ binh. Ông là người soạn bộ <i>Đại Việt sử ký</i> , bộ Quốc sử đầu tiên của |

| | | | | |
|----|------------------|-------------|------------------------------|--|
| | | | | nước ta. |
| 13 | Lý Đạo Thành | ? - 1081 | Huyện Từ Sơn, Bắc Ninh | Tể tướng dưới hai triều vua Lý Thánh Tông và Lý Nhân Tông. Ông có công giúp ổn định triều Lý, đánh thắng quân Tống xâm lược. |
| 14 | Lý Nhân Tông | 1066 - 1127 | | Vua thứ tư triều Lý; người đặt nền móng cho giáo dục đại học đầu tiên ở nước ta. Ông cho mở khoa thi Nho học đầu tiên (1075) và xây dựng Quốc Tử Giám (1076). |
| 15 | Lý Thái Tổ | 974 - 1028 | Huyện Từ Sơn, Bắc Ninh | Vua khai sáng triều Lý. Năm 1009, ông được triều thần tôn làm vua, lấy hiệu là Thuận Thiên, dời đô từ Hoa Lư ra thành Đại La (sau đổi thành Thăng Long). |
| 16 | Lý Thái Tông | 1000 - 1054 | | Vua thứ hai triều Lý; nổi tiếng có tài trị nước; ban hành nhiều chính sách nhằm phát triển đất nước; nhiều lần đánh dẹp phản loạn. |
| 17 | Lý Thánh Tông | 1023 - 1072 | | Vua thứ ba triều Lý; được đánh giá là vị vua đức độ trong lịch sử. Ông là người cho đặt quốc hiệu Đại Việt (1054), xây dựng Văn Miếu (1070) |
| 18 | Lý Thường Kiệt | 1019 - 1105 | Thành phố Hà Nội | Ông là danh tướng trải ba triều vua Lý: Lý Thái Tông, Lý Thánh Tông và Lý Nhân Tông; có nhiều công lao trong việc phá Tống, bình Chiêm. |
| 19 | Mạc Đĩnh Chi | 1280 - ? | Huyện Chí Linh, Hải Dương | Là người nổi tiếng thông minh, học rộng; thi đỗ Trạng nguyên năm 1304. Ông làm quan qua ba triều vua Trần là Anh Tông, Minh Tông, Hiếu Tông. |
| 20 | Nguyễn Biểu | ? - 1413 | Huyện Đức Thọ, Hà Tĩnh. | Danh tướng thời Hậu Trần; đỗ Thái học sinh, làm quan đến chức Điện Tiền Thái Sử. Khi quân Minh xâm lược nước ta, ông tham gia chống giặc, lập được nhiều chiến công. |
| 21 | Nguyễn Cảnh Chân | 1355 - 1409 | Huyện Thanh Chương, Nghệ An | Ông làm quan dưới các triều Trần, Hồ. Khi quân Minh xâm lược nước ta, ông tham gia chống giặc, lập được nhiều chiến công. |
| 22 | Nguyễn Cảnh Dị | ? - 1414 | Huyện Thanh Chương, Nghệ An. | Ông là con trai của danh tướng Nguyễn Cảnh Chân; theo Trần Quý Khoáng đánh giặc Minh, lập được nhiều chiến công. |
| 23 | Nguyễn Địa Lô | ? - ? | ? | Ông là tướng của Trần Hưng Đạo; lập được nhiều chiến công trong các cuộc kháng chiến chống quân Nguyên - Mông xâm lược, năm 1285 và 1288. |

| | | | | |
|----|-------------------|-------------|---------------------------|--|
| 24 | Nguyễn Hiền | 1234 - 1255 | Huyện Nam Trục, Nam Định | Ông là người nổi tiếng học giỏi; thi đỗ Trạng nguyên năm 1247. Ông làm quan, có nhiều kế sách hay, giúp triều Trần phát triển đất nước. |
| 25 | Nguyễn Khoái | ? - ? | Tỉnh Hưng Yên | Danh tướng triều Trần; lập được nhiều chiến công trong hai cuộc kháng chiến chống quân Nguyên - Mông xâm lược, các năm 1285 và 1288. |
| 26 | Nguyễn Trung Ngạn | 1289 - 1370 | Huyện Ân Thi, Hưng Yên | Đại thần triều Trần; đỗ Hoàng Giáp năm 1304; làm An Phủ sứ Thanh Hoa, Nghệ An; thăng Kinh lược sứ trấn Lạng Giang, Nhập nội Đại hành khiển. |
| 27 | Nguyên Phi Ý Lan | ? - ? | Huyện Gia Lâm, Hà Nội | Bà là vợ vua Lý Thánh Tông, mẹ của vua Lý Nhân Tông. Khi vua Lý Thánh Tông dẫn quân đi đánh giặc, bà được giao điều hành triều chính. |
| 28 | Phạm Ngũ Lão | 1255 - 1230 | Huyện Ân Thi, Hưng Yên | Ông là tướng của Trần Hưng Đạo; có nhiều công lao trong các cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên - Mông, các năm 1285 và 1288. |
| 29 | Phạm Sư Mạnh | ? - ? | Huyện Kinh Môn, Hải Dương | Danh sĩ triều Trần; đỗ Thái học sinh đời vua Trần Minh Tông; từng giữ nhiều chức quan dưới triều Trần và được cử đi sứ Trung Quốc. |
| 30 | Sư Vạn Hạnh | ? - 1018 | Huyện Từ Sơn, Bắc Ninh | Thiền sư, pháp danh Vạn Hạnh. Ông ủng hộ Lý Công Uẩn lập nên nhà Lý. Dưới triều vua Lý Thái Tổ, ông được phong làm Quốc sư; có nhiều đóng góp cho triều Lý và sự hưng thịnh của Phật giáo. |
| 31 | Thân Cảnh Phúc | ? - ? | Tỉnh Lạng Sơn | Người dân tộc Tày; ông làm rể nhà Lý nên được đổi sang họ Thân và phong chức Tri châu. Ông có công lãnh đạo đội quân người dân tộc miền núi chiến đấu chống quân Tống xâm lược. |
| 32 | Tô Hiến Thành | ? - 1179 | Huyện Đan Phượng, Hà Nội | Ông làm quan đại thần phụ chính cho hai triều vua Lý Anh Tông và Lý Cao Tông; có công giúp nhà Lý mở mang bờ cõi, đánh đuổi ngoại xâm. |
| 33 | Tông Đản | ? - ? | Tỉnh Cao Bằng | Danh tướng triều Lý; người dân tộc Nùng; có công lớn trong cuộc kháng chiến chống Tống xâm lược, các năm 1075 và 1077. |
| 34 | Trần Anh Tông | 1276 - 1320 | | Vua triều Trần; là con trai trưởng vua Trần Nhân Tông. Ông có nhiều công lao việc trị nước an dân và mở cõi về phương Nam. |
| 35 | Trần Bình | 1259 - 1285 | Huyện Thanh | Danh tướng thời Trần. Trong cuộc |

| | | | | |
|----|-----------------|-------------|---------------------------|--|
| | Trọng | | Liên, Hà Nam. | kháng chiến chống quân Nguyên - Mông lần thứ hai, năm 1285, ông lãnh nhiệm vụ ngăn chặn giặc; bị giặc bắt và sát hại. |
| 36 | Trần Hưng Đạo | 1231 - 1300 | | Anh hùng dân tộc. Trong ba lần kháng chiến chống Nguyên - Mông, ông được cử làm Tổng chỉ huy, thống lĩnh các lực lượng quân sự đánh thắng quân xâm lược. |
| 37 | Trần Khánh Dư | 1240 - 1340 | | Danh tướng thời Trần. Trong kháng chiến chống Nguyên - Mông xâm lược lần thứ ba (1288), ông được giao trấn giữ Vân Đồn, chỉ huy thủy quân đánh tan thuyền giặc. |
| 38 | Trần Khát Chân | 1370 - 1399 | Huyện Vĩnh Lộc, Thanh Hóa | Danh tướng triều Trần; là người chỉ huy tiêu diệt chiến thuyền Chăm pa do Chế Bồng Nga chỉ huy khi đội quân này đánh phá Thăng Long, năm 1390. |
| 39 | Trần Nguyên Đán | 1326 - 1390 | | Danh sĩ thời Trần; từng làm Đại phu Ngự sử đài, chuyên việc can gián vua. Ông là ông ngoại của danh nhân văn hóa Nguyễn Trãi. |
| 40 | Trần Nhân Tông | 1258 - 1308 | | Vị vua lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Nguyên - Mông và có công mở rộng bờ cõi Đại Việt, từ nam Quảng Trị đến bắc Quảng Nam ngày nay; là vị tổ Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử. |
| 41 | Trần Nhật Duật | 1253 - 1330 | | Ông là con thứ 6 của vua Trần Thái Tông; nổi tiếng hiếu học, hiểu biết nhiều lĩnh vực, thông thạo ngôn ngữ và phong tục của nhiều dân tộc; được triều đình giao phụ trách việc liên quan đến vận động các dân tộc tham gia chống quân Nguyên - Mông. |
| 42 | Trần Quang Khải | 1241 - 1294 | | Ông là con thứ ba của vua Trần Thái Tông. Trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên - Mông các năm 1285 và 1288, ông làm Thượng tướng Thái sư; góp công lớn trong chiến thắng của quân và dân Đại Việt. |
| 43 | Trần Quốc Tảng | 1252 - 1313 | | Ông là con trai của Trần Hưng Đạo; có công trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên - Mông xâm lược lần thứ hai (1285). Sau được giao trấn giữ vùng đất Quảng Ninh chống giặc. |
| 44 | Trần Quốc Toản | 1267 - 1285 | | Trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên - Mông lần thứ hai, năm 1285, tuy còn ở tuổi thiếu niên, nhưng |

| | | | | |
|----|-----------------|-------------|--------------------------------|---|
| | | | | ông tập hợp lực lượng chống giặc; tham gia trận tiêu diệt quân Nguyên - Mông ở Chương Dương. |
| 45 | Trần Thái Tông | 1218 - 1277 | | Vua đầu tiên của triều Trần; đã lãnh đạo quân dân Đại Việt tiến hành cuộc kháng chiến chống quân Mông Cổ xâm lược lần thứ nhất thắng lợi, năm 1258. |
| 46 | Trần Thánh Tông | 1240 - 1290 | | Vị vua thứ hai của triều Trần; đã lãnh đạo quân dân Đại Việt tiến hành hai cuộc kháng chiến chống quân Nguyên - Mông thắng lợi, năm 1285 và 1287. |
| 47 | Trần Thủ Độ | 1194 - 1264 | Huyện Hưng Hà, Thái Bình | Thái sư; người có công sáng lập triều Trần khi triều Lý suy vong; đồng thời có nhiều công lao trong cuộc kháng chiến chống quân Mông Cổ xâm lược, năm 1258. |
| 48 | Trương Hán Siêu | ? - 1354 | Thành phố Ninh Bình, Ninh Bình | Danh sĩ thời Trần; là người tâm giao của Trần Hưng Đạo. Ông trải qua nhiều chức quan dưới triều Trần; là tác giả của bài <i>Bạch Đằng giang phú</i> . |
| 49 | Tuệ Tĩnh | ? - 1385 | Huyện Cẩm Giàng, Hải Dương | Nhà sư, Danh y; đỗ Thái học sinh nhưng không ra làm quan mà tiếp tục tu hành và nghiên cứu y học. Ông được tôn vinh là ông tổ của nền y học dân tộc Việt Nam.. |
| 50 | Yết Kiêu | 1242 - 1301 | Huyện Gia Lộc, Hải Dương | Danh tướng thời Trần; có tài thủy chiến; là tướng của Trần Hưng Đạo, ông lập được nhiều chiến công trong cuộc kháng chiến chống Nguyên - Mông xâm lược, năm 1285 và 1288. |

2.4. Danh nhân thời Hậu Lê, Mạc (thế kỷ XV - XVIII): 30 tên

| | | | | |
|----|---------------|-------------|---------------------------|--|
| 01 | Bùi Cầm Hồ | 1390 - 1483 | Thị xã Hồng Lĩnh, Hà Tĩnh | Quan triều Hậu Lê, giữ chức Ngự sử, An phủ sứ Lạng Sơn dưới triều vua Lê Thái Tổ và Lê Thái Tông. Ông nổi tiếng về tính cương trực và nhân cách đức độ, yêu nước thương dân. |
| 02 | Đặng Trần Côn | ?-? | Quận Thanh Xuân, Hà Nội | Nhà thơ; làm quan thời Lê - Trịnh; tác giả của <i>Chinh phụ ngâm</i> . |
| 03 | Đinh Lễ | ? - 1427 | Huyện Thọ Xuân, Thanh Hóa | Khai quốc công thần nhà Hậu Lê; tham gia khởi nghĩa Lam Sơn và lập được nhiều chiến công, đặc biệt trong trận Tốt Động - Chúc Động, năm 1426. |
| 04 | Đinh Liệt | ? - 1471 | Huyện Thọ Xuân, Thanh Hóa | Ông là em trai của Đinh Lễ; tham gia khởi nghĩa Lam Sơn, lập được nhiều chiến công; nhất là trận đánh thành Nghệ An, bao vây thành Đông Quan, |

| | | | | |
|----|----------------|-------------|---------------------------|---|
| | | | | tiêu diệt tướng địch tại Chi Lăng. |
| 05 | Đoàn Thị Điểm | 1705-1748 | Huyện Yên Mỹ, Hưng Yên | Nữ sĩ thời Hậu Lê; người dịch <i>Chinh phụ ngâm</i> của Đặng Trần Côn sang chữ Nôm. |
| 06 | Dương Văn An | 1514 - 1591 | Huyện Lê Thủy, Quảng Bình | Danh sĩ triều Mạc; đỗ Đệ tam giáp tiến sĩ năm 1547; làm quan đến chức Thượng thư; có công biên soạn bộ sách <i>Ô Châu Cận Lục</i> . |
| 07 | Giang Văn Minh | 1573 - 1638 | Thị xã Sơn Tây, Hà Nội | Danh thần triều Lê; đỗ Thám hoa năm 1628. Năm 1637, được cử đi sứ Trung Quốc. Tại đây, ông đã thắng thắn đối đáp với nhà Minh, do đó bị nhà Minh sát hại. |
| 08 | Hồ Xuân Hương | 1772 - 1822 | Huyện Quỳnh Lưu, Nghệ An | Nữ sĩ; nổi tiếng với tài thơ văn được truyền tụng trong nhân dân; trong đó chủ yếu là nói về thân phận phụ nữ dưới chế độ phong kiến.. |
| 09 | Lê Hữu Trác | 1720 - 1791 | Huyện Yên Mỹ, Hưng Yên | Danh y, hiệu là Hải Thượng Lãn Ông; người có công xây dựng nền y học cổ truyền của Việt Nam; tác giả công trình <i>Hải thượng y tông tâm tinh</i> . |
| 10 | Lê Lai | ? - 1418 | Huyện Ngọc Lặc, Thanh Hóa | Danh tướng nhà Hậu Lê; tham gia khởi nghĩa Lam Sơn từ những ngày đầu. Khi nghĩa quân bị bao vây, ông giả làm Lê Lợi để phá vòng vây và hy sinh. |
| 11 | Lê Lợi | 1385 - 1433 | Huyện Thọ Xuân, Thanh Hóa | Anh hùng giải phóng dân tộc; người lãnh đạo khởi nghĩa Lam Sơn, sáng lập triều Hậu Lê trong lịch sử Việt Nam. |
| 12 | Lê Nhân Tông | 1440 - 1459 | Huyện Thọ Xuân, Thanh Hóa | Vua thứ ba triều Hậu Lê. Ông nổi tiếng có tư chất sáng suốt, thương dân, chăm lo triều chính. |
| 13 | Lê Quý Đôn | 1726 - 1784 | Huyện Hưng Hà, Thái Bình | Nhà văn hóa, nhà bác học triều Lê; đỗ Bảng nhãn năm 1752; tác giả <i>Phủ biên tạp lục</i> . |
| 14 | Lê Thánh Tông | 1442 - 1496 | Huyện Thọ Xuân, Thanh Hóa | Vua thứ ba triều Lê; có công mở mang bờ cõi về phía Nam; thành lập đạo thừa tuyên Quảng Nam năm 1471. |
| 15 | Lương Thế Vinh | 1441- 1496 | Huyện Vụ Bản, Nam Định | Trạng nguyên, đại thần triều Lê, Hàn lâm viện phụ trách việc soạn thảo thư từ ngoại giao; tác giả <i>Đại thành toán pháp</i> . |
| 16 | Lưu Nhân Chú | ? - 1433 | Huyện Đại Từ, Thái Nguyên | Khai quốc công thần triều Hậu Lê; lập được nhiều chiến công trong chiến thắng Chi Lăng và Xương Giang. |
| 17 | Mạc Cảnh Huống | 1542-1677 | Huyện Kiến Thụy, Hải | Thái phó; theo Nguyễn Hoàng mở cõi về phương Nam; đóng góp nhiều công |

| | | | | |
|----|-------------------|-------------|-----------------------------|---|
| | | | Phòng | lao phát triển vùng Thuận – Quảng. |
| 18 | Ngô Sĩ Liên | ? - ? | Huyện Chương Mỹ, Hà Nội | Danh thần; đỗ Tiến sĩ năm 1442; người biên soạn bộ <i>Đại Việt sử ký toàn thư</i> |
| 19 | Nguyễn Bình Khiêm | 1491 - 1585 | Huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng | Còn gọi là Trạng Trình; đỗ Trạng nguyên năm 1535, từng giữ các chức Thượng thư, Thái phó dưới triều Mạc; tác giả của nhiều tác phẩm về lý số, thơ văn. |
| 20 | Nguyễn Chích | 1382 - 1448 | Huyện Đông Sơn, Thanh Hóa | Khai quốc công thần triều Hậu Lê; có nhiều công lao trong cuộc kháng chiến chống quân Minh xâm lược. |
| 21 | Nguyễn Gia Thiều | 1741 - 1798 | Huyện Thuận Thành, Bắc Ninh | Nhà thơ; từng làm quan thời Hậu Lê; tác giả <i>Cung oán ngâm khúc</i> . |
| 22 | Nguyễn Nghiễm | 1708 - 1776 | Huyện Nghi Xuân, Hà Tĩnh; | Cha của thi hào Nguyễn Du; làm Tế tửu Quốc tử giám, Thượng thư bộ Công, Thượng thư bộ Hộ thời Lê - Trịnh. |
| 23 | Nguyễn Quý Đức | 1648 - 1720 | Huyện Từ Liêm, Hà Nội | Nhà thơ, nhà sử học, đại thần triều Hậu Lê. Ông đỗ Thám hoa năm 1676, giữ nhiều chức vụ quan trọng trong triều: Thượng thư Bộ binh, Thượng thư Bộ hộ... |
| 24 | Nguyễn Trãi | 1380 - 1442 | Huyện Chí Linh, Hải Dương | Danh nhân văn hóa, anh hùng dân tộc, khai quốc công thần triều Hậu Lê; là quân sư của khởi nghĩa Lam Sơn. |
| 25 | Nguyễn Xí | 1396 - 1465 | Huyện Nghi Lộc, Nghệ An | Khai quốc công thần triều Hậu Lê; lập được nhiều chiến công trong cuộc kháng chiến chống quân Minh xâm lược, nhất là trong chiến thắng Tốt Động - Chúc Động năm 1426. |
| 26 | Phạm Văn Xảo | ? - 1431 | Kinh thành Thăng Long | Khai quốc công thần triều Hậu Lê; có nhiều công lao trong cuộc kháng chiến chống quân Minh xâm lược. |
| 27 | Phan Phu Tiên | ? - ? | Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội | Nhà Sử học, nhà nghiên cứu, nhà giáo triều Lê; tác giả <i>Đại Việt Sử ký tục biên</i> |
| 28 | Phùng Khắc Khoan | 1528 - 1613 | Huyện Thạch Thất, Hà Nội | Danh thần triều Hậu Lê; còn gọi là Trạng Bùng; Thượng thư Bộ hộ, Thượng thư Bộ công; từng đi sứ Trung Quốc. |
| 29 | Thân Nhân Trung | 1418 - 1499 | Huyện Việt Yên, Bắc Giang | Danh thần triều Lê, Thượng thư Bộ lễ, Thượng thư Bộ lại; người soạn bia Tiến sĩ đầu tiên ở Văn Miếu – Quốc Tử Giám. |
| 30 | Trần Nguyên Hãn | ? - 1429 | Huyện Lập Thạch, Vĩnh | Danh tướng, khai quốc công thần triều Hậu Lê; có nhiều công lao trong cuộc |

| | | | | |
|---|------------------|-------------|------------------------------|---|
| | | | Phúc | kháng chiến chống quân Minh xâm lược. |
| 2.5. Danh nhân Việt Nam thời Trịnh, Nguyễn, Tây Sơn (thế kỷ XVI - XIX): 21 tên | | | | |
| 01 | Bùi Thị Xuân | ? - 1802 | Huyện Tây Sơn, Bình Định | Nữ tướng triều Tây Sơn từ buổi đầu; có công trong việc dựng nghiệp của nhà Tây Sơn. |
| 02 | Công Nữ Ngọc Hoa | ? - 1645 | | Bà là con gái của chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên, được gả cho một thương nhân Nhật Bản là Araki Sotaro. Năm 1620, bà theo chồng về Nhật ở Nagasaki. |
| 03 | Đặng Tiến Đông | ? - ? | Huyện Phú Xuyên, Hà Nội | Ông là quan võ dưới triều Lê - Trịnh; theo Nguyễn Huệ và lập được nhiều chiến công trong cuộc kháng chiến chống quân Thanh xâm lược, năm 1789. |
| 04 | Đào Duy Từ | 1572 - 1634 | Huyện Tĩnh Gia, Thanh Hóa | Danh thần thời chúa Nguyễn Phúc Nguyên; là người hiến kế về quân sự và xây thành lũy ngăn chặn quân Trịnh. |
| 05 | Lê Ngọc Hân | 1771 - 1799 | | Bà là vợ của anh hùng dân tộc Quang Trung - Nguyễn Huệ, được phong là Bắc cung Hoàng hậu; tác giả bài thơ <i>Ai tư vấn</i> |
| 06 | Ngô Thị Nhậm | 1746 - 1802 | Huyện Thanh Trì, Hà Nội | Danh thần triều Tây Sơn; đỗ Tiến sĩ năm 1775. Khi triều Tây Sơn thành lập (1788), được Nguyễn Huệ trọng dụng giao việc tham mưu các chính sách nội trị và ngoại giao. |
| 07 | Ngô Văn Sở | ? - ? | Huyện Tây Sơn, Bình Định | Tướng thời Tây Sơn; theo Nguyễn Huệ khởi nghĩa và lập nhiều chiến công trong các trận Phú Xuân (1786), ra Bắc Hà diệt Trịnh (1786) và trận đại phá quân Thanh (1789). |
| 08 | Nguyễn Hoàng | 1525 - 1613 | Huyện Hà Trung, Thanh Hóa | Chúa Tiên Nguyễn Hoàng, người khai sinh thời các chúa Nguyễn ở Đàng Trong, mở mang bờ cõi về phương Nam, tạo nền móng cho việc thành lập vương triều Nguyễn. |
| 09 | Nguyễn Hữu Cảnh | 1650 - 1700 | Huyện Quảng Ninh, Quảng Bình | Danh tướng thời Chúa Nguyễn; có công đánh tan các cuộc quấy rối của quân Chiêm Thành, Chân Lạp, ổn định biên cương phía Nam, lập ra vùng đất Sài Gòn - Gia Định. |
| 10 | Nguyễn Hữu Dật | 1604 - 1681 | Huyện Tống Sơn, Thanh Hóa. | Danh tướng thời Chúa Nguyễn; là người phò tá của chúa Nguyễn ở Đàng Trong; người xây dựng lũy Nhật Lệ chống quân Trịnh. |

| | | | | |
|----|--------------------|-------------|----------------------------|--|
| 11 | Nguyễn Phúc Chu | 1675 - 1725 | | Ông nối ngôi Chúa năm 1691. Trong thời gian ở ngôi Chúa, ông quan tâm chiêu hiền đãi sĩ, giám sưu dịch, mở mang bờ cõi Đại Việt về phía Nam. |
| 12 | Nguyễn Phúc Kỳ | ? - 1631 | | Ông là con trai trưởng của chúa Nguyễn Phúc Nguyên. Từ năm 1614, ông làm Trấn thủ Quảng Nam; trong thời gian này ông thực hiện chính sách mở cửa, phát triển thương cảng Hội An. |
| 13 | Nguyễn Phúc Lan | 1601 - 1648 | | Ông là con trai thứ hai của Chúa Nguyễn Phúc Nguyên; lên ngôi Chúa năm 1635; có công mở rộng cảng thị Hội An, chỉ huy đánh thắng tàu chiến của Hà Lan gây hấn ở cửa biển Thuận An (Huế). |
| 14 | Nguyễn Phúc Nguyên | 1563 - 1635 | | Ông là con thứ sáu của chúa Tiên Nguyễn Hoàng; lên ngôi Chúa năm 1613. Trong thời gian trị vì, ông cho thi hành nhiều chính sách nhằm ổn định Đàng Trong. |
| 15 | Nguyễn Phúc Tần | 1620 - 1687 | | Ông là con thứ của chúa Nguyễn Phúc Lan; nối ngôi chúa năm 1648, là người giỏi chính sự, mở mang biên vực Đàng Trong. |
| 16 | Nguyễn Thiếp | 1723 - 1804 | Huyện Can Lộc, Hà Tĩnh | Danh thần thời Tây Sơn, quân sư ở Bắc Hà của Quang Trung - Nguyễn Huệ. |
| 17 | Phan Huy Ích | 1750 - 1822 | Huyện Lộc Hà, Hà Tĩnh | Danh thần thời Tây Sơn; đỗ Tiến sĩ năm 1775. Khi Nguyễn Huệ tiến quân ra Bắc, ông làm Tả thị lang Bộ hộ triều Tây Sơn. |
| 18 | Phan Văn Lân | ? - ? | | Tướng triều Tây Sơn; là người theo Nguyễn Huệ khởi nghĩa, lập được nhiều chiến công, nhất là trong trận đại phá quân Thanh năm 1789. |
| 19 | Quang Trung | 1753 - 1792 | Huyện Tây Sơn, Bình Định | Anh hùng dân tộc; người lãnh đạo phong trào Tây Sơn, sáng lập triều Tây Sơn năm 1788; có nhiều công lao trong việc đánh đuổi ngoại xâm, thống nhất đất nước. |
| 20 | Trần Quang Diệu | ? - 1802 | Quận Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng | Tướng triều Tây Sơn; cùng vợ là tướng Bùi Thị Xuân theo Nguyễn Huệ khởi nghĩa; có nhiều công lao trong việc dựng nghiệp triều Tây Sơn. |
| 21 | Vũ Văn Dũng | ? - 1802 | Tỉnh Hải Dương | Tướng triều Tây Sơn; có nhiều công lao chống quân Thanh xâm lược và xây dựng triều Tây Sơn. |

2.6. Danh nhân triều Nguyễn (thế kỷ XIX - XX): 27 tên

| | | | | |
|----|---------------------|-------------|---------------------------------|---|
| 01 | Bà Huyện Thanh Quan | 1805 - 1847 | Quận Tây Hồ, Hà Nội | Nữ sĩ thời Nguyễn; tác giả của nhiều bài thơ Nôm nổi tiếng: <i>Chiều hôm nhớ nhà, Thăng Long hoài cổ, Qua đèo Ngang....</i> |
| 02 | Chu Mạnh Trinh | 1862 - 1905 | Huyện Văn Giang, Hưng Yên | Danh sĩ, quan triều Nguyễn; đỗ Đệ tam giáp tiến sĩ năm 1892; giữ nhiều chức vụ: Án sát các tỉnh Hưng Yên, Thái Nguyên, Hà Nam. |
| 03 | Đặng Huy Trứ | 1825 - 1874 | Huyện Hương Trà, Thừa Thiên Huế | Quan triều Nguyễn; đỗ Tiến sĩ năm 1855; trong thời gian làm quan, ông nhiều lần kiến nghị với triều đình việc cải cách, canh tân đất nước. |
| 04 | Đào Tấn | 1845 - 1907 | Huyện Tuy Phước, Bình Định | Quan triều Nguyễn; giữ nhiều chức vụ: Phủ doãn Thừa Thiên, Tổng đốc An Tĩnh, Tổng đốc Nam Ngãi, Thượng thư bộ Hình, Thượng thư bộ Binh, Thượng thư bộ Công, quan hàm nhất phẩm; soạn giả của nhiều vở Tuồng nổi tiếng. |
| 05 | Dương Khuê | 1839 - 1902 | Huyện Ứng Hoà, Hà Nội | Danh thần triều Nguyễn, đỗ Tiến sĩ năm 1868, là Thượng thư Bộ binh; tác giả của nhiều bài thơ Nôm nổi tiếng. |
| 06 | Duy Tân | | | - Tên vị vua yêu nước Duy Tân (1900 - 1945); ông cùng các nhà yêu nước như Trần Cao Vân, Thái Phiên lãnh đạo cuộc khởi nghĩa chống Pháp năm 1916. - Tên của một trong trào yêu nước đầu thế kỷ XX do bộ ba Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Trần Cao Vân khởi xướng. |
| 07 | Gia Long | 1762 - 1820 | | Người sáng lập vương triều Nguyễn trong lịch sử Việt Nam (1802 - 1945). |
| 08 | Hàm Nghi | 1871 - 1943 | | Vị vua yêu nước. Năm 1885, sau cuộc phản công ở kinh thành Huế thất bại, ông lãnh đạo phong trào Cần Vương chống Pháp rộng khắp trong cả nước. |
| 09 | Lê Ngô Cát | 1827 - 1875 | Huyện Chương Mỹ, Hà Nội | Nhà thơ; làm Tri huyện Thất Khê (Lạng Sơn), sau làm việc ở Quốc sử quán triều Nguyễn, rồi đổi làm Án sát tỉnh Cao Bằng; tác giả <i>Đại Nam quốc sử diễn ca</i> . |
| 10 | Lê Văn Duyệt | 1763 - 1832 | Tỉnh Tiền Giang | Khai quốc công thần triều Nguyễn; được phong Tả quân, Tổng trấn thành Gia Định. |
| 11 | Minh Mạng | 1791-1841 | | Vị vua thứ hai triều Nguyễn; là người có tài nội trị. Trong thời gian trị vì đã |

| | | | | |
|----|-------------------|-------------|----------------------------------|---|
| | | | | ban hành nhiều chính sách về chính trị, kinh tế, văn hóa. |
| 12 | Nguyễn Công Trứ | 1778 - 1858 | Huyện Nghi Xuân, Hà Tĩnh | Danh thần triều Nguyễn, đỗ Giải nguyên; từng giữ nhiều chức quan dưới triều Nguyễn: Tổng đốc Hải An, Tuần phủ An Giang; có công mộ dân khẩn hoang, lập làng xã ở các tỉnh Ninh Bình và Thái Bình. |
| 13 | Nguyễn Cư Trinh | 1716 - 1767 | Huyện Hương Trà, Thừa Thiên Huế | Danh sĩ thời Chúa Nguyễn; làm quan rất liêm chính, giỏi việc chính trị, doanh điền, ngoại giao. Ông còn nổi tiếng với nhiều tác phẩm thơ Nôm, với hiệu là Sãi Vãi. |
| 14 | Nguyễn Du | 1765 - 1820 | Huyện Nghi Xuân, Hà Tĩnh | Danh nhân văn hóa; tác giả của <i>Truyện Kiều</i> , một kiệt tác của văn học Việt Nam thế kỷ XIX. |
| 15 | Nguyễn Khuyến | 1835 - 1909 | Huyện Bình Lục, Hà Nam | Ông đỗ đầu ba trường thi nên còn được gọi là Tam nguyên Yên Đổ; làm Án sát Thanh Hoá, Bộ chính Quảng Ngãi; nhà thơ nổi tiếng thế kỷ XIX |
| 16 | Nguyễn Lộ Trạch | 1853 - 1895 | Huyện Phong Điền, Thừa Thiên Huế | Danh thần triều Nguyễn; là người có tư tưởng canh tân, nhiều lần khuyến nghị triều đình lo cải cách, tự cường để cứu nước. |
| 17 | Nguyễn Tri Phương | 1800 - 1873 | Huyện Phong Điền, Thừa Thiên Huế | Danh tướng triều Nguyễn; làm Tổng đốc các tỉnh An Giang, Hà Tiên, Vĩnh Long, Định Tường, Kinh lược sứ Nam Kỳ; chỉ huy trận chiến chống Pháp xâm lược Đà Nẵng năm 1858 |
| 18 | Nguyễn Trường Tộ | 1828 - 1871 | Huyện Hưng Nguyên, Nghệ An | Là người có tư tưởng canh tân; ông nhiều lần gửi lên triều đình những bản điều trần, đề nghị cải cách đất nước |
| 19 | Nguyễn Văn Siêu | 1799 - 1872 | Huyện Thanh Trì, Hà Nội | Ông đỗ Phó bảng; có tài văn chương, được truyền tụng là danh sĩ tiêu biểu đương thời, cùng với Cao Bá Quát |
| 20 | Phạm Đình Hồ | 1768 - 1839 | Huyện Cẩm Bình, Hải Dương | Nhà văn, nhà thơ thế kỷ XIX; làm quan ở Viện Hàn Lâm, rồi Quốc Tử Giám; tác giả <i>Vũ trung tùy bút</i> |
| 21 | Phan Huy Chú | 1782 - 1840 | Huyện Quốc Oai, Hà Nội | Ông được truyền tụng là nhà bác học lỗi lạc về bách khoa thư, với các tác phẩm " <i>Lịch triều hiến chương loại chí</i> ", " <i>Hoàng Việt dư địa chí</i> "... |
| 22 | Phan Thanh Giản | 1796 - 1867 | Huyện Hoài Nhơn, Bình Định | Ông đỗ Tiến sĩ năm 1826 - Tiến sĩ khai khoa của các tỉnh Nam Bộ; làm Thượng thư Bộ lại, Kinh lược sứ Nam Kỳ; sau được giao làm Tổng tài Quốc sử quán. |
| 23 | Thoại Ngọc | 1761 - 1829 | Quận Sơn | Khai quốc công thần triều Nguyễn; |

| | | | | |
|----|-------------------|-------------|------------------------------|--|
| | Hầu | | Trà, Đà Nẵng | người có công ổn định Nam Bộ, thực hiện đào kênh Vĩnh Tế nối liền Châu Đốc - Hà Tiên. |
| 24 | Trịnh Hoài Đức | 1765 - 1825 | Thành phố Biên Hòa, Đồng Nai | Khai quốc công thần triều Nguyễn; Thượng thư các Bộ hộ, Bộ công, Bộ lễ; một trong “tam gia” Gia Định thành. |
| 25 | Trương Minh Giảng | ? - 1841 | Thành phố Hồ Chí Minh | Danh tướng, đại thần triều Nguyễn; có công đánh đuổi quân Xiêm xâm phạm bờ cõi; được phong Tổng đốc An Giang, kiêm Bảo hộ Cao Miên. |
| 26 | Tú Xương | 1870 - 1907 | Thành phố Nam Định, Nam Định | Nhà thơ trào phúng cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX. |
| 27 | Vũ Tông Phan | 1804 - 1862 | Huyện Bình Giang, Hải Dương | Danh sĩ thời Nguyễn; đỗ Tiến sĩ năm 1826; làm Tham hiệp tỉnh Thái Nguyên, rồi làm Đốc học tỉnh Bắc Ninh. Sau từ quan về quê dạy học. |

2.7. Danh nhân các phong trào yêu nước (thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX): 39 tên

| | | | | |
|----|-----------------|-------------|------------------------------|---|
| 01 | Cao Bá Quát | 1809 - 1855 | Huyện Gia Lâm, Hà Nội | Người lãnh đạo phong trào nông dân chống lại sự hà khắc của triều Nguyễn, giữa thế kỷ XIX. |
| 02 | Cao Thắng | 1864 - 1893 | Huyện Hương Sơn, Hà Tĩnh | Tướng của Phan Đình Phùng trong khởi nghĩa Hương Khê cuối thế kỷ XIX; có công chế tạo vũ khí đánh Pháp. |
| 03 | Cầm Bá Thước | 1858 - 1895 | Huyện Thường Xuân, Thanh Hoá | Hưởng ứng phong trào Cần Vương, ông cùng Tống Duy Tân lập căn cứ Hùng Lĩnh (tỉnh Thanh Hóa) chống Pháp. |
| 04 | Đặng Thái Thân | 1874 - 1910 | Huyện Nghi Lộc, Nghệ An | Người đồng chí của nhà yêu nước Phan Bội Châu; tham gia thành lập Duy Tân hội và phong trào Đông Du đầu thế kỷ XX. |
| 05 | Đình Công Tráng | 1842 - 1887 | Huyện Thanh Liêm, Hà Nam | Người lãnh đạo xây dựng căn cứ kháng chiến chống Pháp ở Ba Đình (tỉnh Thanh Hóa) trong phong trào Cần Vương, cuối thế kỷ XIX. |
| 06 | Đội Cấn | 1881 - 1918 | Huyện Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc | Người chỉ huy cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên (tháng 8/1917) trong phong trào Việt Nam quang phục hội. |
| 07 | Đội Cung | ? - 1941 | Huyện Kỳ Anh, Hà Tĩnh | Người chỉ huy cuộc khởi nghĩa chống Pháp ở Đô Lương, tỉnh Nghệ An năm 1941. |
| 08 | Hà Văn Mao | ? - 1887 | Huyện Bá Thước, Thanh Hóa | Người chỉ huy cuộc khởi nghĩa chống Pháp ở miền núi tỉnh Thanh Hóa trong phong trào Cần Vương, cuối thế kỷ XIX. |

| | | | | |
|----|--------------------|-------------|----------------------------------|---|
| 09 | Hoàng Bật Đạt | 1827 - 1887 | Huyện Hậu Lộc, Thanh Hóa | Một trong những người chỉ huy căn cứ Ba Đình (tỉnh Thanh Hóa) chống Pháp trong phong trào Cần Vương, cuối thế kỷ XIX. |
| 10 | Hoàng Hoa Thám | 1858 - 1913 | Huyện Tiên Lữ, Hưng Yên | Thủ lĩnh cuộc khởi nghĩa Yên Thế chống Pháp, giai đoạn cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX. |
| 11 | Lê Trung Đình | 1863 - 1885 | Huyện Sơn Tịnh, Quảng Ngãi | Người chỉ huy cuộc khởi nghĩa chống Pháp ở tỉnh Quảng Ngãi trong phong trào Cần Vương, cuối thế kỷ XIX. |
| 12 | Lương Ngọc Quyến | 1885 - 1917 | Huyện Thường Tín, Hà Nội | Người chỉ huy cuộc khởi nghĩa ở Thái Nguyên (tháng 8/1917) trong phong trào Việt Nam quang phục hội. |
| 13 | Lương Văn Can | 1854 - 1927 | Huyện Thường Tín, Hà Nội | Người sáng lập trường Đông Kinh nghĩa thực trong phong trào Duy tân, đầu thế kỷ XX. |
| 14 | Mai Xuân Thưởng | 1860 - 1887 | Huyện Tây Sơn, Bình Định | Người chỉ huy căn cứ chống Pháp ở tỉnh Bình Định trong phong trào Cần Vương, cuối thế kỷ XIX. |
| 15 | Ngô Đức Kế | 1878 - 1929 | Huyện Can Lộc, Hà Tĩnh | Một trong những người lãnh đạo phong trào Đông du và Duy tân đầu thế kỷ XX. |
| 16 | Nguyễn Cao | 1828 - 1887 | Huyện Quế Võ, Bắc Ninh | Nhà yêu nước, nhà thơ; làm Tri phủ Lạng Giang, Bộ chánh tỉnh Thái Nguyên; chỉ huy đánh Pháp xâm lược ở Bắc Kỳ, cuối thế kỷ XIX. |
| 17 | Nguyễn Đình Chiểu | 1822 - 1888 | Huyện Phong Điền, Thừa Thiên Huế | Nhà nho yêu nước; nhà thơ, tác giả của truyện thơ Nôm <i>Lục Vân Tiên</i> . |
| 18 | Nguyễn Hữu Huân | 1830 - 1875 | Huyện Chợ Gạo, Tiền Giang | Còn gọi là Thủ Khoa Huân; người chỉ huy phong trào chống Pháp ở vùng Đồng Tháp Mười. |
| 19 | Nguyễn Khắc Nhu | 1882 - 1930 | Huyện Yên Dũng, Bắc Giang | Người thành lập Việt Nam quốc dân Đảng và chỉ huy cuộc khởi nghĩa Yên Bái chống Pháp (2/1930). |
| 20 | Nguyễn Quang Bích | 1832 - 1890 | Huyện Tiên Hải, Thái Bình | Người chỉ huy lực lượng chống Pháp ở vùng Tây Bắc trong phong trào Cần Vương, cuối thế kỷ XIX. |
| 21 | Nguyễn Quyền | 1869 - 1941 | Huyện Thuận Thành, Bắc Ninh | Một trong những người sáng lập trường Đông Kinh nghĩa thực trong phong trào Duy tân đầu thế kỷ XX. |
| 22 | Nguyễn Sinh Sắc | 1862 - 1929 | Huyện Nam Đàn, Nghệ An | Nhà nho yêu nước; thân sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh. |
| 23 | Nguyễn Thái Học | 1902 - 1930 | Huyện Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc | Người thành lập và là lãnh tụ của Việt Nam Quốc dân Đảng; chỉ huy cuộc khởi nghĩa Yên Bái (2/1930). |
| 24 | Nguyễn Thiện Thuật | 1841 - 1926 | Huyện Mỹ Hào, Hưng | Tán tương quân vụ tỉnh Sơn Tây; chỉ huy cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy chống |

| | | | | |
|----|----------------------|-------------|--------------------------------|---|
| | | | Yên | Pháp trong phong trào Cần Vương, cuối thế kỷ XIX. |
| 25 | Nguyễn Trung Trực | 1839 - 1868 | Huyện Bến Lức, Long An | Thủ lĩnh phong trào chống Pháp xâm lược Nam Kỳ nửa cuối thế kỷ XIX; chỉ huy đốt cháy tàu chiến Pháp trên sông Nhật Tảo năm 1861. |
| 26 | Nguyễn Xuân Ôn | 1825 - 1889 | Huyện Diễn Châu, Nghệ An. | Người chỉ huy căn cứ chống Pháp ở Nghệ - Tĩnh trong phong trào Cần Vương cuối thế kỷ XIX. |
| 27 | Nơ Trang Long (Long) | 1870 - 1935 | Huyện Tuy Đức, Đắk Nông | Người chỉ huy khởi nghĩa chống Pháp của đồng bào Mơ nông ở Tây Nguyên, năm 1911 -1935. |
| 28 | Phạm Bành | 1825 - 1887 | Huyện Hậu Lộc, Thanh Hóa | Người chỉ huy xây dựng căn cứ Ba Đình (tỉnh Thanh Hóa) chống Pháp trong phong trào Cần Vương, cuối thế kỷ XIX. |
| 29 | Phan Bá Vành | ? - 1887 | Huyện Kiến Xương, Thái Bình | Lãnh tụ khởi nghĩa nông dân ở các tỉnh Thái Bình, Nam Định chống nạn nhũng nhieu của quan lại và chế độ tô thuế, lao dịch khắc nghiệt của triều Nguyễn, năm 1821. |
| 30 | Phan Bội Châu | 1867 - 1940 | Huyện Nam Đàn, Nghệ An | Chí sĩ yêu nước; người sáng lập Duy Tân hội và khởi xướng phong trào Đông Du đầu thế kỷ XX. |
| 31 | Phan Đình Phùng | 1847 - 1895 | Huyện Đức Thọ, Hà Tĩnh | Người chỉ huy khởi nghĩa Hương Khê (Hà Tĩnh) chống Pháp trong phong trào Cần Vương cuối thế kỷ XIX. |
| 32 | Phan Kế Bính | 1875 – 1921 | Quận Tây Hồ, Hà Nội | Nhà nho, nhà báo yêu nước; tham gia phong trào Duy tân đầu thế kỷ XX. |
| 33 | Phan Văn Trị | 1830 – 1910 | Huyện Giồng Trôm, Bến Tre | Nhà thơ yêu nước ở Nam Bộ; có vai trò trong cuộc kháng chiến chống Pháp xâm lược của nhân dân Nam Kỳ nửa cuối thế kỷ XIX. |
| 34 | Phó Đức Chính | 1907 - 1930 | Huyện Văn Giang, Hưng Yên | Một trong những lãnh tụ của Việt Nam Quốc dân Đảng và cuộc khởi nghĩa Yên Bái (2/1930). |
| 35 | Tăng Bạt Hổ | 1858 – 1906 | Huyện Hoài Ân, Bình Định | Chí sĩ yêu nước; tham gia phong trào Cần Vương ở Bình Định cuối thế kỷ XIX và sau đó là phong trào Đông Du, đầu thế kỷ XX. |
| 36 | Tổng Duy Tân | 1827 – 1892 | Huyện Vĩnh Lộc, Thanh Hóa | Người chỉ huy cuộc khởi nghĩa Hùng Lĩnh (tỉnh Thanh Hóa) trong phong trào Cần Vương chống Pháp, cuối thế kỷ XIX. |
| 37 | Trần Xuân Soạn | 1849 - 1923 | Thành phố Thanh Hóa, Thanh Hóa | Người chỉ huy các căn cứ chống Pháp ở tỉnh Thanh Hóa trong phong trào Cần Vương, cuối thế kỷ XIX. |
| 38 | Trương Định | 1820 - 1864 | Huyện Sơn | Người chỉ huy chống Pháp xâm lược ở |

| | | | | |
|--|-----------------|-------------|------------------------------|---|
| | | | Tỉnh, Quảng Ngãi | Nam Bộ giữa thế kỷ XIX; được nhân dân gọi là Bình Tây đại nguyên soái. |
| 39 | Võ Duy Dương | 1827-1866 | Huyện An Nhơn, Bình Định | Người chỉ huy chống Pháp xâm lược ở vùng Đồng Tháp Mười, giữa thế kỷ XIX. |
| 2.8. Danh nhân giai đoạn từ 1930 đến nay: 135 tên | | | | |
| 01 | Bế Văn Đàn | 1931 - 1954 | Huyện Phục Hoà, Cao Bằng | Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân trong chiến dịch Điện Biên Phủ (1954). |
| 02 | Bùi Bằng Đoàn | 1890 - 1955 | Huyện Ứng Hòa, Hà Nội | Nhà nho yêu nước; đại biểu Quốc hội khóa I; nguyên Trưởng ban Thường trực Quốc hội khóa I. |
| 03 | Châu Văn Liêm | 1902 - 1930 | Huyện Ô Môn, Cần Thơ | Liệt sĩ; hoạt động cách mạng ở Nam Kỳ dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam; tham gia Hội nghị thành lập Đảng (2/1930). |
| 04 | Chế Lan Viên | 1920 - 1989 | Huyện Cam Lộ, Quảng Trị | Nhà thơ; tác giả tập thơ <i>Điêu tàn</i> ; đại biểu Quốc hội các khóa IV, V và VI; Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 1996. |
| 05 | Chu Huy Mân | 1913 - 2006 | Thành phố Vinh, Nghệ An | Đại tướng; nguyên Ủy viên Bộ Chính trị, Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị QĐND Việt Nam. |
| 06 | Cù Chính Lan | 1930 - 1951 | Huyện Quỳnh Lưu, Nghệ An | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân trong chiến dịch Đông Xuân 1950- 1951 |
| 07 | Đàm Quang Trung | 1921 - 1955 | Huyện Hà Quảng, Cao Bằng | Thượng tướng; nguyên Tư lệnh Bộ Tư lệnh tiên phong của Bộ Quốc phòng ở mặt trận B5, Tư lệnh Quân khu IV. |
| 08 | Đặng Thai Mai | 1902 - 1984 | Huyện Thanh Chương, Nghệ An | Giáo sư, nhà văn hóa, nguyên Bộ trưởng Bộ Giáo dục; Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 1996. |
| 09 | Đặng Thùy Trâm | 1942 - 1970 | Tỉnh Thừa Thiên Huế | Liệt sĩ - Bác sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân. |
| 10 | Đặng Văn Ngữ | 1910 - 1967 | Thành phố Huế | Giáo sư, Bác sĩ, Anh hùng Lao động, nguyên Bộ trưởng Bộ Y tế; Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 1996. |
| 11 | Đào Duy Anh | 1904 - 1988 | Huyện Thanh Oai, Hà Nội | Nhà văn hóa, Giáo sư khoa học xã hội; Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 1996. |
| 12 | Đình Đức Thiện | 1913 - 1986 | Thành phố Nam Định, Nam Định | Thượng tướng; tên thật là Phan Đình Đình; nguyên Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, Chủ nhiệm Tổng cục Hậu cần trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước |
| 13 | Đình Núp | 1914 - 1999 | Huyện K'Bang, Gia Lai | Người dân tộc Ba Na; Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân. |

| | | | | |
|----|--------------------|-------------|--------------------------------|---|
| 14 | Đỗ Nhuận | 1922 - 1991 | Huyện Cẩm Bình, Hải Dương | Nhạc sĩ; Tổng thư ký đầu tiên của Hội Nhạc sĩ Việt Nam; tác giả nhiều ca khúc nổi tiếng: <i>Hành quân xa</i> , <i>Việt Nam quê hương tôi...</i> ; Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 1996. |
| 15 | Đoàn Khuê | 1923 - 1998 | Huyện Triệu Phong, Quảng Trị | Đại tướng; nguyên Ủy viên Bộ Chính trị khóa VI-VIII; Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. |
| 16 | Dương Quảng Hàm | 1898 - 1946 | Huyện Văn Giang, Hưng Yên | Giáo sư; tác giả các công trình <i>Việt Nam văn học sử yếu</i> (1941) và <i>Việt Nam thi văn học tuyển</i> (1942). |
| 17 | Dương Thị Xuân Quý | 1941 - 1969 | Huyện Văn Giang, Hưng Yên | Liệt sĩ, phóng viên báo Phụ nữ Việt Nam tại Mặt trận Quảng Đà trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước; Giải thưởng Nhà nước năm 2007. |
| 18 | Hà Huy Giáp | 1906 - 1995 | Huyện Hương Sơn, Hà Tĩnh | Nhà cách mạng; nguyên Bí thư Đặc khu ủy Hậu Giang kiêm Thường vụ Xứ ủy Nam Kỳ (1930); Thứ trưởng Bộ Văn hóa. |
| 19 | Hà Huy Tập | 1902 - 1941 | Huyện Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh | Nhà cách mạng; nguyên Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng (1936). |
| 20 | Hải Triều | 1908 - 1954 | Thành phố Huế, Thừa Thiên Huế | Nhà văn, nhà lý luận văn học cách mạng; Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 1996. |
| 21 | Hàn Mặc Tử | 1912 - 1940 | Thành phố Đồng Hới, Quảng Bình | Nhà thơ nổi tiếng đầu thế kỷ XX; có nhiều đóng góp trong phong trào <i>Thơ mới</i> của Việt Nam. |
| 22 | Hồ Đắc Di | 1900 - 1984 | Huyện Phú Vang, Thừa Thiên Huế | Giáo sư, Bác sĩ; nguyên Hiệu trưởng trường Đại học Y Hà Nội; Giải thưởng Hồ Chí Minh về Y học năm 1996. |
| 23 | Hồ Tùng Mậu | 1896 - 1951 | Huyện Quỳnh Lưu, Nghệ An | Nhà cách mạng; tham gia thành lập Tâm Tâm xã và Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí Hội; nguyên Chủ tịch Ủy ban kháng chiến Liên khu IV; Huân chương Sao Vàng năm 2008. |
| 24 | Hoàng Minh Giám | 1904 - 1995 | Huyện Từ Liêm, Hà Nội | Nhà ngoại giao; nguyên Bộ trưởng Bộ Ngoại giao và Bộ trưởng Bộ Văn hóa; có nhiều đóng góp cho ngành ngoại giao, văn hóa Việt Nam. |
| 25 | Hoàng Quốc Việt | 1905 - 1992 | Thành phố Bắc Ninh, Bắc Ninh | Nhà cách mạng; tên thật là Hạ Bá Cang; nguyên Bí thư Xứ ủy Bắc Kỳ, Ủy viên Thường vụ Trung ương Đảng, Bí thư Tổng bộ Việt Minh, Trưởng ban Dân vận - Mặt trận, Chủ tịch Tổng Công đoàn Việt Nam |
| 26 | Hoàng Sâm | 1915 – 1968 | Huyện Tuyên Hóa, Quảng | Thiếu tướng, liệt sĩ; tên thật là Trần Văn Kỳ; Đội trưởng đầu tiên của Đội |

| | | | | |
|----|-----------------|-------------|------------------------------|---|
| | | | Bình | Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân; nguyên Đại đoàn trưởng Đại đoàn 304; Tư lệnh Quân khu III và Quân khu Trị - Thiên trong kháng chiến chống Mỹ. |
| 27 | Hoàng Thế Thiện | 1922 - 1995 | Quận Ngô Quyền, Hải Phòng | Thiếu tướng; nguyên Phó Chính ủy Quân khu 8; Chính ủy các Sư đoàn 1, Sư đoàn 304; Chính ủy Bộ Tư lệnh Trường Sơn; Chính ủy Quân đoàn 4; Thứ trưởng Bộ Quốc phòng. |
| 28 | Hoàng Văn Thái | 1915 - 1986 | Huyện Tiên Hải, Thái Bình | Đại tướng; nguyên Tổng Tham mưu trưởng, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng, Tư lệnh quân giải phóng miền Nam trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. |
| 29 | Hoàng Văn Thụ | 1906 - 1944 | Huyện Văn Yên, Lạng Sơn | Nhà cách mạng, liệt sĩ; nguyên Bí thư Xứ ủy Bắc Kỳ (1939); Thường vụ Trung ương Đảng (1940); trực tiếp chỉ đạo khởi nghĩa Bắc Sơn - Vũ Nai, năm 1940. |
| 30 | Hoàng Xuân Hãn | 1908 - 1996 | Huyện Đức Thọ, Hà Tĩnh | Giáo sư văn học; người biên soạn nhiều công trình nghiên cứu về văn hóa, lịch sử Việt Nam; Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 2000. |
| 31 | Huy Cận | 1919 - 2005 | Huyện Đức Thọ, Hà Tĩnh | Nhà thơ; nguyên Bộ trưởng Bộ Canh nông, Thứ trưởng Bộ Văn hóa; Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 1996. |
| 32 | Huỳnh Tấn Phát | 1913 - 1989 | Huyện Bình Đại, Bến Tre | Nhà cách mạng; nguyên Chủ tịch Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. |
| 33 | Kim Đồng | 1929 - 1941 | Huyện Hà Quảng, Cao Bằng | Người dân tộc Nùng; Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Đội trưởng đầu tiên Đội Thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh. |
| 34 | Lê Anh Xuân | 1940 – 1968 | Huyện Mỏ Cày, Bến Tre | Nhà thơ, liệt sĩ; công tác tại Hội Văn nghệ Giải phóng; nổi tiếng với các bài thơ: <i>Quê nội, Dáng đứng Việt Nam...</i> ; Giải thưởng Nhà nước năm 2001. |
| 35 | Lê Đình Chinh | 1960 - 1978 | Huyện Hoàng Hóa, Thanh Hóa | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân; hy sinh trong trận chiến đấu chống bành trướng Trung Quốc năm 1978. |
| 36 | Lê Duẩn | 1907 - 1986 | Huyện Triệu Phong, Quảng Trị | Nhà cách mạng; nguyên Bí thư thứ nhất BCH Trung ương Đảng khóa III; Tổng Bí thư BCH Trung ương Đảng khóa IV và khóa V. |
| 37 | Lê Đức Thọ | 1911 – | Thành phố | Nhà cách mạng; nguyên Ủy viên Bộ |

| | | | | |
|----|-----------------|-------------|------------------------------|---|
| | | 1990 | Nam Định, Nam Định | Chính trị, Trưởng Ban Tổ chức Trung ương Đảng. |
| 38 | Lê Hiến Mai | 1918 - 1992 | Huyện Phúc Thọ, Hà Nội | Thiếu tướng; nguyên Tư lệnh Phân khu miền Tây Nam bộ, Chính ủy Bộ Tư lệnh Pháo binh, Bộ trưởng các Bộ Thủy lợi, Nội vụ. |
| 39 | Lê Hồng Phong | 1902 - 1942 | Huyện Hưng Nguyên, Nghệ An | Nhà cách mạng; người có vai trò quan trọng trong việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (2/1930); nguyên Tổng Bí thư BCH Trung ương Đảng (1935). |
| 40 | Lê Hồng Sơn | 1899 - 1933 | Huyện Nam Đàn, Nghệ An | Nhà cách mạng; tham gia thành lập tổ chức Tâm Tâm xã và giữ vai trò quan trọng trong việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (2/1930). |
| 41 | Lê Quang Đạo | 1921 – 1999 | Huyện Từ Sơn, Bắc Ninh | Trung tướng; nguyên Chủ tịch Quốc hội, Chủ tịch Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam. |
| 42 | Lê Thanh Nghị | 1913 – 1995 | Huyện Tứ Kỳ, Hải Dương | Nhà cách mạng; nguyên Ủy viên Bộ Chính trị các khóa III, IV; Phó Thủ tướng Chính phủ. |
| 43 | Lê Thị Hồng Gấm | 1951 – 1970 | Huyện Châu Thành, Tiền Giang | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân. |
| 44 | Lê Thiết Hùng | 1908 – 1986 | Huyện Hưng Nguyên, Nghệ An | Thiếu tướng; nguyên Tổng Thanh tra quân đội, Hiệu trưởng trường Sĩ quan lục quân, Phó Trưởng ban Đối ngoại Trung ương Đảng. |
| 45 | Lê Trọng Tấn | 1914 – 1986 | Quận Hà Đông, Hà Nội | Đại tướng; nguyên Đại đoàn trưởng Đại đoàn 312 tham gia chiến dịch Điện Biên Phủ; Thứ trưởng Bộ Quốc phòng; Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam. |
| 46 | Lê Văn Hiến | 1904 - 1998 | Huyện Hòa Vang, Đà Nẵng | Nhà cách mạng; đại biểu Quốc hội khóa I; nguyên Bộ trưởng Bộ Tài chính. |
| 47 | Lương Định Của | 1920 – 1975 | Huyện Long Phú, Sóc Trăng | Tiến sĩ nông học; Anh hùng Lao động; Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 1996. |
| 48 | Lưu Hữu Phước | 1921 - 1989 | Huyện Ô Môn, Cần Thơ | Nhạc sĩ; nguyên Giám đốc Đài tiếng nói nhân dân Nam Bộ; tác giả các ca khúc: <i>Lên đàng, Giải phóng miền Nam, Tiến về Sài Gòn...</i> Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 1996. |
| 49 | Lưu Quang Vũ | 1948 - 1988 | Quận Hải Châu, Đà Nẵng | Nhà viết kịch; tác giả các vở kịch <i>Hồn Trương Ba da hàng thịt, Bệnh sĩ...</i> ; Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 2000. |
| 50 | Lưu Trọng Lư | 1912 - 1991 | Huyện Bố Trạch, Quảng | Nhà thơ; nguyên Tổng Thư ký Hội nghệ sĩ sân khấu Việt Nam; Giải |

| | | | | |
|----|------------------|-------------|----------------------------------|--|
| | | | Bình | thưởng Hồ Chí Minh năm 2000. |
| 51 | Lý Tự Trọng | 1914 – 1931 | Huyện Thạch Hà, Hà Tĩnh | Liệt sĩ; Đoàn viên đầu tiên của Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh. |
| 52 | Mạc Thị Bưởi | 1927 – 1951 | Huyện Nam Sách, Hải Dương | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân. |
| 53 | Nam Cao | 1915 - 1951 | Huyện Lý Nhân, Hà Nam | Nhà văn hiện thực phê phán, liệt sĩ; tác giả <i>Chí Phèo</i> , <i>Sống mòn</i> ; một trong những thành viên đầu tiên của Hội Văn hóa cứu quốc; Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 1996. |
| 54 | Ngô Gia Tự | 1908 - 1935 | Huyện Từ Sơn, Bắc Ninh | Nhà cách mạng; người có vai trò quan trọng trong việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (2/1930); nguyên Bí thư Xứ ủy Nam Kỳ. |
| 55 | Ngô Mây | 1922 - 1947 | Huyện Phù Cát, Bình Định | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân. |
| 56 | Ngô Tất Tố | 1894 – 1954 | Huyện Đông Anh, Hà Nội | Nhà văn, nhà báo, hoạt động trong phong trào Văn hoá cứu quốc; Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 1996. |
| 57 | Nguyễn An Ninh | 1900 - 1943 | Tỉnh Long An | Nhà cách mạng; trong những năm 1930, ông cùng các chiến sĩ cộng sản đấu tranh chống chế độ thuộc địa, đòi quyền tự do, dân chủ. |
| 58 | Nguyễn Bá Ngọc | 1952 - 1965 | Huyện Quảng Xương, Thanh Hóa | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân. |
| 59 | Nguyễn Bình | 1906 – 1951 | Huyện Yên Mỹ, Hưng Yên | Trung tướng; Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân; nguyên Khu trưởng khu 7 Nam Bộ; Tổng chỉ huy các lực lượng vũ trang Nam Bộ. |
| 60 | Nguyễn Chánh | 1914 – 1957 | Huyện Sơn Tịnh, Quảng Ngãi. | Thiếu tướng; nguyên Bí thư liên tỉnh Nghĩa - Bình – Phú, chỉ huy đội du kích Ba Tơ, Bí thư Khu ủy kiêm Chính ủy khu V, Phó Tổng tham mưu trưởng QĐND Việt Nam. |
| 61 | Nguyễn Chí Diểu | 1908 - 1939 | Huyện Phú Vang, Thừa Thiên Huế | Nhà cách mạng; tham gia tổ chức Tân Việt và Việt Nam thanh niên cách mạng đồng chí hội; nguyên Bí thư Tỉnh ủy Gia Định. |
| 62 | Nguyễn Chí Thanh | 1914 - 1967 | Huyện Quảng Điền, Thừa Thiên Huế | Đại tướng; nguyên Ủy viên Bộ Chính trị (khóa II và III), Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị QĐNDVN, Bí thư Trung ương Cục miền Nam. |
| 63 | Nguyễn Cơ Thạch | 1921 – 1998 | Huyện Vụ Bản, Nam Định | Nhà ngoại giao; nguyên Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng kiêm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao. |

| | | | | |
|----|-------------------|-------------|---------------------------------|---|
| 64 | Nguyễn Công Hoan | 1903 – 1977 | Huyện Văn Giang, Hưng Yên | Nhà văn hiện thực phê phán; Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 1996. |
| 65 | Nguyễn Đình Thi | 1923 - 2003 | Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội | Nhà văn, nhạc sĩ, nhà viết kịch; nguyên Tổng Thư ký Hội Văn hóa cứu quốc và Tổng Thư ký Hội nhà văn Việt Nam; Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 1996. |
| 66 | Nguyễn Đỗ Cung | 1912 - 1977 | Huyện Từ Liêm, Hà Nội | Một trong những họa sĩ đầu tiên của Trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương; tham gia Hội Văn hóa Cứu quốc; đại biểu Quốc hội khóa I; Viện trưởng đầu tiên của Viện Mỹ thuật Việt Nam ... |
| 67 | Nguyễn Đức Cảnh | 1908 - 1931 | Huyện Thái Thụy, Thái Bình | Nhà cách mạng; một trong những đại biểu dự Hội nghị thành lập Đảng (2/1930); nguyên Bí thư Xứ uỷ Bắc Kỳ |
| 68 | Nguyễn Duy Trinh | 1910 – 1985 | Huyện Nghi Lộc, Nghệ An | Nhà cách mạng, nhà ngoại giao; nguyên Ủy viên Bộ Chính trị các khóa II, III và IV, Phó Thủ tướng Chính phủ kiêm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao. |
| 69 | Nguyễn Gia Trí | 1908 - 1993 | Thành phố Hà Nội | Họa sĩ; Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 2012. |
| 70 | Nguyễn Hồng | 1918 - 1982 | Thành phố Nam Định, Nam Định | Nhà văn; tác giả <i>Bỉ vờ</i> ; Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 1996. |
| 71 | Nguyễn Hữu Thọ | 1910 - 1996 | Huyện Bến Lức, Long An | Nhà cách mạng; nguyên Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc Giải phóng Miền Nam Việt Nam; Chủ tịch Quốc hội. |
| 72 | Nguyễn Hữu Tiên | 1901 - 1941 | Huyện Duy Tiên, Hà Nam | Nhà cách mạng; tác giả Quốc kỳ Nước CHXHCN Việt Nam. |
| 73 | Nguyễn Huy Tưởng | 1912 – 1960 | Huyện Đông Anh, Hà Nội | Nhà văn, nhà viết kịch; tác giả <i>Ký sự Cao - Lạng, Sống mãi với Thủ đô...</i> ; Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 1996. |
| 74 | Nguyễn Khánh Toàn | 1905 | Huyện Hương Trà, Thừa Thiên Huế | Giáo sư, Viện sĩ; đại biểu Quốc hội khóa II và III; Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 1996. |
| 75 | Nguyễn Lương Bằng | 1904 - 1979 | Huyện Thanh Miện, Hải Dương | Nhà cách mạng; nguyên Tổng Giám đốc Ngân hàng Quốc gia Việt Nam; Tổng Thanh tra Chính phủ; Phó Chủ tịch Nước. |
| 76 | Nguyễn Mỹ | 1935 - 1971 | Huyện Tuy An, Phú Yên | Liệt sĩ, Nhà thơ, nhà báo, phóng viên chiến trường; Giải thưởng Nhà nước năm 2007. |
| 77 | Nguyễn Phong Sắc | 1902 - 1931 | Thành phố Hà Nội | Nhà cách mạng; một trong những Ủy viên BCH Trung ương đầu tiên của |

| | | | | |
|----|----------------------|-------------|------------------------------|---|
| | | | | Đảng Cộng sản Việt Nam, phụ trách khu vực Trung Kỳ. |
| 78 | Nguyễn Sơn | 1908 – 1956 | Huyện Gia Lâm, Hà Nội | Thiếu tướng; nguyên Tư lệnh kiêm Chính ủy Liên khu IV. |
| 79 | Nguyễn Tất Thành | 1890 - 1969 | Huyện Nam Đàn, Nghệ An | Tên thời thanh niên của Chủ tịch Hồ Chí Minh. |
| 80 | Nguyễn Thái Bình | 1948 - 1972 | Huyện Cần Giuộc, Long An | Liệt sĩ; Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân; hoạt động trong phong trào yêu nước của học sinh, sinh viên Sài Gòn; |
| 81 | Nguyễn Thị Định | 1920 - 1992 | Huyện Giồng Trôm, Bến Tre | Thiếu tướng; Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân; lãnh đạo phong trào đồng khởi ở Bến Tre; nguyên Phó Chủ tịch Nước. |
| 82 | Nguyễn Thị Minh Khai | 1910 - 1941 | Thành phố Vinh, Nghệ An | Nhà cách mạng; nguyên Bí thư Thành ủy Sài Gòn - Chợ Lớn, Ủy viên Xứ ủy Nam Kỳ. |
| 83 | Nguyễn Thị Thập | 1908 – 1996 | Huyện Châu Thành, Tiền Giang | Nhà cách mạng; nguyên Chủ tịch Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam. |
| 84 | Nguyễn Tuân | 1910 – 1987 | Quận Thanh Xuân, Hà Nội | Nhà văn; tác giả các tác phẩm văn học nổi tiếng: <i>Tùy bút Sông Đà</i> , <i>Vang bóng một thời</i>; Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 1996. |
| 85 | Nguyễn Văn Cừ | 1912 - 1941 | Thị xã Từ Sơn, Bắc Ninh | Nhà cách mạng; nguyên Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam. |
| 86 | Nguyễn Văn Huyên | 1908-1975 | Huyện Hoài Đức, Hà Nội | Giáo sư; nguyên Bộ trưởng Bộ Giáo dục; Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 2000. |
| 87 | Nguyễn Văn Linh | 1915 - 1997 | Huyện Yên Mỹ, Hưng Yên | Nhà cách mạng; nguyên Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam. |
| 88 | Nguyễn Văn Tố | 1889 – 1947 | Quận Hà Đông, Hà Nội | Trí thức yêu nước; Hội trưởng Hội Truyền bá quốc ngữ, Trưởng Ban Thường trực Quốc hội khóa I. |
| 89 | Nguyễn Việt Xuân | 1934 – 1964 | Huyện Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân. |
| 90 | Phạm Hồng Thái | 1895 - 1924 | Huyện Hưng Nguyên, Nghệ An | Liệt sĩ; hy sinh trong cuộc đánh bom Sa Diện nhằm ám sát Toàn quyền Pháp ở Đông Dương. |
| 91 | Phạm Hùng | 1912 - 1988 | Huyện Long Hồ, Vĩnh Long | Nhà cách mạng; nguyên Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. |
| 92 | Phạm Huy Thông | 1916 - 1988 | Huyện Ân Thi, Hưng Yên | Giáo sư; nguyên Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Viện trưởng Viện Khảo cổ học, Đại biểu Quốc hội |

| | | | | |
|-----|-----------------|-------------|-------------------------------|--|
| | | | | khóa II, III; Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 2000. |
| 93 | Phạm Ngọc Thạch | 1909 - 1968 | Thành phố Quy Nhơn, Bình Định | Bác sĩ; Anh hùng Lao động; nguyên Bộ trưởng Bộ Y tế; Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 2000. |
| 94 | Phạm Văn Đồng | 1906 - 2000 | Huyện Mộ Đức, Quảng Ngãi | Nhà cách mạng; nguyên Ủy viên Bộ Chính trị (khóa II đến khóa V), Thủ tướng Chính phủ (1955 – 1981). |
| 95 | Phan Anh | 1912 – 1990 | Huyện Đức Thọ, Hà Tĩnh | Luật sư; nguyên Bộ trưởng Bộ quốc phòng; là thành viên của Phái đoàn Việt Nam dự Hội nghị Fontainebleau đàm phán với Chính phủ Pháp (năm 1946). |
| 96 | Phan Đăng Lưu | 1902 - 1941 | Huyện Yên Thành, Nghệ An | Nhà cách mạng; nguyên Ủy viên Thường vụ Trung ương Đảng, người chỉ đạo phong trào cách mạng Nam Kỳ năm 1940. |
| 97 | Phan Đình Giót | 1922 – 1954 | Huyện Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân trong chiến dịch Điện Biên Phủ. |
| 98 | Phan Trọng Tuệ | 1917 – 1991 | Huyện Quốc Oai, Hà Nội | Nhà cách mạng; nguyên Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải, Tư lệnh kiêm Chính ủy Đoàn 559, Phó Thủ tướng Chính phủ |
| 99 | Phùng Chí Kiên | 1901 – 1941 | Huyện Diễn Châu, Nghệ An | Nhà cách mạng; tên thật là Nguyễn Vĩ; nguyên Ủy viên Ban Thường vụ Trung ương Đảng; chỉ huy đội Cứu quốc quân trong khởi nghĩa Bắc Sơn (1940). |
| 100 | Quách Thị Trang | 1948 – 1963 | Huyện Đông Hưng, Thái Bình | Liệt sĩ; hy sinh trong phong trào đấu tranh của học sinh sinh viên miền Nam trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước |
| 101 | Tạ Quang Bửu | 1910 - 1986 | Huyện Nam Đàn, Nghệ An | Nhà khoa học; nguyên Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Chánh văn phòng Quân ủy Trung ương, Bộ trưởng Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp; Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 1996. |
| 102 | Tản Đà | 1889 – 1939 | Huyện Ba Vì, Hà Nội | Nhà thơ; tác giả của <i>Thề non nước</i> , <i>Khởi tình con...</i> ; có nhiều đóng góp trong sự ra đời của phong trào <i>Thơ mới</i> đầu thế kỷ XX. |
| 103 | Thế Lữ | 1907 – 1989 | Huyện Gia Lâm, Hà Nội | Nhà văn, nhà thơ, nhà hoạt động sân khấu; tham gia nhóm Tự lực văn đoàn; có nhiều đóng góp trong phong trào <i>Thơ mới</i> và ngành sân khấu hiện đại. |
| 104 | Thích Quảng Đức | 1897 – 1963 | Huyện Vạn Ninh, Khánh | Hòa thượng; năm 1963 Hòa thượng tự thiêu để phản đối chế độ gia đình trị |

| | | | | |
|-----|-----------------|-------------|----------------------------------|---|
| | | | Hòa. | Ngô Đình Diệm. |
| 105 | Tô Hiệu | 1912 – 1944 | Huyện Văn Giang, Hưng Yên | Nhà cách mạng; nguyên Ủy viên Xứ ủy Bắc Kỳ, Bí thư Thành ủy Hải Phòng. |
| 106 | Tổ Hữu | 1920 - 2002 | Huyện Quảng Điền, Thừa Thiên Huế | Nhà thơ; tên thật là Nguyễn Kim Thành; nguyên Ủy viên Bộ Chính trị (khóa IV và V), Phó Thủ tướng Chính phủ, Trưởng ban Tuyên huấn Trung ương; Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 1996. |
| 107 | Tô Ngọc Vân | 1906 – 1954 | Huyện Văn Giang, Hưng Yên | Họa sĩ, liệt sĩ; phụ trách Trường Mỹ thuật Việt Bắc; Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 1996. |
| 108 | Tô Vĩnh Diện | 1924 – 1953 | Huyện Nông Cống, Thanh Hóa | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân trong chiến dịch Điện Biên Phủ |
| 109 | Tôn Đức Thắng | 1888 - 1980 | Thành phố Long Xuyên, An Giang | Nhà cách mạng; nguyên Bí thư Xứ ủy Nam Bộ, Trưởng ban Thường trực Quốc hội; Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. |
| 110 | Tôn Thất Tùng | 1912 - 1982 | Thành phố Huế, Thừa Thiên - Huế | Bác sĩ, Anh hùng Lao động; người xây dựng Trường Đại học Y khoa trong kháng chiến chống Pháp; Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 1996. |
| 111 | Trần Đại Nghĩa | 1913 - 1997 | Huyện Tam Bình, Vĩnh Long | Giáo sư, nhà khoa học, Anh hùng Lao động; có nhiều đóng góp trong việc chế tạo vũ khí cho quân đội trong các cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ; Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 1996. |
| 112 | Trần Đăng Ninh | 1910 - 1955 | Huyện Ứng Hòa, Hà Nội | Nhà cách mạng; nguyên Bí thư Xứ ủy Bắc Kỳ, Trưởng ban Kiểm tra Trung ương Đảng, Phó Tổng thanh tra Chính phủ. |
| 113 | Trần Huy Liệu | 1901 - 1969 | Huyện Vụ Bản, Nam Định | Nguyên Bộ trưởng Bộ Tuyên truyền trong Chính phủ lâm thời, Bí thư Tổng bộ Việt Minh, Chủ tịch Hội Văn hóa cứu quốc; Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 1996. |
| 114 | Trần Phú | 1904 - 1931 | Huyện Đức Thọ, Hà Tĩnh | Nhà cách mạng; nguyên Tổng Bí thư đầu tiên của Đảng Cộng sản Việt Nam; người dự thảo bản Luận cương chính trị của Đảng. |
| 115 | Trần Quốc Vượng | 1934-2005 | Huyện Duy Tiên, Hà Nam | Giáo sư, Nhà sử học, Nhà khảo cổ học Việt Nam; Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 2012. |
| 116 | Trần Tử Bình | 1907 - 1967 | Huyện Bình Lục, Hà Nam | Thiếu tướng; người lãnh đạo phong trào công nhân nông trường cao su |

| | | | | |
|-----|-------------------|-------------|----------------------------|--|
| | | | | Phú Riềng năm 1930; nguyên Đại sứ Việt Nam tại Trung Quốc. |
| 117 | Trần Văn Giàu | 1911 - 2010 | Huyện Châu Thành, Long An | Giáo sư, nhà cách mạng, nhà khoa học, Anh hùng Lao động; nguyên Bí thư Xứ ủy Nam Kỳ, Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến Nam Bộ. |
| 118 | Trần Văn Ôn | 1931 -1950 | Huyện Châu Thành, Bến Tre | Liệt sĩ, tham gia phong trào yêu nước của học sinh sinh viên miền Nam trong kháng chiến chống Pháp. |
| 119 | Trần Văn Trà | 1919 - 1996 | Huyện Sơn Tịnh, Quảng Ngãi | Thượng tướng; nguyên Tư lệnh kiêm Chính ủy Khu Sài Gòn – Chợ Lớn, Tư lệnh Khu 7; Tư lệnh Quân giải phóng miền Nam Việt Nam, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng. |
| 120 | Trịnh Đình Thảo | 1901 - 1986 | Quận Hà Đông, Hà Nội | Tiến sĩ luật; nguyên Chủ tịch Liên minh các lực lượng dân tộc dân chủ hoà bình Việt Nam, Phó Chủ tịch Chính phủ lâm thời miền Nam Việt Nam |
| 121 | Trịnh Văn Bô | 1914 - 1988 | Thành phố Hà Nội | Ông là nhà tư sản có nhiều đóng góp cho cách mạng; ngôi nhà của ông ở số 48 Hàng Ngang (Hà Nội) là nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh ở và viết bản Tuyên ngôn độc lập (năm 1945). |
| 122 | Trường Chinh | 1907 - 1988 | Huyện Xuân Thủy, Nam Định | Nhà cách mạng; tên thật là Đặng Xuân Khu; nguyên Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam, Chủ tịch Quốc hội. |
| 123 | Trương Quang Giao | 1910 - 1988 | Huyện Sơn Tịnh, Quảng Ngãi | Nhà cách mạng; nguyên Bí thư Tỉnh ủy Quảng Nam - Đà Nẵng, Bí thư Liên khu ủy Khu V, Phó ban Tổ chức Trung ương Đảng, Phó Chủ nhiệm Ủy ban thống nhất Trung ương. |
| 124 | Ung Văn Khiêm | 1910 – 1991 | Huyện Chợ Mới, An Giang | Nhà cách mạng; nguyên Bí thư Xứ ủy Nam Kỳ, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, Bộ trưởng Bộ Nội vụ. |
| 125 | Văn Cao | 1923 - 1995 | Huyện Vụ Bản, Nam Định | Nhạc sĩ; tác giả Quốc ca Việt Nam; Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 1996. |
| 126 | Văn Tiến Dũng | 1917 – 2002 | Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội | Đại tướng, nguyên Ủy viên Bộ Chính trị, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng; chỉ huy chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975. |
| 127 | Võ Nguyên Giáp | 1911-2013 | Huyện Lệ Thủy, Quảng Bình | Đại tướng; nguyên Ủy viên Bộ Chính trị; Bí thư Quân ủy Trung ương; Tổng tư lệnh quân đội nhân dân, Phó Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. |
| 128 | Võ Thị Sáu | 1935 - 1952 | Huyện Long | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang |

| | | | | |
|-----|----------------|-------------|----------------------------|---|
| | | | Đất, Bà Rịa - Vũng Tàu | nhân dân. |
| 129 | Võ Văn Kiệt | 1922 - 2008 | Huyện Vũng Liêm, Vĩnh Long | Nhà cách mạng; nguyên Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Năm 1992, được bầu làm Thủ tướng Chính phủ. |
| 130 | Võ Văn Tần | 1894 – 1941 | Huyện Đức Hòa, Long An | Nhà cách mạng; nguyên Bí thư Tỉnh ủy Chợ Lớn và Bí thư Tỉnh ủy Gia Định, Bí thư Xứ ủy Nam Kỳ. |
| 131 | Vũ Trọng Phụng | 1912 – 1939 | Huyện Mỹ Hào, Hưng Yên | Nhà văn, nhà viết kịch; tác giả của nhiều tiểu thuyết nổi tiếng; <i>Số đỏ, Giông tố...</i> |
| 132 | Vũ Tuyên Hoàng | 1938 - 2008 | Thành phố Hà Nội | Giáo sư, Viện sĩ; nguyên Viện trưởng Viện cây lương thực và cây thực phẩm, Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp kiêm Viện trưởng Viện di truyền nông nghiệp; Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 2000. |
| 133 | Vương Thừa Vũ | 1910 - 1980 | Huyện Thanh Trì, Hà Nội | Trung tướng; tên thật là Nguyễn Văn Đồi; nguyên Tư lệnh mặt trận Hà Nội trong kháng chiến chống Pháp (1946), Đại đoàn trưởng Đại đoàn 308 |
| 134 | Xuân Diệu | 1916 - 1985 | Huyện Can Lộc, Hà Tĩnh | Nhà thơ, tên thật là Ngô Xuân Diệu; nổi tiếng từ phong trào <i>Thơ mới</i> ; Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 1996. |
| 135 | Xuân Thủy | 1912 - 1985 | Huyện Từ Liêm, Hà Nội | Nhà cách mạng; nguyên Bộ trưởng Bộ Ngoại giao. |

3. Danh nhân người Quảng Nam và có liên quan đến lịch sử, văn hóa Quảng Nam: 325 tên

3.1. Danh nhân trên các lĩnh vực chính trị, quân sự, ngoại giao, kinh tế, văn hóa, xã hội: 160 tên

| | | | | |
|----|--------------|-------------|-----------------------|---|
| 01 | Bà Bang Nhân | 1853-1927 | Xã Đại Đồng, Đại Lộc | Nhà thơ thế kỷ XX; tên thật là Lê Thị Liễu; nổi tiếng về thơ quốc âm. |
| 02 | Bùi Giáng | 1926 - 1998 | Xã Duy Hòa, Duy Xuyên | Nhà văn, dịch giả; tác giả hàng trăm tác phẩm thơ, khảo cứu, dịch thuật. |
| 03 | Bùi Tá Hán | 1496 - 1568 | Tỉnh Nghệ An | Tổng trấn Thừa tuyên Quảng Nam (1545); có nhiều đóng góp cho sự phát triển của tỉnh Quảng Nam trong thế kỷ XVI. |
| 04 | Bùi Tấn Diên | ? - ? | Tỉnh Nghệ An | Người theo vua Lê Thánh Tông mở mang bờ cõi về phương Nam (năm 1471); có công khai phá vùng đất phía Tây huyện Duy Xuyên. |
| 05 | Bùi Thế Mỹ | 1904 - 1943 | Xã Duy Tân, Duy Xuyên | Nhà báo trong phong trào Dân chủ 1936 - 1939; Chủ bút nhiều tờ báo: <i>Đông Pháp thời báo, Dân báo...</i> |

| | | | | |
|----|-----------------|----------------------------|--|---|
| 06 | Cao Hồng Lĩnh | 1906 - 2008 | Phường Minh Hương, Hội An | Nhà cách mạng; tên thật là Phan Thêm; nguyên Bí thư Chi bộ Hội Việt Nam cách mạng thanh niên tại Hội An (1927); Chủ tịch Ủy ban kháng chiến miền Nam. |
| 07 | Cao Sơn Pháo | 1917 - 1956 | Xã Điện Tiến, Điện Bàn | Nhà cách mạng; tên thật là Bùi Như Tùng; nguyên Bí thư Tỉnh ủy Quảng Nam - Đà Nẵng. |
| 08 | Châu Thượng Văn | 1856 - 1908 | Thành phố Hội An | Ông tham gia Nghĩa hội Quảng Nam năm 1885 và Duy Tân hội năm 1904; bị thực dân Pháp bắt giam. |
| 09 | Đỗ Đăng Tuyển | 1856 - 1911 | Xã Đại Cường, Đại Lộc | Ông làm Tán tương quân vụ trong Nghĩa hội Quảng Nam (1885); sau tham gia và trở thành một trong những nhân vật chủ chốt của phong trào Đông Du. |
| 10 | Đỗ Quang | 1901 - 1968 | Xã Quế Long, Quế Sơn | Nhà cách mạng; dự lớp huấn luyện chính trị do lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc tổ chức; tham gia khởi nghĩa cướp chính quyền trong cách mạng tháng 8 năm 1945; Chủ tịch UBND lâm thời huyện Quế Sơn. |
| 11 | Đỗ Thế Cháp | 1922 - 1991 | Xã Tam Xuân 1, huyện Núi Thành | Anh hùng lực lượng vũ trang; nguyên Bí thư Huyện ủy Tam Kỳ; Trưởng ban công tác vùng địch hậu; Chính trị viên Tỉnh đội; Phó Bí thư Tỉnh ủy Quảng Nam. |
| 12 | Đỗ Thúc Tịnh | 1818 - 1862 | Huyện Hòa Vang, Đà Nẵng | Ông đỗ Tiến sĩ năm 1848; làm quan triều Nguyễn; sau tham gia phong trào chống Pháp xâm lược của nhân dân các tỉnh Nam Kỳ. |
| 13 | Đoàn Quý Phi | 1601 - 1661 1938 - 1971 | Xã Duy Trinh, Duy Xuyên Xã Đại Thắng, Đại Lộc | - Hiếu chiêu Hoàng hậu, vợ chúa Nguyễn Phúc Lan; có công phát triển nghề trồng dâu nuôi tằm ở xứ Đàng Trong. - Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân |
| 14 | Đoàn Xuân Trinh | 1902 - 1975 | Xã Quế Phú, Quế Sơn | Bí thư Chi bộ Đảng đầu tiên huyện Quế Sơn; Bí thư Huyện ủy lâm thời Huyện ủy Quế Sơn, năm 1930. |
| 15 | Đổng Ngạc | 1925 - 2010 | Xã Tam Đàn, Phú Ninh | Thư ký của đồng chí Lê Duẩn, Bí thư thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đảng; ông là thành viên trong tập thể được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh đối với tác phẩm “Chiến tranh cách mạng Việt Nam 1945 - 1975 - Thắng lợi và bài học”. |
| 16 | Dương Hiền | 1866-1907 | Xã Điện | Ông đỗ Phó bảng năm 1898; là một |

| | | | | |
|----|----------------|-------------|-----------------------------|--|
| | Tiến | | Phong, Điện Bàn | trong 5 danh nhân “Ngũ phụng tê phi” của Quảng Nam. |
| 17 | Dương Thưởng | ? - 1918 | Xã Tam Đàn, Phú Ninh | Ông là một trong những người phát động phong trào Duy Tân ở Quảng Nam những năm đầu thế kỷ XX; bị Pháp bắt, đày đi Côn Đảo và mất tại đây. |
| 18 | Hà Mùi | 1909-1960 | Thị xã Điện Bàn | Bí thư Chi bộ Đảng đầu tiên ở Hội An; tham gia tổ chức diễn thuyết ủng hộ phong trào Xô Viết - Nghệ Tĩnh năm 1930. |
| 19 | Hà Tân | 1860-1886 | Xã Điện Thắng Nam, Điện Bàn | Ông tên thật là Hà Đức Tân; Quân cơ trong phong trào Nghĩa hội Quảng Nam (1885); hy sinh để bảo vệ đồng đội. |
| 20 | Hằng Phương | 1908-1983 | Xã Điện Thọ, Điện Bàn | Nhà thơ; là một trong những nhà thơ nữ đầu tiên của nền văn học hiện đại Việt Nam. |
| 21 | Hồ Lê | 1848- 1905 | Xã Đại Minh, Đại Lộc | Đại thần triều Nguyễn; Tổng đốc Bình Phú, Tổng đốc An Tĩnh; Thượng thư các bộ: Hộ, Hình, Binh; tham gia ủng hộ phong trào Đông du đầu thế kỷ XX |
| 22 | Hồ Nghinh | 1913 - 2007 | Xã Duy Trinh, Duy Xuyên | Nhà cách mạng; nguyên Ủy viên Thường vụ Khu ủy khu V, Bí thư Tỉnh ủy Quảng Đà, Bí thư Tỉnh ủy Quảng Nam – Đà Nẵng. |
| 23 | Hồ Thấu | 1918- 1949 | Xã Duy Trinh, Duy Xuyên | Nhà thơ; nguyên Chủ nhiệm Mặt trận Liên Việt tỉnh Quảng Nam. |
| 24 | Hồ Trung Lượng | ? - ? | Xã Duy Trung, Duy Xuyên | Ông đỗ Tiến sĩ năm 1892; làm Tri phủ Tư Nghĩa (tỉnh Quảng Ngãi), Đốc học Quảng Nam, Đốc học Bình Định; Thị lang bộ Lễ triều Nguyễn. |
| 25 | Hoàng Bích Sơn | 1924 - 2000 | Xã Duy Trinh, Duy Xuyên | Nguyên Thứ trưởng Bộ Ngoại giao của Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam; Trưởng ban Đối ngoại BCH Trung ương Đảng. |
| 26 | Hoàng Châu Ký | 1922 - 2008 | Thành phố Hội An | Giáo sư, Nhà soạn Tuồng; nguyên Bí thư Huyện ủy các huyện Quế Sơn, Tiên Phước; Phó Ban Tuyên huấn Tỉnh ủy Quảng Nam; Giải thưởng Nhà nước. |
| 27 | Hoàng Diệu | 1828 - 1882 | Xã Điện Quang, Điện Bàn | Tổng đốc An Tĩnh (Nghệ An - Hà Tĩnh), Tổng đốc Hà - Ninh (Hà Nội - Bắc Ninh); chỉ huy trận chiến đấu chống Pháp đánh chiếm thành Hà Nội, năm 1882. |
| 28 | Hoàng Dư | 1911 - 1983 | Xã Hòa Thọ, | Ông tên thật là Hoàng Xan; nguyên |

| | | | | |
|----|--------------------|-------------|----------------------------|--|
| | Khương | | Hoà Vang | Thường vụ Xứ uỷ Nam Bộ, Bí thư Thành uỷ Sài Gòn - Chợ Lớn. |
| 29 | Hoàng Hữu Nam | 1911- 1947 | Xã Điện Quang, Điện Bàn | Ông tên thật là Phan Bội; nguyên Chánh Văn phòng Phủ Chủ tịch, Thứ trưởng Bộ Nội vụ. |
| 30 | Hoàng Kim Ảnh | 1914-2002 | Phường Cẩm Phô, Hội An | Nguyên Bí thư Thành uỷ lâm thời Hội An; Ủy viên Liên Tỉnh - Thành uỷ Quảng Nam - Hội An - Đà Nẵng; Bí thư Thành uỷ Hội An. |
| 31 | Hứa Tạo | 1858-1908 | Thị trấn Ái Nghĩa, Đại Lộc | Ông là người khởi xướng phong trào chống thuế ở Quảng Nam và các tỉnh Trung Kỳ, năm 1908. |
| 32 | Hương Hải Thiền Sư | 1628 - 1715 | Huyện Nghi Lộc, Nghệ An | Thiền sư thời Chúa Nguyễn; từng lập am tu hành tại Cù Lao Chàm; dịch nhiều kinh Phật. |
| 33 | Huỳnh Lắm | 1912 - 2002 | Phường Cẩm Phô, Hội An | Ông là một trong ba đảng viên của Chi bộ Đảng Cộng sản Việt Nam đầu tiên của Hội An; Sau làm Trưởng ty Công an tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng... |
| 34 | Huỳnh Lý | 1914 - 1993 | Thành phố Hội An | Giáo sư, Nhà giáo nhân dân; có nhiều đóng góp trong việc biên soạn chương trình văn học bậc Trung học và Đại học. |
| 35 | Huỳnh Ngọc Huệ | 1914 - 1949 | Xã Đại Hòa, Đại Lộc | Ông nguyên là Bí thư Thành uỷ, lãnh đạo cuộc khởi nghĩa giành chính quyền ở Đà Nẵng năm 1945; đại biểu Quốc hội khóa I, đơn vị Quảng Nam. |
| 36 | Huỳnh Thúc Kháng | 1876 - 1947 | Xã Tiên Cảnh, Tiên Phước | Chí sĩ yêu nước; một trong những người khởi xướng phong trào Duy tân năm 1904; nguyên Bộ trưởng Bộ Nội vụ; Quyền Chủ tịch nước (năm 1946). |
| 37 | Khương Hữu Dụng | 1907 - 2005 | Thành phố Hội An | Nhà thơ; nguyên Ủy viên BCH Hội Văn nghệ khu V; Hội viên Hội Nhà văn Việt Nam; tác giả nhiều tập thơ: <i>Từ đêm mười chín, Những tiếng thân yêu...</i> |
| 38 | Kiều Phụng | ? - ? | Xã Tam Đàn, Phú Ninh | Tướng thủy quân trong phong trào Tây Sơn; tham gia trận Rạch Gầm - Xoài Mút ở Mỹ Tho (1785), đánh tan quân Xiêm xâm lược. |
| 39 | La Hối | 1920 - 1945 | Phường Minh An, Hội An | Nhạc sĩ; tên thật là La Doãn Chính; tham gia phong trào kháng Nhật; tác giả bài <i>Xuân và tuổi trẻ</i> , góp phần cổ vũ tinh thần yêu nước, chống giặc. |
| 40 | Lâm Quang Thự | 1905 - 1990 | Xã Hòa Phong, Hòa Vang | Ủy viên Ủy ban Kháng chiến Hành chính miền Nam Trung bộ; là tác giả công trình <i>Quảng Nam: địa lý - lịch</i> |

| | | | | |
|----|---------------|-------------|-----------------------------|---|
| | | | | <i>sử - nhân vật và Đất Quảng trong thơ ca....</i> |
| 41 | Lê Bá Trinh | 1875 - 1918 | Quận Hải Châu, Đà Nẵng | Chí sĩ yêu nước; tham gia cuộc khởi nghĩa Việt Nam Quang phục hội tại Quảng Nam năm 1916; bị bắt và đày đi Lao Bảo. |
| 42 | Lê Cơ | 1870 - 1918 | Xã Tiên Sơn, Tiên Phước | Chí sĩ yêu nước, nhà thực hành phong trào duy tân ở Quảng Nam năm 1908; tham gia cuộc khởi nghĩa Việt Nam Quang phục hội tại Quảng Nam năm 1916; bị bắt và đày đi Lao Bảo. |
| 43 | Lê Đình | 1847 - 1933 | Xã Điện Quang, Điện Bàn | Ông đồ Cử nhân năm 1870; làm Thượng thư bộ Binh, Tổng đốc Hà - Yên (Hà Nội và Hưng Yên); nhiều lần dâng biểu đề nghị cải cách. |
| 44 | Lê Đình Dương | 1893 - 1919 | Xã Điện Quang, Điện Bàn | Chí sĩ yêu nước; làm Giám đốc bệnh viện Hội An; tham gia cuộc khởi nghĩa Việt Nam Quang Phục hội năm 1916. |
| 45 | Lê Đình Lý | 1790 - 1858 | Huyện Phù Mỹ, Bình Định | Thống chế quân vụ đại thần; chỉ huy cuộc kháng chiến chống Pháp xâm lược tại Đà Nẵng năm 1858. |
| 46 | Lê Đình Thám | 1897 - 1969 | Xã Điện Quang, Điện Bàn | Bác sĩ; phụ trách Viện Quân y Quảng Nam; Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến Hành chính miền Nam Trung Bộ; Chủ tịch Ủy ban Bảo vệ hòa bình thế giới của Việt Nam. |
| 47 | Lê Huy Lưu | 1915-1959 | Xã Tam Thanh, Tam Kỳ | Nhà cách mạng; người thành lập Chi bộ Sông (Tam Kỳ), Liên chi bộ cánh Bắc Tam Kỳ (1940) |
| 48 | Lê Quang Sung | 1905 - 1935 | Xã Duy Hòa, Duy Xuyên | Nhà cách mạng; tên thật là Lê Hoàn; nguyên Bí thư Tỉnh ủy Chợ Lớn năm 1930; bị bắt và đày đi Côn Đảo. |
| 49 | Lê Tấn Toán | 1837 - 1887 | Phường Điện Dương, Điện Bàn | Thầy dạy và truyền bá tư tưởng yêu nước cho Nguyễn Duy Hiệu, chủ tướng của phong trào Nghĩa hội Quảng Nam. |
| 50 | Lê Tấn Trung | ? - ? | Tỉnh Thanh Hóa | Đại tướng Triệu quốc công, phụ trách hải thuyền trong cuộc bình Chiêm do vua Lê Thánh Tông chỉ huy năm 1471; có công khai lập vùng đất Trường Xuân (Tam Kỳ). |
| 51 | Lê Thị Xuyên | 1909 – 1996 | Xã Đại Hòa, Đại Lộc | Nhà cách mạng trong phong trào Mặt trận Dân chủ; tham gia Hội Truyền bá quốc ngữ; Ủy viên Ban Thường trực Quốc hội các khóa I, IV và V; Hội trưởng Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam (1946 – 1956)..... |

| | | | | |
|----|-----------------|-------------|-------------------------------|---|
| 52 | Lê Thiện Trị | 1796 - 1872 | Thị trấn Nam Phước, Duy Xuyên | Tiến sĩ khai khoa lục tỉnh dưới triều Nguyễn (1838); làm Án sát Hà Nội, Biên lý Bộ hình. |
| 53 | Lê Trí Viễn | 1919 - 2012 | Xã Điện Hồng, thị xã Điện Bàn | Giáo sư, Nhà giáo nhân dân; nguyên Hiệu trưởng trường Lê Khiết (Quảng Ngãi) trong kháng chiến chống Pháp; Chủ nhiệm Khoa Ngữ văn Đại học Sư phạm Hà Nội; tác giả của nhiều công trình nghiên cứu văn học; Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 2012. |
| 54 | Lê Tuất | 1910 - 1964 | Xã Điện Phương, Điện Bàn | Ông nguyên là Bí thư Chi bộ Tân Mỹ Đông - Chi bộ Đảng đầu tiên huyện Duy Xuyên; Bí thư Phủ ủy Duy Xuyên. |
| 55 | Lê Văn Long | ? - ? | Phường Trường Xuân, Tam Kỳ | Danh tướng triều Tây Sơn; tham gia tiêu diệt quân Thanh xâm lược, năm 1789. |
| 56 | Lê Vĩnh Huy | 1842 - 1916 | Xã Tiên Cảnh, Tiên Phước | Chí sĩ yêu nước, Tán lý trong phong trào Nghĩa hội Quảng Nam, năm 1885; tham gia khởi nghĩa Việt Nam Quang phục hội, năm 1916 |
| 57 | Lê Vĩnh Khanh | 1819 - 1884 | Xã Tiên Cảnh, Tiên Phước | Danh thần triều Nguyễn; đỗ Phó bảng dưới triều vua Thiệu Trị; làm Tri huyện Phù Cát (Bình Định). |
| 58 | Lương Đình Thự | 1871 - 1917 | Xã Tam Phú, Tam Kỳ | Chí sĩ yêu nước trong khởi nghĩa Việt Nam Quang Phục hội tại Tam Kỳ, năm 1916. |
| 59 | Lương Khắc Ninh | 1862 - 1943 | Xã Điện Quang, Điện Bàn | Nhà báo, chủ bút tờ <i>Nông cổ mín đàm</i> , tờ báo đầu tiên bằng chữ Quốc ngữ tại Việt Nam. |
| 60 | Lương Như Bích | ? - ? | Phường Cẩm Nam, Hội An | Chí sĩ yêu nước; tham gia phong trào Nghĩa hội Quảng Nam, năm 1885. |
| 61 | Lương Thúc Kỳ | 1873- 1947 | Xã Đại Lãnh, Đại Lộc | Chí sĩ yêu nước; ủng hộ phong trào chống thuế ở tỉnh Quảng Nam năm 1908 và phong trào Duy tân năm 1904. |
| 62 | Lưu Ban | 1930 - 2009 | Xã Duy Sơn, Duy Xuyên | Anh hùng lao động, nguyên Chủ nhiệm Hợp tác xã Duy Sơn, huyện Duy Xuyên - Đơn vị Anh hùng. |
| 63 | Lưu Quang Thuận | 1921 - 1981 | Thành phố Đà Nẵng | Nhà thơ, nhà soạn kịch, người sáng lập Tạp chí Sân khấu; Giải thưởng Nhà nước. |
| 64 | Lưu Quý Kỳ | 1919 - 1982 | Phường Minh Hương, Hội An | Nhà báo; nguyên Giám đốc Sở Thông tin Nam Bộ kiêm Giám đốc Đài tiếng nói Nam Bộ và Báo <i>Nhân dân miền Nam</i> , Tổng Thư ký Hội nhà báo.... |
| 65 | Mai Đăng Chơn | 1918 – 1968 | Phường Hòa Hải, Đà Nẵng | Liệt sĩ; nguyên Bí thư Huyện ủy Hòa Vang; Thương vụ Tỉnh ủy, Phó Bí thư |

| | | | | |
|----|------------------|-------------|-------------------------------|---|
| | | | | Đặc khu uỷ Quảng Đà. |
| 66 | Mai Dị | 1880 - 1928 | Xã Điện Phước, Điện Bàn | Chi sĩ yêu nước trong phong trào Duy tân năm 1904; bị thực dân Pháp bắt giam sau phong trào chống thuế năm 1908. |
| 67 | Mai Thúc Lân | 1935 -2014 | Xã Điện Phước, Điện Bàn | Nguyên Chủ tịch UBND tỉnh Hà Bắc; Bí thư Tỉnh uỷ Quảng Nam - Đà Nẵng; Bí thư Tỉnh uỷ Quảng Nam. |
| 68 | Mẹ Thứ | 1904 - 2010 | Xã Điện Thắng Trung, Điện Bàn | Tên thường gọi của Mẹ Việt Nam anh hùng Nguyễn Thị Thứ. |
| 69 | Nam Trân | 1907 - 1967 | Xã Đại Quang, Đại Lộc | Nhà văn; tên thật là Nguyễn Học Sỹ; dịch giả chính tập thơ <i>Ngục trung nhật ký</i> của Hồ Chí Minh và nhiều tập thơ chữ Hán. |
| 70 | Ngô Huy Diễm | 1920 - 1946 | Xã Duy Sơn, Duy Xuyên | Liệt sĩ; tên thật là Ngô Vũ; nguyên Chủ nhiệm Ủy ban Việt Minh tỉnh Lâm Viên (Lâm Đồng) năm 1945. |
| 71 | Nguyễn Bội Liên | 1911-1996 | Phường Minh An, Hội An | Nhà nghiên cứu; tác giả của nhiều công trình nghiên cứu, dịch thuật về Hội An. |
| 72 | Nguyễn Đình Hiến | 1872 - 1947 | Xã Quế Lộc, Nông Sơn | Ông đỗ Phó bảng năm 1901; làm quan triều Nguyễn; có công mở đường đèo Le, nối Quế Sơn - Nông Sơn. |
| 73 | Nguyễn Đình Tựu | 1828 - 1888 | Xã Tiên Châu, Tiên Phước | Ông đỗ Phó bảng năm 1868; làm Đốc học Quảng Nam, Tế tửu Quốc Tử giám, Chánh Sơn phòng sứ Quảng Nam. |
| 74 | Nguyễn Dục | 1807 - 1887 | Xã Tam Đàn, Phú Ninh | Danh thần triều Nguyễn; đỗ Phó bảng năm 1838; làm Giáo thụ phủ Điện Bàn, Đốc học Quảng Nam, Tế tửu Quốc tử giám. |
| 75 | Nguyễn Duy Hiệu | 1847 - 1887 | Phường Thanh Hà, Hội An | Chi sĩ yêu nước; người lãnh đạo phong trào Nghĩa hội Quảng Nam (1885-1887) |
| 76 | Nguyễn Đức Thiệu | 1907 - 1992 | Thị trấn Ái Nghĩa, Đại Lộc | Ông là người lập Chi bộ Đảng đầu tiên ở huyện Đại Lộc; sau làm Bí thư Tỉnh uỷ Quảng Nam và Bí thư Thành uỷ Đà Nẵng. |
| 77 | Nguyễn Đức Trung | 1404 - 1477 | Tỉnh Thanh Hóa | Điện tiền chỉ huy sứ; có công phò tá Lê Thánh Tông lên ngôi (1460); sau làm Đô ty Thừa tuyên Quảng Nam (1471). |
| 78 | Nguyễn Hữu Quân | 1836-1872 | Xã Đại An, Đại Lộc | Danh thần triều Nguyễn; làm Nhiếp phủ vụ phủ Nam Sách (tỉnh Hải Dương); hy sinh khi chống thổ phi Trung Quốc cướp phá vùng biên giới. |
| 79 | Nguyễn Huy | 1926 – | Xã Quế Phú, | Trung tướng; nguyên Phó Tư lệnh |

| | | | | |
|----|-------------------|-------------|-----------------------------|---|
| | Chương | 2004 | Quế Sơn | chính trị kiêm Bí thư Đảng ủy Bộ Tư lệnh Quân khu V. |
| 80 | Nguyễn Lai | 1902 - 1984 | Xã Điện Phương, Điện Bàn | Nghệ sĩ Nhân dân; có nhiều đóng góp cho nghệ thuật Tuồng Quảng Nam và Việt Nam. |
| 81 | Nguyễn Nho Túy | 1898 - 1977 | Xã Đại Thạnh, Đại Lộc | Nghệ sĩ Nhân dân; có nhiều đóng góp cho nghệ thuật Tuồng Quảng Nam và Việt Nam. |
| 82 | Nguyễn Phe | 1918-2012 | Xã Cẩm Kim, Hội An | Nguyên Bí thư Thành ủy Hội An; Trưởng ban Ban khởi nghĩa giành chính quyền Hội An năm 1945; Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận giải phóng khu Trung Trung Bộ. |
| 83 | Nguyễn Quý Hương | 1906 - 1988 | Phường Tân Thạnh, Tam Kỳ | Nhà báo. Ông từng làm Tổng Thư ký toà soạn báo Tiếng Dân. Sau năm 1954, ông ở lại hoạt động báo chí đối lập ở miền Nam. |
| 84 | Nguyễn Thành | ? - 1930 | Xã Điện Phước, Điện Bàn | Ông làm Bí thư Chi bộ Đảng đầu tiên của Điện Bàn; sau làm Bí thư Phủ ủy Điện Bàn (năm 1930); bị địch bắt và hy sinh trong nhà lao. |
| 85 | Nguyễn Thành Hãn | 1905 - 1943 | Xã Duy Sơn, Duy Xuyên | Ông nguyên là Bí thư Phủ ủy lâm thời Duy Xuyên; Bí thư Tỉnh ủy Quảng Nam - Đà Nẵng kiêm Ủy viên liên tỉnh Trung Kỳ. |
| 86 | Nguyễn Thành Long | 1925-1991 | Xã Cẩm Kim, Hội An | - Nhà văn; tham gia kháng chiến chống Pháp (1946-1954) ở Nam Trung Bộ; Giải thưởng Phạm Văn Đồng. |
| | | 1950-1970 | Xã Quế Xuân 2, Quế Sơn | - Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân. |
| 87 | Nguyễn Thanh Sơn | 1917-2000 | Xã Cẩm Kim, Hội An | Ông nguyên là Bí thư Thị ủy Hội An, năm 1952. |
| 88 | Nguyễn Thành Ý | 1819 – 1897 | Xã Điện Quang, Điện Bàn | Danh thần, nhà ngoại giao triều Nguyễn; từng đề xuất cải cách nhằm canh tân đất nước. |
| 89 | Nguyễn Thích | 1850 - 1885 | Xã Tam Đàn, Phú Ninh | Tiến sĩ triều Nguyễn; tham gia và hy sinh trong cuộc chống Pháp ở kinh thành Huế năm 1885 |
| 90 | Nguyễn Thuật | 1842 - 1911 | Thị trấn Hà Lam, Thăng Bình | Phó bảng triều Nguyễn; Tổng đốc Thanh Hóa; Thượng thư bộ Lại; Hiệp biện Đại học sĩ, Thượng thư bộ Binh; Cơ mật viện đại thần... |
| 91 | Nguyễn Thước | 1870 - 1918 | Xã Tam Phú, Tam Kỳ | Chí sĩ yêu nước trong khởi nghĩa Việt Nam Quang phục hội ở Tam Kỳ năm 1916. |
| 92 | Nguyễn Trác | 1904 - 1986 | Xã Điện Hòa, Điện Bàn | Bí thư Tỉnh ủy Quảng Nam năm 1937; Phó Chủ tịch Ủy ban khởi nghĩa |

| | | | | |
|-----|-------------------|-------------|--------------------------|--|
| | | | | thành phố Đà Nẵng năm 1945. |
| 93 | Nguyễn Tường Phổ | 1807 - 1856 | Phường Cẩm Phô, Hội An | Ông đỗ Tiến sĩ năm 1842; làm Tri phủ Hoảng An (Bến Tre); Tri phủ Tân An (Gia Định); Giáo thọ Điện Bàn; Đốc học tỉnh Hải Dương.... |
| 94 | Nguyễn Tường Vĩnh | 1779 - ? | Phường Cẩm Phô, Hội An | Ông đỗ Phó bảng năm 1838; giữ chức Phụ đạo dạy hoàng tử; sau làm Án sát Định Tường (nay là tỉnh Tiền Giang). |
| 95 | Nguyễn Văn Bông | 1921 - 2001 | Xã Đại Quang, Đại Lộc | Nhà văn; làm Phó Tổng thư ký Hội Văn học - Nghệ thuật; Phó Chủ tịch Hội Văn nghệ giải phóng, Tổng biên tập Tạp chí Văn nghệ; Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 2000. |
| 96 | Nguyễn Văn Điện | 1791-1852 | Xã Cẩm Hà, Hội An | Ông đỗ Cử nhân năm 1819; làm quan trải ba đời vua Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức; giữ chức binh Bộ Thượng thư. |
| 97 | Nguyễn Văn Xuân | 1921 - 2007 | Xã Điện Phương, Điện Bàn | Nhà văn, nhà nghiên cứu; có nhiều công trình nghiên cứu, biên khảo về lịch sử, văn hóa Quảng Nam. |
| 98 | Nguyễn Xuân Hữu | 1923 - 1989 | Xã Điện Hồng, Điện Bàn | Ông nguyên là Bí thư Tỉnh ủy Quảng Nam - Đà Nẵng; Bí thư Tỉnh ủy kiêm Chính trị viên Tỉnh đội Khánh Hòa; đại biểu Quốc hội khóa VII, VIII... |
| 99 | Nguyễn Xuân Nhĩ | 1912 - 1983 | Xã Điện Hòa, Điện Bàn | Ông nguyên là Bí thư Tỉnh ủy Quảng Nam kiêm Chủ nhiệm Việt Minh tỉnh; Bí thư Tỉnh ủy Gia - Kon; Bí thư liên tỉnh II Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên... |
| 100 | Nguyễn Xuân Vân | 1918-1968 | Xã Điện Hòa, Điện Bàn | Liệt sĩ; nguyên Bí thư Đảng Dân chủ Quảng Nam phụ trách vận động tri thức; Phó Ban Tuyên huấn Đặc khu ủy Quảng Đà. |
| 101 | Ông Ích Đường | 1890 - 1908 | Huyện Hòa Vang, Đà Nẵng | Nhà yêu nước; tham gia phong trào chống sưu thuế tại Hòa Vang năm 1908. |
| 102 | Ông Ích Khiêm | 1832 - 1884 | Huyện Hòa Vang, Đà Nẵng | Danh thần triều Nguyễn; đỗ Cử nhân năm 1847; có công dẹp loạn thổ phi vùng biên giới phía Bắc. |
| 103 | Phạm Bằng | 1920 - 1947 | Xã Tiên Cảnh, Tiên Phước | Bí thư Chi bộ đầu tiên của huyện Tiên Phước; nguyên Chủ tịch Ủy ban Cách mạng lâm thời huyện; đại biểu Quốc hội khóa I. |
| 104 | Phạm Khôi | 1917 - 1987 | Xã Điện Tiên, Điện Bàn | Tên thật là Phạm Tứ, thường gọi là Mười Khôi; Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân; nguyên Bí thư Tỉnh ủy Quảng Nam. |
| 105 | Phạm Nhữ | ? - 1477 | Xã Quế Phú, | Danh thần triều Hậu Lê, giữ chức |

| | | | | |
|-----|-----------------|-------------|----------------------------|---|
| | Tăng | | Quế Sơn | Trung quân đô thống theo vua Lê Thánh Tông chinh phạt Chiêm Thành, sau giữ chức Quảng Nam đô thống phủ. |
| 106 | Phạm Như Xương | 1844 - 1919 | Phường Điện Ngọc, Điện Bàn | Tiến sĩ, danh thần triều Nguyễn; tham gia chiêu tập nghĩa quân kháng Pháp ở vùng núi từ Bình Thuận đến Phú Yên, năm 1885. |
| 107 | Phạm Phán | ? - 1949 | Phường Thanh Hà, Hội An | Liệt sĩ; nguyên Thị đội trưởng Hội An trong kháng chiến chống Pháp |
| 108 | Phạm Phú Thứ | 1821 - 1882 | Xã Điện Trung, Điện Bàn | Danh thần triều Nguyễn; đỗ Tiến sĩ năm 1844; làm Phó sứ cùng Phan Thanh Giản sang Pháp; Tổng đốc Hải Dương. |
| 109 | Phan Bá Phiến | 1839 - 1887 | Xã Tam Tiến, Núi Thành | Chí sĩ yêu nước; đỗ Cử nhân năm 1882; làm Phó tướng trong phong trào Nghĩa hội Quảng Nam, năm 1885. |
| 110 | Phan Châu Trinh | 1872 - 1926 | Xã Tam Lộc, Phú Ninh | Chí sĩ yêu nước; đỗ Phó bảng năm 1901; người khởi xướng phong trào Duy tân, năm 1904. |
| 111 | Phan Diêu | 1912 - 1983 | Xã Quế Lộc, Nông Sơn | Ông nguyên là Chủ tịch UBND huyện Quế Sơn; đại biểu Quốc hội các khóa: I, II, III. |
| 112 | Phan Hoan | 1927-2014 | Phường Điện Nam, Điện Bàn | Trung tướng; nguyên Chỉ huy trưởng Mặt trận Quảng Đà trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước; Phó Tư lệnh Quân khu 5. |
| 113 | Phan Huỳnh Điểu | 1924-2015 | Thành phố Đà Nẵng | Nhạc sĩ; tác giả của nhiều ca khúc nổi tiếng: <i>Đoàn Vệ quốc quân, Hành khúc ngày và đêm, Quảng Nam yêu thương...</i> ; Giải thưởng Hồ Chí Minh. |
| 114 | Phan Khôi | 1887 - 1959 | Xã Điện Quang, Điện Bàn | Nhà văn, nhà báo, người khởi xướng phong trào thơ mới ở Việt Nam. |
| 115 | Phan Quang | 1883 - 1939 | Xã Quế Châu, huyện Quế Sơn | Một trong 5 người đỗ Tiến sĩ năm 1898, “Ngũ phụng tề phi” của Quảng Nam; làm Án sát Bình Định, Tham trị Bộ hình.... |
| 116 | Phan Thanh | 1908 - 1939 | Xã Điện Quang, Điện Bàn | Nhà cách mạng; tham gia Hội truyền bá Quốc ngữ do Đảng Cộng sản Đông Dương đề cử. |
| 117 | Phan Thành Tài | 1878 - 1916 | Xã Điện Quang, Điện Bàn | Chí sĩ yêu nước trong cuộc khởi nghĩa do Việt Nam Quang phục hội lãnh đạo, năm 1916. |
| 118 | Phan Thao | 1915 - 1960 | Xã Điện Quang, Điện Bàn | Nhà báo; nguyên Thư ký Tòa soạn Báo Nhân Dân; đại biểu Quốc hội khóa I đơn vị tỉnh Quảng Nam. |

| | | | | |
|-----|-----------------|-------------|------------------------------|--|
| 119 | Phan Thúc Duyện | 1873 - 1944 | Xã Điện Thọ, Điện Bàn | Chí sĩ yêu nước trong cuộc khởi nghĩa do Việt Nam Quang phục hội lãnh đạo, năm 1916. |
| 120 | Phan Tôn | 1921 - 1960 | Xã Tam Hiệp, Núi Thành | Ông nguyên Bí thư Tỉnh ủy Quảng Nam - Đà Nẵng, Bí thư Tỉnh ủy Quảng Nam. |
| 121 | Phan Tú | 1930 - 1995 | Xã Quế Phong, Quế Sơn | Nhà văn; nguyên Ủy viên Ban Chấp hành Hội Nhà văn Việt Nam; đại biểu Quốc hội khóa VIII; Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 2000. |
| 122 | Phan Văn Định | 1905 - 1984 | Huyện Đức Thọ, Hà Tĩnh | Ông là Bí thư đầu tiên Tỉnh ủy Quảng Nam – Đà Nẵng, năm 1930. |
| 123 | Phan Văn Nguyên | 1775- ? | Xã Đại Nghĩa, Đại Lộc | Danh thần triều Nguyễn, người góp công xây dựng Bắc Thành vào các năm 1825-1827. |
| 124 | Quách Xuân | 1916 - 2000 | Xã Đại Lãnh, Đại Lộc | Nguyên Bí thư Huyện ủy huyện Hiên; có công vận động đồng bào các dân tộc trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. |
| 125 | Thạch Lam | 1909 - 1942 | Phường Cẩm Phô, Hội An | Nhà văn; tên thật là Nguyễn Tường Vinh (Lân); thành viên của Tự lực văn đoàn. |
| 126 | Thái Phiên | 1882 -1916 | Huyện Hòa Vang, Đà Nẵng | Chí sĩ yêu nước, người lãnh đạo khởi nghĩa Việt Nam Quang Phục hội, năm 1916 |
| 127 | Thái Thị Bôi | 1911 – 1938 | Huyện Hòa Vang, Đà Nẵng | Nhà cách mạng; tham gia Việt Nam thanh niên cách mạng đồng chí hội; Đảng viên năm 1930. |
| 128 | Thu Bồn | 1935 - 2003 | Xã Điện Thắng Nam, Điện Bàn | Nhà thơ, tác giả <i>Tr u ờng ca chim Ch'rao...</i> ; Giải thưởng Nhà nước năm 2001. |
| 129 | Thuận Yến | 1932 - 2014 | Xã Duy Trinh, Duy Xuyên | Nhạc sĩ Đoàn Văn công Khu ủy Liên khu V, Đoàn Văn công Quân Giải phóng Trị Thiên; Giải thưởng Nhà nước năm 2001. |
| 130 | Tiểu La | 1863 - 1911 | Xã Bình Quý, Thăng Bình | Chí sĩ yêu nước, Tán tương quân vụ Nghĩa hội Quảng Nam; cùng với Phan Bội Châu thành lập Hội Duy Tân, năm 1904. |
| 131 | Tổng Phước Phổ | 1900 - 1991 | Phường Điện Phương, Điện Bàn | Nhà soạn Tuồng Liên khu V; có nhiều đóng góp đối với nghệ thuật Tuồng; Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 1996. |
| 132 | Trần Can | 1878-1916 | Phường Hòa Hương, Tam Kỳ | Chí sĩ yêu nước trong khởi nghĩa Việt Nam Quang phục hội ở Tam Kỳ, năm 1916. |
| 133 | Trần Cảnh Trinh | 1929 - 1957 | Thành phố Hội An | Nhà cách mạng; tham gia trong Ban “Hoa kiều vận” của Hội An. Sau 1954, hoạt động hợp pháp tại Hội An. |

| | | | | |
|-----|-----------------|-------------|--------------------------|--|
| 134 | Trần Cao Vân | 1866 - 1916 | Xã Điện Quang, Điện Bàn | Chí sĩ yêu nước, người lãnh đạo khởi nghĩa Việt Nam Quang phục hội, năm 1916. |
| 135 | Trần Đình Đản | 1903 - 2001 | Xã Phú Mỹ, Quế Sơn | Giáo sư; Nhà giáo Nhân dân; nguyên Hiệu trưởng Trường đào tạo giáo viên trung học các tỉnh Trung bộ; Giám đốc Nha Bình dân học vụ Trung bộ. |
| 136 | Trần Đình Phong | 1843 - 1909 | Huyện Yên Thành, Nghệ An | Tiến sĩ triều Nguyễn, Đốc học tỉnh Quảng Nam, Tế tửu Quốc Tử giám, là thầy dạy các chí sĩ yêu nước Quảng Nam như: Trần Quý Cáp, Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng... |
| 137 | Trần Đình Tri | 1915 - 1994 | Xã Đại Minh, Đại Lộc | Nhà cách mạng, đại biểu Quốc hội khóa I và Chủ tịch Ủy ban Hành chính Đà Nẵng, sau đó làm Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến - Hành chính Quảng Nam - Đà Nẵng |
| 138 | Trần Hoán | 1842 - 1886 | Xã Tam Đàn, Phú Ninh | Tán tương quân vụ trong phong trào Nghĩa hội Quảng Nam, năm 1885. |
| 139 | Trần Huấn | 1917 - 1960 | Xã Quế Lộc, Nông Sơn | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, nguyên Bí thư Huyện ủy Quế Sơn. |
| 140 | Trần Huỳnh | 1858 - 1916 | Xã Tiên Thọ, Tiên Phước | Chí sĩ yêu nước trong khởi nghĩa Việt Nam Quang phục hội ở Tam Kỳ, năm 1916. |
| 141 | Trần Phước | 1858- 1908 | Xã Đại Hồng, Đại Lộc | Chí sĩ yêu nước, người khởi xướng phong trào chống thuế ở Quảng Nam năm 1908 |
| 142 | Trần Quý Cáp | 1870 - 1908 | Xã Điện Phước, Điện Bàn | Chí sĩ yêu nước, người khởi xướng phong trào Duy Tân năm 1906 |
| 143 | Trần Thị Dư | 1910-1997 | Phường Cẩm Phô, Hội An | Nữ đảng viên đầu tiên ở Hội An; năm 1929 tham gia Việt Nam cách mạng Thanh niên, vào Đảng năm 1930. |
| 144 | Trần Thu | 1880 - 1918 | Xã Tam Phú, Tam Kỳ | Chí sĩ yêu nước trong khởi nghĩa Việt Nam Quang phục hội ở Tam Kỳ, năm 1916. |
| 145 | Trần Thuyết | 1857 - 1908 | Xã Tam Lãnh, Phú Ninh | Chí sĩ yêu nước trong khởi nghĩa Việt Nam Quang phục hội ở Tam Kỳ, năm 1916 |
| 146 | Trần Tống | 1916 – 1988 | Xã Đại Minh, Đại Lộc | Nhà cách mạng; nguyên Phó Bí thư Tỉnh ủy Quảng Nam, Thường vụ Liên khu ủy V. |
| 147 | Trần Trung Tri | 1830 - 1887 | Phường Cẩm Phô, Hội An | Chí sĩ yêu nước trong phong trào Nghĩa hội Quảng Nam, năm 1885. |
| 148 | Trần Văn Dư | 1839 - 1885 | Xã Tam An, Phú Ninh | Tiến sĩ, Chí sĩ yêu nước; lãnh tụ phong trào Nghĩa hội Quảng Nam, năm 1885. |

| | | | | |
|-----|---------------------|----------------|-------------------------------------|---|
| 149 | Trình Đường | 1917-2001 | Xã Đại Thắng, Đại Lộc | Nhà thơ, Ủy viên Ban Chấp hành Chi hội Văn nghệ Liên khu 5; Trưởng ban thơ Báo Văn nghệ; Giải thưởng Nhà nước năm 2012. |
| 150 | Trịnh Uyên | 1875 - 1916 | Xã Tam Thăng, Tam Kỳ | Chí sĩ yêu nước, tham gia khởi nghĩa Việt Nam Quang phục hội tại Tam Kỳ, năm 1916. |
| 151 | Trương Chí Cương | 1919 - 1975 | Xã Duy Châu, Duy Xuyên | Nhà cách mạng; nguyên Bí thư Tỉnh ủy Quảng Nam - Đà Nẵng, Phó Bí thư Khu ủy Khu V; Bí thư Đặc khu ủy Quảng Đà. |
| 152 | Trương Công Hy | 1727 - 1800 | Xã Điện Thắng Trung, Điện Bàn | Thượng thư bộ Hình; Thượng thư bộ Binh triều Tây Sơn. |
| 153 | Trương Hoành | ? - ? | Xã Đại Nghĩa, Đại Lộc | Chí sĩ yêu nước; người khởi xướng phong trào kháng thuế Quảng Nam năm 1908. |
| 154 | Tú Quý | 1828- 1926 | Xã Đại Thắng, Đại Lộc | Nhà thơ trào phúng. |
| 155 | Tuy Nhạc | ? - ? | | Tuy Nhạc là tên ghép hai ông Võ Khắc Tuy và Nguyễn Nhạc, lãnh binh Nghĩa hội Quảng Nam tại Hội An. |
| 156 | Võ Chí Công | 1912 – 2012 | Xã Tam Xuân I, Núi Thành | Nhà cách mạng; nguyên Bí thư kiêm Chính ủy Quân khu V, Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng; Chủ tịch Hội đồng Nhà nước nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. |
| 157 | Võ Quảng | 1920-2007 | Xã Đại Hòa, Đại Lộc | Nhà văn, Chủ tịch Hội đồng Văn học Thiếu nhi Hội Nhà văn Việt Nam; Giải thưởng Nhà nước năm 2007. |
| 158 | Võ Văn Đăng | 1921-2006 | Phường Thanh Hà, Hội An | Nguyên Chủ tịch Ủy ban hành chính Hội An, Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng. |
| 159 | Võ Văn Thắng | 1913-1992 | Phường Cẩm Phô, Hội An | Nguyên Bí thư Thành ủy lâm thời Hội An, Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy Quảng Nam; Trưởng Ban thống nhất Trung ương Đảng. |
| 160 | Vũ Trọng Hoàng | 1923 – 1998 | Xã Quế Xuân, Quế Sơn | Nguyên Bí thư Tỉnh ủy Quảng Nam, giai đoạn 1963 – 1967. |

3.2. Anh hùng lực lượng vũ trang người Quảng Nam: 165 tên

| | | | | |
|----|-----------------|-------------|-------------------------|--|
| 01 | Alăng Bhóuch | 1931-2015 | Xã Bhalêê, Tây Giang | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân; tuy bị mù nhưng đã gửi hàng trăm tấn hàng các loại trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước |
| 02 | Bùi Chát | 1925 - 1966 | Xã Cẩm Hà, Hội An | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân đầu tiên của tỉnh Quảng |

| | | | | |
|----|----------------|-------------|--------------------------------|--|
| | | | | Nam - Đà Nẵng. |
| 03 | Bùi Tường | ?-1940 | Xã Điện Phương, Điện Bàn | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân |
| 04 | Căn Zoh | 1897 - 1980 | Xã Chàvål, Nam Giang | Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 05 | Chu Cẩm Phong | 1940 - 1971 | Thành phố Hội An | Nhà báo, Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 06 | Đặng Công Thật | 1935-1962 | Thị trấn Tân Bình, Hiệp Đức | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân . |
| 07 | Đặng Đá | 1944-1969 | Xã Quế Lưu, Hiệp Đức | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 08 | Đặng Huỳnh | 1918-1967 | Thị trấn Tân Bình, Hiệp Đức | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 09 | Đặng Nhon | 1922-1960 | Phường Điện Ngọc, Điện Bàn | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 10 | Đào Em | 1921 - 1959 | Xã Tiên Cảnh, Tiên Phước | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 11 | Đào Tiến Mười | 1946 - 1969 | Xã Duy Hòa, Duy Xuyên | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 12 | Đình Châu | 1926 - 1968 | Phường Điện Nam Đông, Điện Bàn | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 13 | Đình Đạt | 1930 - 1967 | Xã Bình Hải, Thăng Bình | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân, thuyền trưởng của tàu không số. |
| 14 | Đình Tùng | 1928-1955 | Xã Điện Phước, Điện Bàn | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 15 | Đoàn Bắc | 1920-1969 | Xã Bình Lâm, Hiệp Đức | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 16 | Đoàn Bường | 1933 - 1995 | Xã Bình Triều, Thăng Bình | Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 17 | Đoàn Nghiên | 1929 - 1957 | Xã Đại Nghĩa, Đại Lộc | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 18 | Đoàn Trị | 1917 - 1963 | Xã Đại Thắng, Đại Lộc | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 19 | Đỗ Là | 1946-1967 | Xã Cẩm Kim, Hội An | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 20 | Đỗ Hữu Mận | 1943-1968 | Xã Cẩm Kim, Hội An | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 21 | Đỗ Phúc | 1940-1970 | Điện Thắng, Điện Bàn | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 22 | Đỗ Trọng | 1950 - 1968 | Phường Cửa | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang |

| | | | | |
|----|------------------|-------------|--------------------------------|--|
| | Hường | | Đại, Hội An | Nhân dân. |
| 23 | Đỗ Văn Quả | 1950 - 2007 | Xã Đại Cường, Đại Lộc | Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 24 | Đỗ Xuân Phần | 1943-1968 | Xã Bình Lâm, Hiệp Đức | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 25 | Đồng Phước Huyền | 1944 - 1966 | Xã Quế Phong, Quế Sơn | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 26 | Đổng Ty | 1946 - ? | Xã Tam Đàn, Phú Ninh | Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 27 | Dương Thị Bình | 1930 - 1972 | Xã Đại Tân, Đại Lộc | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân, Bà mẹ Việt Nam anh hùng. |
| 28 | Hà Huệ | 1944-1970 | Xã Điện Thắng Nam, Điện Bàn | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 29 | Hà Kỳ Ngộ | 1921-2008 | Xã Điện An, Điện Bàn | Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân, nguyên Bí thư Ban cán sự Đảng thành phố Đà Nẵng. |
| 30 | Hà Lâm | 1926 - 2013 | Xã Tam Hòa, Núi Thành | Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 31 | Hà Văn Trí | 1929 - 1968 | xã Điện Quang, Điện Bàn | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Tỉnh đội trưởng tỉnh Quảng Ngãi; Phó Tư lệnh kiêm Tham mưu trưởng mặt trận Quảng Đà. |
| 32 | Hồ Huyền | 1945 - 1972 | Xã Duy Phú, Duy Xuyên | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 33 | Hồ Thanh Nhứt | 1944-2013 | Xã Cẩm Thanh, Hội An | Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 34 | Hồ Thị Vạn | ? - 1959 | Xã Duy Trinh, Duy Xuyên | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 35 | Hồ Truyền | 1920 - 1967 | Xã Tam Hải, Núi Thành | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân, Phó Bí thư Huyện ủy Tam Kỳ, Bí thư Huyện ủy Nam Tam Kỳ. |
| 36 | Hồ Tương | 1930 - 1967 | Xã Duy Hòa, Duy Xuyên | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 37 | Hồ Văn Biển | 1903-1992 | Phường Điện Dương, Điện Bàn | Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 38 | Hồ Xuân Phương | 1943-1969 | Phường Điện Nam Đông, Điện Bàn | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 39 | Hoàng Văn Lai | 1923 - 1978 | Xã Đại Thắng, Đại Lộc | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân, nguyên Bí thư Huyện ủy huyện Duy Xuyên; Trưởng ban An ninh Quảng Đà, Trưởng ty Công an Quảng Nam - Đà Nẵng. |

| | | | | |
|----|------------------------|-------------|-------------------------------|---|
| 40 | Huỳnh Thanh Hải | 1945 - 1971 | Xã Tam Đàn, Phú Ninh | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 41 | Huỳnh Thị Lưu | 1943 - 1969 | Thành phố Hội An | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 42 | Huỳnh Thị Nhuận | 1950 - 1968 | Xã Bình Nam, Thăng Bình | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 43 | Huỳnh Xuân Nhị | 1924 - 1969 | Xã Đại Hiệp, Đại Lộc | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân; nguyên Bí thư Huyện ủy Đại Lộc. |
| 44 | Lê A | 1953 - 1971 | Xã Quế Phú, Quế Sơn | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 45 | Lê Cây | 1939 - 1960 | Xã Duy Nghĩa, Duy Xuyên | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 46 | Lê Dật | 1919 - 1956 | Xã Đại Chánh, Đại Lộc | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 47 | Lê Duy Đình | 1938 - 1968 | Xã Tiên Phong, Tiên Phước | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 48 | Lê Độ | 1941 - 1965 | Phường Bắc Mỹ An, Đà Nẵng | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân, chiến sĩ Đội biệt động thành Đà Nẵng. |
| 49 | Lê Hữu Phận | 1925 - 1959 | Xã Quế Phú, Quế Sơn | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 50 | Lê Minh Trung | 1946-2010 | Xã Điện Tiến, Điện Bàn | Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 51 | Lê Ngọc Giá | 1910-1967 | Phường Điện Phương, Điện Bàn | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 52 | Lê Quang Bửu (Hà Đông) | 1927-2003 | Xã Quế Phú, Quế Sơn | Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân; Đội trưởng đội vũ trang vùng đông Quế Sơn. |
| 53 | Lê Quang Cảnh | 1920-1956 | Xã Cẩm Thanh, Hội An | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 54 | Lê Quyến | 1953-1971 | Xã Điện Thắng Nam, Điện Bàn | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 55 | Lê Tấn Viễn | 1932 - 2000 | Phường Điện Nam Bắc, Điện Bàn | Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân; chỉ huy trận đánh của 7 dũng sĩ Điện Ngọc. |
| 56 | Lê Thanh | 1914 - ? | Thị trấn Nam Phước, Duy Xuyên | Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân, Phó Bí thư Huyện ủy Duy Xuyên. |
| 57 | Lê Thanh Trường | 1950 - 1971 | Xã Quế Phú, Quế Sơn | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân, Đội trưởng Đội trinh sát vũ trang huyện Quế Sơn. |

| | | | | |
|----|---------------------|----------------|-------------------------------------|---|
| 58 | Lê Thị Chín | 1953 - 1971 | Xã Đại Nghĩa, Đại Lộc | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 59 | Lê Thiệt | 1940 - 1971 | Xã Quế Phú, Quế Sơn | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 60 | Lê Tự Kinh | 1916-1964 | Xã Điện Thắng Trung, Điện Bàn | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 61 | Lê Tự Nhất Thống | 1954 - 1971 | Xã Điện Thắng Bắc, Điện Bàn | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 62 | Lê Ứng | 1925 - 1959 | Xã Quế Phú, Quế Sơn | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 63 | Lê Văn Ân | ? - 1970 | Xã Đại Minh, Đại Lộc | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân, Huyện đội trưởng Đại Lộc |
| 64 | Lê Văn Đức | 1923 - 1972 | Xã Cẩm Thanh, Hội An | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 65 | Lê Văn Tâm | 1945 - 1968 | Xã Tam Mỹ, Núi Thành | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 66 | Lê Văn Tạo | 1952-1969 | Xã Bình Lâm, Hiệp Đức | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 67 | Lê Văn Thanh | 1936 - 1966 | Xã Đại Hồng, Đại Lộc | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân |
| 68 | Lê Văn Trà | 1933-2003 | Phường Điện Ngọc, Điện Bàn | Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân, Đội trưởng đội công tác vũ trang xã Điện Ngọc |
| 69 | Lương Thị Hòa | 1906 - 1966 | Xã Đại Thắng, Đại Lộc | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 70 | Mai Ngọc Anh | 1914-1968 | Xã Quế Phong, Quế Sơn | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 71 | Mẹ Trĩ | ? - 1969 | Xã Tiên Phong, Tiên Phước | Liệt sĩ, Bà mẹ Việt Nam Anh hùng. |
| 72 | Ngô Hóa | 1915-1949 | Xã Điện Hồng, Điện Bàn | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 73 | Ngô Tuận | 1920 - 1958 | Xã Quế Phú, huyện Quế Sơn | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân, Bí thư Huyện ủy Quế Sơn. |
| 74 | Ngô Việt Hữu | 1948 - 1972 | Xã Quế Hiệp, huyện Quế Sơn | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân, Trưởng ban Đặc công thuộc Tỉnh đội Quảng Nam |
| 75 | Nguyễn Bá Phát | 1921 – 1993 | Quận Liên Chiểu, Đà Nẵng | Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân; nguyên Tư lệnh Quân chủng Hải quân. |
| 76 | Nguyễn Bờ | 1922 - 1968 | Xã Sơn Trung, Quế | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |

| | | | Sơn | |
|----|-------------------|-------------|----------------------------------|--|
| 77 | Nguyễn Bón | 1950 - 1967 | Xã Duy Châu, Duy Xuyên | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 78 | Nguyễn Bùi | 1920 - 1954 | Xã Đại Minh, Đại Lộc | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 79 | Nguyễn Có | 1937 - 1969 | Xã Tiên Hà, Tiên Phước | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 80 | Nguyễn Công Sáu | 1953 - 1974 | Xã Đại Hòa, Đại Lộc | Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân |
| 81 | Nguyễn Công Tòng | 1935 - ? | Xã Tam Nghĩa, Núi Thành | Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 82 | Nguyễn Đình Trọng | 1928 - 1968 | Xã Duy Thu, Duy Xuyên | Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 83 | Nguyễn Đức An | 1919-1960 | Phường Điện Nam Bắc, Điện Bàn | Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 84 | Nguyễn Hoán | 1927-1997 | Phường Cẩm Châu, Hội An | Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 85 | Nguyễn Hương | 1944 - 1973 | Xã Tiên Thọ, Tiên Phước | Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 86 | Nguyễn Khoa | 1924 - 1958 | Phường Cẩm Nam, Hội An | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 87 | Nguyễn Minh Chấn | 1952 - 1975 | Xã Đại Hồng, Đại Lộc | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 88 | Nguyễn Mới | 1949-1971 | Xã Cẩm Hà, Hội An | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 89 | Nguyễn Năm | 1940 - 1968 | Xã Đại Hưng, Đại Lộc | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 90 | Nguyễn Ngọc Bình | 1930 - 2002 | Xã Đại Hiệp, Đại Lộc | Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân, Hiệu trưởng trường Đặc công Quân khu V, Tham mưu Trưởng sư đoàn 334... |
| 91 | Nguyễn Phan Vinh | 1933 - 1968 | Phường Điện Nam, Điện Bàn | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 92 | Nguyễn Quang Thời | ? - 1969 | Xã Duy Hòa, Duy Xuyên | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 93 | Nguyễn Sang | 1931 - 1970 | Xã Đại Quang, Đại Lộc | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 94 | Nguyễn Thái Húy | 1926 - 1963 | Xã Đại Cường, Đại Lộc | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 95 | Nguyễn Sĩ Huynh | 1924-2013 | Xã Cẩm Kim, Hội An | Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân, nguyên Phó Tổng cục trưởng Tổng cục An ninh, Bộ Công an. |
| 96 | Nguyễn | 1938 - 1998 | Phường Điện | Bí thư Khu I Hòa Vang, Bí thư Quận |

| | | | | |
|-----|-----------------------------|-------------|-------------------------------|--|
| | Thanh Năm | | Nam, Điện Bàn | Ủy quân Nhất, quận Nhì, chỉ huy lực lượng biệt động thành Đà Nẵng. |
| 97 | Nguyễn Thị Ba | 1952 - 1973 | Xã Điện Hồng, Điện Bàn | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 98 | Nguyễn Thị Bảy | 1948 - 1970 | Xã Đại Minh, Đại Lộc | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 99 | Nguyễn Thị Cận | 1927-1969 | Xã Điện Minh, Điện Bàn | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân, Bà mẹ Việt Nam anh hùng. |
| 100 | Nguyễn Thị Chín | 1948 - 1969 | Xã Duy Nghĩa, Duy Xuyên | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 101 | Nguyễn Thị Hồng | 1925 - 1968 | Xã Điện Trung, Điện Bàn | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 102 | Nguyễn Thị Sáu | 1942-1967 | Xã Điện Hòa, Điện Bàn | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 103 | Nguyễn Thị Thuận (Mẹ Thuận) | 1907-1968 | Phường Cẩm Châu, Hội An | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 104 | Nguyễn Thị Tranh | 1948-1966 | Xã Điện Thắng, Điện Bàn | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 105 | Nguyễn Trọng Nghĩa | 1946-1972 | Xã Điện Trung, Điện Bàn | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 106 | Nguyễn Truyen | 1945-1967 | Xã Bình Lâm, Hiệp Đức | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 107 | Nguyễn Văn Hiệu | 1932 - 1972 | Xã Bình Hải, Thăng Bình | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân; Chính trị viên tàu 645 đoàn tàu không số. |
| 108 | Nguyễn Văn Tá | 1945 - 1974 | Xã Duy Phú, Duy Xuyên | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 109 | Nguyễn Văn Trời | 1940 - 1965 | Xã Điện Thắng, Điện Bàn | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 110 | Nguyễn Văn Việt | 1935 - 1967 | Thành phố Hội An | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 111 | Nguyễn Văn Xê | 1927-2014 | Phường Cẩm Châu, Hội An | Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 112 | Nguyễn Xuân Hòa | ? - 1956 | Thị trấn Nam Phước, Duy Xuyên | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 113 | Nguyễn Xuân Ngừ | 1935-1968 | Thị trấn Tân Bình, Hiệp Đức | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |

| | | | | |
|-----|------------------|-------------|-------------------------------|---|
| 114 | Phạm Bân | 1930-1995 | Phường Điện Nam Bắc, Điện Bàn | Thiếu tướng, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân, nguyên Phó Tư lệnh Mặt trận 579; Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng. |
| 115 | Phạm Đắc Tân | 1930-1972 | Xã Điện Trung, Điện Bàn | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 116 | Phạm Gạo | 1920-1958 | Thị trấn Tân Bình, Hiệp Đức | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 117 | Phạm Lang | ? - ? | Xã Điện Phương, Điện Bàn | Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân, Bí thư Phủ ủy Điện Bàn. |
| 118 | Phạm Thị Công | 1902 - ? | Xã Điện Tiến, Điện Bàn | Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 119 | Phạm Thống | 1922 - 1948 | Xã Đại Thắng, Đại Lộc | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 120 | Phạm Trọng | 1919 - 2001 | Xã Cẩm Thanh, Hội An | Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân |
| 121 | Phan Hành Sơn | 1947 - 2003 | Quận Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng | Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 122 | Phan Ngọc Nhân | 1936 - 1969 | Phường Điện Nam, Điện Bàn | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân, Đội trưởng Đội trinh sát vũ trang Quảng Đà. |
| 123 | Phan Nhu | 1926 - 1967 | Xã Bình Nguyên, Thăng Bình | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân, Bí thư Huyện ủy Huyện 5, tỉnh Đắk Lắk trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. |
| 124 | Phan Tấn Vinh | 1954 - 2013 | Xã Tam Phước, Phú Ninh | Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 125 | Phan Thanh Thủ | 1921 - 1996 | Xã Đại Hồng, Đại Lộc | Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân, Bí thư Huyện ủy Đại Lộc trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. |
| 126 | Phan Thị Hai | 1932 - 1973 | Xã Đại Nghĩa, Đại Lộc | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 127 | Phan Thị Kinh | 1946 - ? | Xã Tam Dân, Phú Ninh | Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 128 | Phan Thị Sâm | 1907-1979 | Xã Điện Thọ, Điện Bàn | Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 129 | Phan Tình | 1919 - 1949 | Xã Bình Nguyên, Thăng Bình | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 130 | Thái Việt Thương | 1947 - 1967 | Xã Tam Đại, Phú Ninh | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân . |

| | | | | |
|-----|-----------------|-------------|----------------------------------|---|
| 131 | Thân Kiềm | 1923-1948 | Xã Điện An, Điện Bàn | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 132 | Tổng Văn Sương | 1943 - 1968 | Xã Cẩm Thanh, Hội An | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 133 | Trần Bình | 1956-1974 | Xã Điện Hồng, Điện Bàn | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 134 | Trần Đình | 1943-2007 | Xã Điện Tiến, Điện Bàn | Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 135 | Trần Đồi | 1933-2011 | Phường Điện Nam Bắc, Điện Bàn | Thiếu tướng, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 136 | Trần Dưỡng | 1942 - 2008 | Xã Duy Phú, Duy Xuyên | Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân, đại biểu anh hùng chiến sĩ thi đua miền Nam đầu tiên ra miền Bắc báo công năm 1966. |
| 137 | Trần Hón | 1934 - 1970 | Xã Bình Minh, Thăng Bình | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 138 | Trần Ngọc Sương | 1949 - 1972 | Xã Tiên Thọ, Tiên Phước | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 139 | Trần Ngự | 1923 - 1969 | Xã Quế Thọ, Hiệp Đức | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 140 | Trần Phước Kỳ | 1936-1966 | Xã Điện Thắng Bắc, Điện Bàn | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 141 | Trần Tấn Mới | 1920 - 1989 | Xã Cẩm Thanh, Hội An | Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 142 | Trần Thị Chiến | 1951-1972 | Xã Điện Thọ, Điện Bàn | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 143 | Trần Thị Lý | 1933 - 1992 | Xã Điện Quang, Điện Bàn | Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 144 | Trần Thị Vân | 1927-2016 | Xã Điện Quang, Điện Bàn | Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 145 | Trần Trung | 1942-1969 | Xã Điện Dương, Điện Bàn | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 146 | Trần Văn Á | 1929 - ? | Xã Duy Vinh, Duy Xuyên | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 147 | Trần Vĩnh Quốc | 1925-1970 | Phường Điện Ngọc, Điện Bàn | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 148 | Trịnh Thị Liên | 1924 - 1998 | Xã Đại Quang, Đại | Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |

| | | | | |
|-----|-------------------|-------------|---------------------------------|---|
| | | | Lộc | |
| 149 | Trương Bút | 1914 - 1957 | Xã Cẩm Thanh, Hội An | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 150 | Trương Đình Nam | 1949 - 1974 | Xã Đại Hưng, Đại Lộc | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 151 | Trương Mậu Đơ | 1951-1973 | Xã Điện Phong, Điện Bàn | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 152 | Trương Minh Hùng | 1949 - 1971 | Xã Cẩm An, Hội An | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 153 | Trương Minh Lượng | 1925 - 1967 | Phường Cẩm Châu, Hội An | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân, Phó Bí thư Thị ủy Hội An. |
| 154 | Trương Thị Xáng | 1947 - 1965 | Xã Bình Giang, Thăng Bình | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 155 | Văn Thị Thừa | 1915 - 1994 | Thị trấn Nam Phước, Duy Xuyên | Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân, Mẹ Việt Nam anh hùng. |
| 156 | Võ Hồng Quân | 1953 - 1972 | Xã Đại Quang, Đại Lộc | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân |
| 157 | Võ Kiện | 1925 - 1967 | Thị trấn Tân Bình, Hiệp Đức | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân |
| 158 | Võ Nghĩa | 1930-1962 | Phường Điện Nam Trung, Điện Bàn | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 159 | Võ Như Hưng | 1929 – 1963 | Phường Điện Nam, Điện Bàn | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 160 | Võ Như Ngọc | 1942-2013 | Phường Điện Nam Trung, Điện Bàn | Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 161 | Võ Phú Cường | 1945 - 1995 | Thị trấn Tân Bình, Hiệp Đức | Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân, Huyện đội phó Huyện đội Quế Tiên, Trợ lý tham mưu Tỉnh đội Quảng Nam. |
| 162 | Vũ Thành Năm | 1933 - 1981 | Xã Điện Phước, Điện Bàn | Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân, chỉ huy Đại đội 2, Tiểu đoàn 70 trong chiến thắng Núi Thành. |
| 163 | Võ Thị Thanh | 1954-1974 | Xã Điện Hồng, Điện Bàn | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 164 | Võ Tiến (Võ Thụ) | 1927-1976 | Phường Điện Ngọc, Điện Bàn | Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân, tham gia trận đánh của 7 dũng sĩ Điện Ngọc. |
| 165 | Võ Tự | 1929 - 1972 | Xã Duy Phú, | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang |

| | | | |
|--|--|-----------|-----------|
| | | Duy Xuyên | Nhân dân. |
|--|--|-----------|-----------|

4. Sự kiện lịch sử, địa danh, mỹ từ: 131 tên

4.1. Nhóm sự kiện lịch sử, địa danh, mỹ từ chung của đất nước: 29 tên:

| TT | Tên | Ý nghĩa |
|----|----------------------|--|
| 01 | 3 tháng 2 | Sự kiện - Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (03/2/1930) |
| 02 | 2 tháng 9 | Quốc khánh của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. |
| 03 | 22 tháng 12 | Sự kiện - Ngày thành lập Quân đội nhân dân Việt Nam (22/12/1944). |
| 04 | Bạch Đằng | Tên chiến thắng của Ngô Quyền đại phá quân Nam Hán (năm 938); Lê Đại Hành đánh tan quân Tống (năm 981); Trần Hưng Đạo đại thắng quân Nguyên - Mông (năm 1288). |
| 05 | Bình Than | Địa danh, thuộc huyện Chí Linh, Hải Dương; nơi diễn ra Hội nghị cứu nước của nhà Trần, năm 1282 |
| 06 | Cách Mạng Tháng Tám | Sự kiện cách mạng, tháng 8 năm 1945, lập nên nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa. |
| 07 | Chi Lăng | Tên cửa ải thuộc huyện Chi Lăng, Lạng Sơn, nơi chiến thắng quân Minh xâm lược của Lê Lợi |
| 08 | Chiến Thắng | Mỹ từ, với ý nghĩa đánh thắng đối phương; thắng lợi giành được trong chiến đấu, giao tranh với lực lượng vũ trang của đối phương.... |
| 09 | Chương Dương | Tên chiến thắng của quân dân nhà Trần đánh bại quân xâm lược Nguyên – Mông, năm 1285. |
| 10 | Điện Biên Phủ | Địa danh, tên chiến thắng kết thúc 9 năm kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược |
| 11 | Đoàn Kết | Mỹ từ, với ý nghĩa kết thành một khối, thống nhất ý chí, không mâu thuẫn, chống đối nhau. |
| 12 | Độc Lập | Mỹ từ, với ý nghĩa một quốc gia, dân tộc có chủ quyền, không phụ thuộc vào quốc gia khác, dân tộc khác. |
| 13 | Đông Đa | Tên chiến thắng của phong trào Tây Sơn của anh hùng Nguyễn Huệ, năm Kỷ Dậu (1789) |
| 14 | Đồng Khởi | Tên gọi một phong trào nổi dậy của nhân dân miền Nam trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước |
| 15 | Đông Kinh Nghĩa Thục | Tên trường Đông Kinh Nghĩa Thục trong phong trào Duy tân, năm 1906 |
| 16 | Giải Phóng | Mỹ từ, với ý nghĩa làm cho thoát ách áp bức, được tự do; làm cho thoát khỏi những ràng buộc bất hợp lý ... |
| 17 | Hàm Rồng | Một địa danh và tên chiến thắng ở Thanh Hóa trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. |
| 18 | Hàm Tử | Tên chiến thắng quân Nguyên - Mông, năm 1285. |
| 19 | Hòa Bình | Mỹ từ, với ý nghĩa yên bình, không có chiến tranh; không dùng đến vũ lực, không gây chiến tranh. |
| 20 | Hữu Nghị | Mỹ từ, có ý nghĩa quan hệ thân thiện. |
| 21 | Như Nguyệt | Tên phòng tuyến và tên chiến thắng của quân dân Đại Việt thời nhà Lý chống quân Tống năm 1077. |
| 22 | Thống Nhất | Mỹ từ, với ý nghĩa hợp lại thành một khối (đất nước thống nhất); có sự nhất trí chung. |
| 23 | Trường Sơn | - Tên một dãy núi dài nhất Việt Nam ở Trung Bộ. |

| | | |
|----|-------------------|--|
| | | - Tên con đường vận tải, đường Trường Sơn - đường Hồ Chí Minh với một mạng lưới giao thông quân sự chiến lược trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước |
| 24 | Tự Do | Mỹ từ, với ý nghĩa có quyền được sống và hoạt động xã hội theo ý nguyện, không bị cấm đoán, ràng buộc, xâm phạm. |
| 25 | Vân Đồn | Tên chiến thắng của nhà Trần trong kháng chiến chống Nguyên - Mông năm 1288. |
| 26 | Vạn Kiếp | Tên một địa danh thuộc huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương; địa điểm chiến thắng quân xâm lược Nguyên – Mông năm 1285. |
| 27 | Vạn Xuân | Quốc hiệu nước ta thời Lý Nam Đế. |
| 28 | Xô Viết Nghệ Tĩnh | Tên phong trào cách mạng của nhân dân các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh những năm 1930 – 1931 dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. |
| 29 | Yên Thế | Tên địa danh thuộc tỉnh Bắc Giang, là trung tâm cuộc kháng chiến chống Pháp từ năm 1884 đến năm 1913, do Hoàng Hoa Thám lãnh đạo. |

4.2. Nhóm sự kiện lịch sử, địa danh chung của tỉnh Quảng Nam: 27 tên:

| TT | Tên | Ý nghĩa |
|----|-------------------|---|
| 01 | 18 tháng 8 | Sự kiện khởi nghĩa giành chính quyền trong Cách mạng tháng 8 năm 1945 ở tỉnh Quảng Nam. |
| 02 | 24 tháng 3 | Ngày giải phóng thành phố Tam Kỳ và tỉnh Quảng Nam (24/3/1975) |
| 03 | 28 tháng 3 | Sự kiện - Ngày thành lập Đảng bộ tỉnh Quảng Nam (28/3/1930) |
| 04 | Cấm Dơi | Địa danh thuộc huyện Quế Sơn, nơi đây diễn ra chiến thắng của ta, tháng 8/1972 |
| 05 | Đà Nẵng | Thành phố trực thuộc Trung ương. |
| 06 | Đông Sơn | Tên một huyện thuộc tỉnh Thanh Hóa; huyện kết nghĩa với huyện Thăng Bình |
| 07 | Dũng Sĩ Điện Ngọc | Danh hiệu được Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam phong tặng cho các chiến sĩ chiến đấu ngày 26/4/1962 tại Điện Ngọc (Điện Bàn). |
| 08 | Hà Đông | Tên gọi của vùng đất Tam Kỳ xưa (nay gồm thành phố Tam Kỳ và các huyện Núi Thành, Phú Ninh). |
| 09 | Hoàng Hóa | Tên một huyện thuộc tỉnh Thanh Hóa, kết nghĩa với thị xã Điện Bàn |
| 10 | Hoàng Sa | Huyện đảo thuộc thành phố Đà Nẵng. |
| 11 | Hòn Tàu | Tên dãy núi nằm giữa các huyện huyện Duy Xuyên, Quế Sơn và Nông Sơn, là căn cứ Đặc khu ủy Quảng Đà trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. |
| 12 | Lam Sơn | Tên cuộc khởi nghĩa đánh đuổi quân Minh do Lê Lợi lãnh đạo. (1418-1427) |
| 13 | Nga Sơn | Tên một huyện thuộc tỉnh Thanh Hóa; huyện kết nghĩa với huyện Tiên Phước |
| 14 | Ngọc Linh | Tên dãy núi nằm trong dãy Trường Sơn, nằm trong địa phận các tỉnh Kon Tum, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Gia Lai |
| 15 | Nông Cống | Tên một huyện thuộc tỉnh Thanh Hóa; huyện kết nghĩa với huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam. |

| | | |
|----|-------------|---|
| 16 | Núi Thành | Tên một huyện thuộc tỉnh Quảng Nam; đồng thời là một địa danh thắng Mỹ đầu tiên của quân và dân Quảng Nam |
| 17 | Quế Tiên | Tên huyện được thành lập ngày 20/7/1969 trên cơ sở tách một số xã thuộc huyện Quế Sơn, Thăng Bình và Tiên Phước |
| 18 | Thăng Hoa | Tên phủ thuộc đạo Thừa Tuyên tỉnh Quảng Nam, hình thành dưới thời vua Lê Thánh Tông. |
| 19 | Thanh Chiêm | Tên gọi Dinh trấn của trấn Quảng Nam thời chúa Nguyễn tại làng Thanh Chiêm, nay thuộc xã Điện Phương, thị xã Điện Bàn; là một trong những địa điểm ra đời của chữ Quốc ngữ. |
| 20 | Thanh Hóa | Tên một tỉnh trực thuộc Trung ương; tỉnh kết nghĩa với tỉnh Quảng Nam |
| 21 | Thọ Xuân | Tên một huyện thuộc tỉnh Thanh Hóa; huyện kết nghĩa với huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam. |
| 22 | Thượng Đức | Địa danh và tên gọi chiến thắng ở Đại Lộc, tháng 8/1974 |
| 23 | Tĩnh Gia | Tên một huyện (nay là thị xã Nghi Sơn) thuộc tỉnh Thanh Hóa; huyện kết nghĩa với huyện Đại Lộc |
| 24 | Trà Nô | Tên gọi cuộc khởi nghĩa vũ trang đầu tiên ở Quảng Nam – Đà Nẵng. |
| 25 | Triệu Sơn | Tên một huyện thuộc tỉnh Thanh Hóa; huyện kết nghĩa với huyện Tam Kỳ (cũ) |
| 26 | Trường Sa | Tên huyện đảo thuộc tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam. |
| 27 | Vĩnh Trinh | Địa danh thuộc xã Duy Hòa, huyện Duy Xuyên, nơi ghi dấu vụ thảm sát của Mỹ - Diệm, tháng 01/1955. |

4.3. Nhóm sự kiện lịch sử, địa danh của các địa phương trong tỉnh Quảng Nam: 75 tên:

| TT | Tên | Ý nghĩa |
|----|------------|---|
| 01 | 10 tháng 3 | Sự kiện - Chiến thắng Phước Lâm - Tiên Phước; ngày giải phóng huyện Tiên Phước (10/3/1975). |
| 02 | 12 tháng 5 | Sự kiện - Ngày giải phóng Khâm Đức, huyện Phước Sơn (12/5/1968). |
| 03 | 16 tháng 6 | Ngày thành lập Đảng bộ huyện Tiên Phước (16/6/1946). |
| 04 | 26 tháng 3 | Sự kiện - Ngày giải phóng các huyện Thăng Bình, Quế Sơn (26/3/1975). |
| 05 | 18 tháng 7 | Sự kiện - Chiến thắng Nông Sơn - Trung Phước (18/7/1974). |
| 06 | 5 tháng 4 | Sự kiện - Ngày thành lập Đảng bộ thị xã Điện Bàn (05/4/1939). |
| 07 | 9 tháng 12 | Sự kiện - Ngày thành lập Đảng bộ huyện Đại Lộc (09/12/1937). |
| 08 | An Hà | Tên gọi xưa của làng An Hà, Tam Kỳ |
| 09 | An Lâu | Địa danh xưa, nơi có chứng tích lịch sử tại xã Tam Lãnh. Phú Ninh |
| 10 | Ao Lầy | Địa danh và tên gọi một Địa đạo tại xã Tam Dân, huyện Phú Ninh |
| 11 | Bãi Dài | Tên xứ đất xưa của phường Cửa Đại, thành phố Hội An |
| 12 | Bàn Thạch | Tên gọi của sông Bàn Thạch chạy dọc phía đông thành phố Tam Kỳ. |
| 13 | Bảo An | Tên gọi làng xưa thuộc trung tâm vùng Gò Nổi; nay thuộc xã Điện Quang, Điện Bàn. |
| 14 | Bàu Đà | Tên ấp Bàu Đà xưa, nay là thôn Võng Nhi, xã Cẩm Thanh - thành phố Hội An. |

| | | |
|----|------------|--|
| 15 | Bồ Bồ | Tên một ngọn núi ở xã Điện Tiến và Điện Thọ (Điện Bàn); là tên một chiến thắng trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, năm 1949 |
| 16 | Cẩm Sa | Tên gọi làng xưa thuộc tổng Hà Khúc, Hòa Vang nay thuộc phường Điện Nam Bắc, Điện Bàn. |
| 17 | Cây Cốc | Địa danh, thuộc xã Tiên Thọ, Tiên Phước, nơi diễn ra cuộc đấu tranh chống địch, tháng 9/1954. |
| 18 | Chiên Đàn | Địa danh (thuộc xã Tam Đàn, huyện Phú Ninh) gắn với cuộc đấu tranh, nơi ghi lại tội ác của Mỹ - Diệm đối với nhân dân Tam Kỳ, Phú Ninh (tháng 9/1954). |
| 19 | Chợ Được | Địa danh xưa thuộc xã Bình Triều, Thăng Bình, nơi có Lễ Bà và Lễ hội rước cộ |
| 20 | Cồn Động | Tên ấp thứ 13 xã Thanh Hà xưa, nằm giữa An Bàng và Phước Trạch; nay thuộc phường Cẩm An, thành phố Hội An. |
| 21 | Cồn Nhàn | Tên gọi xứ đất xưa, nay là thôn Vạn Lãng, xã Cẩm Thanh, thành phố Hội An. |
| 22 | Cồn Thạnh | Địa điểm Chiến thắng Cồn Thạnh tại thôn Bến Trẽ, xã Cẩm Hà, thành phố Hội An. |
| 23 | Cửa Đại | Tên cửa biển thuộc thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam. |
| 24 | Cửa Suối | Tên ấp của làng Thanh Hà xưa; nay thuộc xã Cẩm Hà, thành phố Hội An. |
| 25 | Đại An | Tên gọi xưa của khối An Bàng, phường Cẩm An, thành phố Hội An. |
| 26 | Đại Bường | Tên một làng ở xã Quế Trung, huyện Nông Sơn |
| 27 | Đèo Le | Tên đèo nổi huyện Quế Sơn và Nông Sơn. |
| 28 | Đế Võng | Tên làng xưa ở Cẩm Châu, hiện còn đình Đế Võng, sông Đế Võng, thuộc thành phố Hội An. |
| 29 | Đoan Trai | Tên làng xưa, nay thuộc phường Tân Thạnh, Tam Kỳ. |
| 30 | Đông An | Tên làng ngày xưa, nay giữ lại đặt tên là khối phố Đông An, phường Hòa Thuận, Tam Kỳ. |
| 31 | Đông Yên | Làng Đông Yên ngày xưa, nay được giữ lại lấy tên khối phố Đông Yên, phường Hòa Thuận, Tam Kỳ. |
| 32 | Gò Nổi | Tên một vùng đất thuộc thị xã Điện Bàn, gồm 3 xã Điện Trung, Điện Phong và Điện Quang; quê hương của nhiều danh nhân Quảng Nam và cả nước. |
| 33 | Hà Nới | Tên đất xưa thuộc xã Cẩm Kim, thành phố Hội An. |
| 34 | Hồ Bì | Tên gọi xứ đất xưa của phường Cẩm Phô, thành phố Hội An. |
| 35 | Hòn Biền | Tên ngọn núi cao nhất ở Cù Lao Chàm Hội An. |
| 36 | Hòn Chiêng | Tên ngọn núi cao nằm giữa 2 xã Quế An và Quế Phong của huyện Quế Sơn |
| 37 | Hòn Lao | Tên đảo lớn trong cụm đảo Cù Lao Chàm, thành phố Hội An. |
| 38 | Hồng Lư | Tên gọi xưa của làng có nghề rèn truyền thống ở Tam Kỳ. |
| 39 | Hương Sơn | Tên khối phố Hương Sơn, Tam Kỳ. Đây là tên gọi và là nét văn hóa truyền thống của cư dân trong vùng. |
| 40 | Hương Trà | Tên làng xưa thuộc phường Hòa Hương, Tam Kỳ |
| 41 | Khánh Thọ | Tên làng xưa thuộc xã Tam Thái, nơi sinh ra nghệ thuật Tuồng nổi tiếng |
| 42 | Kim Bông | Tên gọi xưa của xã Cẩm Kim, Hội An; nơi có làng nghề mộc |

| | | |
|----|-------------------|--|
| | | nổi tiếng |
| 43 | Kỳ Anh | Tên một xã thuộc Tam Kỳ xưa, nơi có hệ thống địa đạo trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước |
| 44 | La Qua | Tên gọi của một làng của Điện Bàn xưa, được ghi vào Phủ Biên Tạp Lục của Lê Quý Đôn |
| 45 | Làng Tròng | Tên gọi xứ đất xưa của thôn Thanh Đông, xã Cẩm Thanh, thành phố Hội An. |
| 46 | Lương Bằng | Tên gọi xứ đất xưa của thôn Vĩng Nhi, xã Cẩm Thanh, thành phố Hội An. |
| 47 | Mã Châu | Tên làng nghề ươm tơ dệt lụa nổi tiếng của Quảng Nam; nay thuộc khối phố Châu Hiệp, thị trấn Nam Phước, huyện Duy Xuyên. |
| 48 | Mỹ Sơn | Địa danh và là tên Di sản văn hóa Thế giới Mỹ Sơn tại xã Duy Phú, huyện Duy Xuyên |
| 49 | Mỹ Thạch | Tên làng xưa, nay thuộc phường Hòa Thuận và phường Tân Thạnh, Tam Kỳ |
| 50 | Ngọc Nam | Tên gọi làng thuộc xã Tam Phú xưa; nay thuộc phường An Phú, thành phố Tam Kỳ. |
| 51 | Phiếm Ái | Địa danh làng xã, nơi khởi phát phong trào chống sưu thuế ở Quảng Nam, năm 1908. |
| 52 | Phú Ân | Tên gọi làng thuộc xã Tam Phú xưa; nay thuộc phường An Phú, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam. |
| 53 | Phú An - Phú Xuân | Tên địa danh có địa đạo thuộc xã Đại Thắng, huyện Đại Lộc |
| 54 | Phú Phong | Tên gọi làng thuộc xã Tam Phú xưa; nay thuộc phường An Phú, Tam Kỳ. |
| 55 | Phú Sơn | Tên gọi làng thuộc xã Tam Phú xưa; nay thuộc phường An Phú, Tam Kỳ. |
| 56 | Phước Thái | Tên ấp xã Phước Trạch xưa, nay thuộc phường Cẩm An, Hội An. |
| 57 | Phước Thắng | Tên ấp xưa của xã Cẩm Kim, thành phố Hội An. |
| 58 | Phương Hòa | Tên làng xưa của Tam Kỳ, nơi có Làng nghề bún nổi tiếng |
| 59 | Quảng Phú | Tên gọi làng xã thuộc Tam Phú, Tam Kỳ |
| 60 | Tài Đa | Tên làng và tên một trong hai Chi bộ Đảng Cộng sản đầu tiên của huyện Tiên Phước. |
| 61 | Tầm Vông | Tên xứ đất xưa của các khối Trường Lệ, Sơn Phô 1, 2 của Cẩm Châu, Sơn Phong thuộc thành phố Hội An |
| 62 | Thanh An | Tên ấp xưa của làng Thanh Hà, thành phố Hội An. |
| 63 | Thanh Châu | Tên gọi xưa của làng Thanh Châu khá nổi tiếng với nghề khai thác yến sào ở Cù Lao Chàm, Hội An |
| 64 | Thạnh Bình | Tên làng và tên chi bộ Đảng đầu tiên được thành lập ở Tiên Phước |
| 65 | Thuận Tình | Ấp Thuận Tình xưa ở xã Cẩm Thanh, thành phố Hội An. |
| 66 | Thuận Trà | Tên làng xưa của phường Hòa Thuận |
| 67 | Thủy Bò | Tên gọi vụ thảm sát Thủy Bò (21/1/1967) tại xã Điện Thọ, thị xã Điện Bàn |
| 68 | Trà Cai | Tên gọi núi Trà Cai từ xưa, nay là tên gọi của khối phố Trà Cai, phường Hòa Thuận, thành phố Tam Kỳ. |

| | | |
|----|------------|--|
| 69 | Trà Kiệu | Địa danh ở huyện Duy Xuyên; từng là kinh đô của Vương quốc Chăm pa xưa. |
| 70 | Trà Quân | Xứ đất thôn Thanh Đông, xã Cẩm Thanh-Hội An. |
| 71 | Trảng Kèo | Tên ấp của làng Thanh Hà xưa, trước đây là một thôn của xã Cẩm Hà, thành phố Hội An. |
| 72 | Trung Châu | Tên ấp xưa của xã Cẩm Kim, thành phố Hội An. |
| 73 | Tùng Ao | Tên gọi xưa của khối Phước Hải và 1 phần khối Phước Trạch, phường Cửa Đại, thành phố Hội An. |
| 74 | Tứ Bàn | Tên vùng đất thuộc phường Phước Hòa, Tam Kỳ, có ngôi đền Thất Phái thờ 7 tộc họ khai phá |
| 75 | Văn Hà | Tên làng nghề mộc truyền thống thuộc xã Tam Thành, huyện Phú Ninh |



DANH MỤC NGÂN HÀNG TÊN ĐƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NAM

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /8/2021 của UBND tỉnh Quảng Nam)

1. Danh nhân nước ngoài (06 tên)

| TT | Họ và tên | Năm sinh - Năm mất | Quốc tịch | Tóm tắt thân thế, sự nghiệp |
|----|----------------------------------|--------------------|-----------|---|
| 1 | Araki Sotaro | ? - ? | Nhật Bản | Là thương nhân Nhật Bản đến Hội An đầu thế kỷ XVII, được Chúa Nguyễn Phúc Nguyên gả con gái là Công nữ Ngọc Hoa. Cuộc hôn nhân đã tạo sự gắn kết trong quan hệ bang giao Việt Nam - Nhật Bản trong lịch sử. |
| 2 | Charles | (1870 - 1904) | Pháp | Tên đầy đủ là Charles Carpeaux. Trong các năm 1902 - 1904, ông cùng với kiến trúc sư Henri Parmentier tiến hành nghiên cứu, khai quật khảo cổ ở Đồng Dương và Mỹ Sơn; tác giả của tập sách ảnh "Les Ruines d'Angkor de Dong - Duong et My Son" (Những phế tích Angkor, Đồng Dương và Mỹ Sơn)... |
| 3 | Kazik (Kazimierz Kwiatkowsky) | 1944-1997 | Ba Lan | Kazik là tên thường gọi của Kiến trúc sư người Ba Lan Kazimierz Kwiatkowsky. Từ năm 1981- 1991, ông là chuyên gia trùng tu di tích của Dự án Việt Nam - Ba Lan. Sau đó, ông tiếp tục gắn bó với công tác trùng tu di tích ở Khu đền tháp Mỹ Sơn và Khu phố cổ Hội An. |
| 4 | Parmentier | 1871 -1949 | Pháp | Nhà khảo cổ, Giám đốc Viện Viễn đông Bác cổ; tham gia nghiên cứu trùng tu Khu đền tháp Mỹ Sơn (1901-1904) và các tháp Chăm ở Đông Dương, người sáng lập Bảo tàng Chăm (Đà Nẵng). |
| 5 | Pasteur | 1822 -1895 | Pháp | Nhà khoa học, nhà nghiên cứu vi sinh vật của thế giới; tên đầy đủ là Louis Pasteur. |
| 6 | Yersin | 1863 -1943 | Pháp | Bác sĩ, Hiệu trưởng đầu tiên của Trường Y Đông Dương; nhà thám hiểm nổi tiếng ở Đông Dương; tên đầy đủ là Alexandre Émile Jean Yersin |

2. Danh nhân ngoài tỉnh Quảng Nam: 329 tên; trong đó:

2.1. Danh nhân từ buổi đầu dựng nước đến đầu thế kỷ X: 20 tên:

| TT | Họ và tên | Năm sinh - Năm mất | Quê quán | Tóm tắt thân thế sự nghiệp |
|----|----------------|--------------------|------------------------------|---|
| 1 | An Dương Vương | (? - 179 TCN) | | Người thành lập Nhà nước Âu Lạc, đóng đô ở Cổ Loa. Năm 208 TCN, An Dương Vương lãnh đạo quân và dân Âu Lạc đánh thắng quân Tần xâm lược. |
| 2 | Âu Cơ | ? - ? | | Quốc mẫu Âu Cơ và Lạc Long Quân được coi là tổ tiên nòi giống Lạc Việt. Người con cả của Quốc mẫu là Hùng Vương thứ 1. |
| 3 | Cao Lỗ | (?-179 TCN) | Huyện Gia Bình, Bắc Ninh | Tướng của An Dương Vương. Tương truyền, ông là người chế ra nỏ liên châu (nỏ thần), góp phần đánh thắng cuộc xâm lược của Triệu Đà. |
| 4 | Dương Thanh | (?-820) | Tỉnh Nghệ An | Hào trưởng Giao Châu. Năm 819, ông lãnh đạo cuộc khởi nghĩa chống lại nhà Đường đô hộ, đánh chiếm thành Tống Bình, khôi phục quyền tự chủ của dân tộc |
| 5 | Hùng Vương | ? - ? | | Theo truyền thuyết, Hùng Vương là con trai của Lạc Long Quân và Âu Cơ; ông được tôn làm vua, gọi là Hùng Vương, đặt quốc hiệu là Văn Lang, đóng đô ở Phong Châu. Thời Hùng Vương trải 18 đời. |
| 6 | Khúc Hạo | ? - 917 | Huyện Ninh Giang, Hải Dương | Ông là con trai của Khúc Thừa Dụ. Năm 907, ông làm Tiết độ sứ; ban hành nhiều chính sách, chăm lo việc nước, củng cố nền độc lập vừa giành được của dân tộc Việt Nam. |
| 7 | Khúc Thừa Dụ | ?-907 | Huyện Ninh Giang, Hải Dương | Người đặt nền móng cho nền độc lập của dân tộc ta. Năm 905, ông lãnh đạo nhân dân đánh chiếm phủ Tống Bình (Hà Nội), xưng là Tiết độ sứ, xóa bỏ ách cai trị của chính quyền đô hộ phương Bắc |
| 8 | Lạc Long Quân | ? - ? | | Theo truyền thuyết, Lạc Long Quân là con của Kinh Dương Vương, lấy vợ là Âu Cơ sinh ra một trăm người con trai. Con trưởng là Hùng Vương thứ 1. |
| 9 | Lê Chân | ? - 43 | Huyện Đông Triều, Quảng Ninh | Bà là nữ tướng của Hai Bà Trưng; có công khai khẩn vùng đất Hải Phòng ngày nay; tổ chức cho dân cày cấy, chiêu mộ luyện binh. Khi Hai Bà Trưng khởi nghĩa, bà gia nhập và lập |

| | | | | |
|----|---------------------------|-----------|-------------------------|---|
| | | | | được nhiều chiến công. |
| 10 | Lý Nam Đế | ? - 548 | Tỉnh Thái Nguyên | Ông là người lãnh đạo cuộc khởi nghĩa đánh đuổi quân đô hộ nhà Lương năm 541; kiểm soát toàn bộ Giao châu, sau đó lên ngôi vua, xưng là Lý Nam Đế, đặt Quốc hiệu là Vạn Xuân. |
| 11 | Mai Thúc Loan | ? - 722 | Huyện Nam Đàn, Nghệ An | Ông là người lãnh đạo cuộc khởi nghĩa chống lại ách đô hộ của nhà Đường đầu thế kỷ thứ VIII. Sau khi giành thắng lợi, ông xưng vua, lấy hiệu là Mai Hắc Đế. |
| 12 | Phạm Tu | 476 - 545 | Huyện Thanh Trì, Hà Nội | Khai quốc công thần nhà Tiền Lý. Ông là một trong những người đầu tiên theo Lý Nam Đế khởi nghĩa chống phong kiến phương Bắc và xây dựng nhà nước Vạn Xuân khi khởi nghĩa thành công. |
| 13 | Phùng Hưng | ? - 791 | Thị xã Sơn Tây, Hà Nội | Ông là người phát động khởi nghĩa chống sự đô hộ của nhà Đường, năm 779. Khởi nghĩa thành công, ông được nhân dân suy tôn là Bô Cái Đại vương. |
| 14 | Thi Sách | ? - 39 | Huyện Mê Linh, Hà Nội | Chồng của Trưng Trắc. Ông tập hợp lực lượng khởi nghĩa, bị giặc bắt và sát hại. Sau đó, vợ ông là Trưng Trắc cùng em là Trưng Nhị nổi dậy đánh đuổi thái thú Tô Định, giành quyền tự chủ cho đất nước vào năm 40. |
| 15 | Tinh Thiệu | ? - 545 | Thị xã Sơn Tây, Hà Nội | Khai quốc công thần nhà Tiền Lý, là một trong những người đầu tiên theo Lý Nam Đế khởi nghĩa chống phong kiến phương Bắc và xây dựng nhà nước Vạn Xuân khi khởi nghĩa thành công. |
| 16 | Triệu Nữ Vương (Bà Triệu) | ? - 248 | Tỉnh Thanh Hóa | Bà tên thật là Triệu Thị Trinh, dân gian gọi là Bà Triệu; cùng anh trai là Triệu Quốc Đạt khởi nghĩa chống lại phong kiến phương Bắc năm 248. Vì thế yếu nên thất bại, bà tuân tiết để giữ tròn khí tiết. |
| 17 | Triệu Quang Phục | 524 - 571 | Tỉnh Hưng Yên | Ông là tướng của Lý Nam Đế, từng lập nhiều chiến công. Sau khi Lý Nam Đế mất, ông xưng vương, lấy hiệu là Triệu Việt Vương. |
| 18 | Triệu Quốc Đạt | ? - 248 | Tỉnh Thanh Hóa | Ông là thủ lĩnh vùng Cửu Chân, anh của Triệu Nữ Vương. Năm 246, ông nổi dậy khởi nghĩa chống phong kiến |

| | | | | |
|----|----------------|---------|----------------------|--|
| | | | | phương Bắc và hy sinh; em gái ông tiếp tục chỉ huy nghĩa quân chiến đấu. |
| 19 | Triệu Túc | ? - 545 | Tỉnh Hưng Yên | Khai quốc công thần nhà Tiền Lý, là một trong những người đầu tiên theo Lý Nam Đế khởi nghĩa chống phong kiến phương Bắc |
| 20 | Trung Nữ Vương | ? - 43 | Huyện Mê Linh Hà Nội | Nữ anh hùng dân tộc, lãnh đạo cuộc khởi nghĩa chống nhà Hán đô hộ nước ta vào thế kỷ thứ I. |

2.2. Danh nhân thời Ngô, Đinh, Tiền Lê (thế kỷ X): 07 tên

| | | | | |
|----|-----------------|------------|---------------------------|---|
| 01 | Đinh Công Trứ | ? - ? | Huyện Gia Viễn, Ninh Bình | Ông là tướng của Dương Đình Nghệ và Ngô Quyền; có công đánh giặc Nam Hán, giành lại quyền tự chủ và xây dựng nền độc lập dân tộc. |
| 02 | Đinh Tiên Hoàng | 924 - 979 | Huyện Gia Viễn, Ninh Bình | Ông tên thật là Đinh Bộ Lĩnh; là người sáng lập ra triều Đinh, xây dựng nhà nước phong kiến đầu tiên ở Việt Nam (nhà nước Đại Cồ Việt). |
| 03 | Dương Đình Nghệ | ? - 937 | Tỉnh Thanh Hóa | Ông là người lãnh đạo cuộc khởi nghĩa đánh đuổi quân Nam Hán, giải phóng thành Đại La, giành lại quyền tự chủ cho đất nước vào năm 931. |
| 04 | Lê Đại Hành | 941-1005 | Huyện Thọ Xuân, Thanh Hóa | Ông là người sáng lập nhà Tiền Lê, năm 980; lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Tống lần thứ nhất thắng lợi, năm 981. |
| 05 | Ngô Chân Lưu | 930 - 1011 | Huyện Tĩnh Gia, Thanh Hóa | Thiền sư thời Đinh và Tiền Lê; được vua Đinh Tiên Hoàng và Lê Đại Hành mời ra giúp việc nước; có nhiều công lao trong cuộc kháng chiến chống Tống xâm lược, năm 981. |
| 06 | Ngô Quyền | ?-944 | Thị xã Sơn Tây, Hà Nội | Ông là tướng của Dương Đình Nghệ. Năm 938, ông chỉ huy quân dân ta đánh quân Nam Hán xâm lược, làm nên chiến thắng trên sông Bạch Đằng lần thứ nhất. Năm 939, ông xưng vương, đóng đô ở Cổ Loa. |
| 07 | Nguyễn Bặc | 924 - 979 | Huyện Hoa Lư, Ninh Bình | Khai quốc công thần nhà Đinh, có công giúp Đinh Bộ Lĩnh dẹp loạn 12 sứ quân. Khi Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi, ông được phong tước Định quốc công. |

2.3. Danh nhân thời Lý, Trần, Hồ (thế kỷ XI - XV): 50 tên

| | | | | |
|----|------------|---------------|-------------------------|--|
| 01 | Chu Văn An | (1292 - 1370) | Huyện Thanh Trì, Hà Nội | Nhà giáo dục triều Trần; dạy học ở Quốc Tử Giám; có nhiều đóng góp đối với nền giáo dục Việt Nam thời trung đại. |
| 02 | Dã Tượng | ? - ? | ? | Ông làm tướng của Trần Hưng Đạo; |

| | | | | |
|----|----------------------|-------------|----------------------------|---|
| | | | | lập được nhiều chiến công trong cuộc kháng chiến chống Nguyên - Mông xâm lược; đặc biệt trong trận Hàm Tử (1285) tiêu diệt tướng giặc là Toa Đô. |
| 03 | Đặng Dung | ? - 1413 | Huyện Can Lộc, Hà Tĩnh | Ông là con của Đặng Tất; cùng cha tham gia chống quân Minh xâm lược, lập được nhiều chiến công. |
| 04 | Đặng Tất | ? - 1409 | Huyện Can Lộc, Hà Tĩnh | Tướng triều Trần, Hồ. Khi quân Minh xâm lược nước ta, ông là Tổng chỉ huy quân đội chống quân Minh, lập được nhiều chiến công. |
| 05 | Đoàn Nhữ Hải | 1280 - 1335 | Huyện Gia Lộc, Hải Dương | Danh thần thời Trần; giữ chức Ngự sử trung tán; có công giúp các vua Trần ổn định triều chính. |
| 06 | Hàn Thuyên | ? - ? | Huyện Nam Sách, Hải Dương | Đại thần triều Trần; đỗ Thái học sinh năm 1256; làm Thượng thư Bộ hình; là tác giả nhiều bài thơ chữ Hán và chữ Nôm; có công phát triển, phổ biến thơ Nôm. |
| 07 | Hồ Hán Thương | ? - ? | Tỉnh Thanh Hóa | Vị vua thứ hai triều Hồ; là con thứ của Hồ Quý Ly. Năm 1402, ông lên ngôi vua; có công mở rộng lãnh thổ Đại Việt từ nam Quảng Nam đến bắc Quảng Ngãi ngày nay, lập ra 4 châu Thăng, Hoa, Tư, Nghĩa. |
| 08 | Hồ Nguyên Trừng | 1374 - 1446 | Tỉnh Thanh Hóa | Ông là con trưởng của Hồ Quý Ly; có công sáng chế súng thần cơ và thuyền chiến chống quân Minh xâm lược. |
| 09 | Huyền Trân Công Chúa | 1287 - 1340 | | Bà là con gái vua Trần Nhân Tông và em gái vua Trần Anh Tông. Năm 1306, Bà được gả cho vua Chiêm Thành là Chế Mân để đổi lấy 2 châu Ô - Lý, mở rộng lãnh thổ Đại Việt về phía Nam. |
| 10 | Lê Phụ Trần | ? - ? | Tỉnh Thanh Hóa | Danh tướng triều Trần; tên thật là Lê Tần, do có công nên được đổi tên là Lê Phụ Trần. Ông có công lớn trong ba cuộc kháng chiến chống Nguyên - Mông của quân và dân Đại Việt, thế kỷ XIII. |
| 11 | Lê Phụng Hiểu | ? - ? | Huyện Hoằng Hóa, Thanh Hóa | Đại thần triều Lý; có công dẹp loạn và đưa Lý Phật Mã lên ngôi, tức vua Lý Thái Tông; góp công ổn định biên giới quốc gia. |
| 12 | Lê Văn Hưu | 1230 - 1322 | Huyện Thiệu Hóa, Thanh Hóa | Sử gia thời Trần; đỗ Bảng nhãn năm 1247; làm quan đến chức Thượng thư Bộ binh. Ông là người soạn bộ <i>Đại Việt sử ký</i> , bộ Quốc sử đầu tiên của |

| | | | | |
|----|------------------|-------------|------------------------------|--|
| | | | | nước ta. |
| 13 | Lý Đạo Thành | ? - 1081 | Huyện Từ Sơn, Bắc Ninh | Tể tướng dưới hai triều vua Lý Thánh Tông và Lý Nhân Tông. Ông có công giúp ổn định triều Lý, đánh thắng quân Tống xâm lược. |
| 14 | Lý Nhân Tông | 1066 - 1127 | | Vua thứ tư triều Lý; người đặt nền móng cho giáo dục đại học đầu tiên ở nước ta. Ông cho mở khoa thi Nho học đầu tiên (1075) và xây dựng Quốc Tử Giám (1076). |
| 15 | Lý Thái Tổ | 974 - 1028 | Huyện Từ Sơn, Bắc Ninh | Vua khai sáng triều Lý. Năm 1009, ông được triều thần tôn làm vua, lấy hiệu là Thuận Thiên, dời đô từ Hoa Lư ra thành Đại La (sau đổi thành Thăng Long). |
| 16 | Lý Thái Tông | 1000 - 1054 | | Vua thứ hai triều Lý; nổi tiếng có tài trị nước; ban hành nhiều chính sách nhằm phát triển đất nước; nhiều lần đánh dẹp phản loạn. |
| 17 | Lý Thánh Tông | 1023 - 1072 | | Vua thứ ba triều Lý; được đánh giá là vị vua đức độ trong lịch sử. Ông là người cho đặt quốc hiệu Đại Việt (1054), xây dựng Văn Miếu (1070) |
| 18 | Lý Thường Kiệt | 1019 - 1105 | Thành phố Hà Nội | Ông là danh tướng trải ba triều vua Lý: Lý Thái Tông, Lý Thánh Tông và Lý Nhân Tông; có nhiều công lao trong việc phá Tống, bình Chiêm. |
| 19 | Mạc Đĩnh Chi | 1280 - ? | Huyện Chí Linh, Hải Dương | Là người nổi tiếng thông minh, học rộng; thi đỗ Trạng nguyên năm 1304. Ông làm quan qua ba triều vua Trần là Anh Tông, Minh Tông, Hiếu Tông. |
| 20 | Nguyễn Biểu | ? - 1413 | Huyện Đức Thọ, Hà Tĩnh. | Danh tướng thời Hậu Trần; đỗ Thái học sinh, làm quan đến chức Điện Tiền Thái Sử. Khi quân Minh xâm lược nước ta, ông tham gia chống giặc, lập được nhiều chiến công. |
| 21 | Nguyễn Cảnh Chân | 1355 - 1409 | Huyện Thanh Chương, Nghệ An | Ông làm quan dưới các triều Trần, Hồ. Khi quân Minh xâm lược nước ta, ông tham gia chống giặc, lập được nhiều chiến công. |
| 22 | Nguyễn Cảnh Dị | ? - 1414 | Huyện Thanh Chương, Nghệ An. | Ông là con trai của danh tướng Nguyễn Cảnh Chân; theo Trần Quý Khoáng đánh giặc Minh, lập được nhiều chiến công. |
| 23 | Nguyễn Địa Lô | ? - ? | ? | Ông là tướng của Trần Hưng Đạo; lập được nhiều chiến công trong các cuộc kháng chiến chống quân Nguyên - Mông xâm lược, năm 1285 và 1288. |

| | | | | |
|----|-------------------|-------------|---------------------------|--|
| 24 | Nguyễn Hiền | 1234 - 1255 | Huyện Nam Trục, Nam Định | Ông là người nổi tiếng học giỏi; thi đỗ Trạng nguyên năm 1247. Ông làm quan, có nhiều kế sách hay, giúp triều Trần phát triển đất nước. |
| 25 | Nguyễn Khoái | ? - ? | Tỉnh Hưng Yên | Danh tướng triều Trần; lập được nhiều chiến công trong hai cuộc kháng chiến chống quân Nguyên - Mông xâm lược, các năm 1285 và 1288. |
| 26 | Nguyễn Trung Ngạn | 1289 - 1370 | Huyện Ân Thi, Hưng Yên | Đại thần triều Trần; đỗ Hoàng Giáp năm 1304; làm An Phủ sứ Thanh Hoa, Nghệ An; thăng Kinh lược sứ trấn Lạng Giang, Nhập nội Đại hành khiển. |
| 27 | Nguyên Phi Ý Lan | ? - ? | Huyện Gia Lâm, Hà Nội | Bà là vợ vua Lý Thánh Tông, mẹ của vua Lý Nhân Tông. Khi vua Lý Thánh Tông dẫn quân đi đánh giặc, bà được giao điều hành triều chính. |
| 28 | Phạm Ngũ Lão | 1255 - 1230 | Huyện Ân Thi, Hưng Yên | Ông là tướng của Trần Hưng Đạo; có nhiều công lao trong các cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên - Mông, các năm 1285 và 1288. |
| 29 | Phạm Sư Mạnh | ? - ? | Huyện Kinh Môn, Hải Dương | Danh sĩ triều Trần; đỗ Thái học sinh đời vua Trần Minh Tông; từng giữ nhiều chức quan dưới triều Trần và được cử đi sứ Trung Quốc. |
| 30 | Sư Vạn Hạnh | ? - 1018 | Huyện Từ Sơn, Bắc Ninh | Thiền sư, pháp danh Vạn Hạnh. Ông ủng hộ Lý Công Uẩn lập nên nhà Lý. Dưới triều vua Lý Thái Tổ, ông được phong làm Quốc sư; có nhiều đóng góp cho triều Lý và sự hưng thịnh của Phật giáo. |
| 31 | Thân Cảnh Phúc | ? - ? | Tỉnh Lạng Sơn | Người dân tộc Tày; ông làm rể nhà Lý nên được đổi sang họ Thân và phong chức Tri châu. Ông có công lãnh đạo đội quân người dân tộc miền núi chiến đấu chống quân Tống xâm lược. |
| 32 | Tô Hiến Thành | ? - 1179 | Huyện Đan Phượng, Hà Nội | Ông làm quan đại thần phụ chính cho hai triều vua Lý Anh Tông và Lý Cao Tông; có công giúp nhà Lý mở mang bờ cõi, đánh đuổi ngoại xâm. |
| 33 | Tông Đản | ? - ? | Tỉnh Cao Bằng | Danh tướng triều Lý; người dân tộc Nùng; có công lớn trong cuộc kháng chiến chống Tống xâm lược, các năm 1075 và 1077. |
| 34 | Trần Anh Tông | 1276 - 1320 | | Vua triều Trần; là con trai trưởng vua Trần Nhân Tông. Ông có nhiều công lao việc trị nước an dân và mở cõi về phương Nam. |
| 35 | Trần Bình | 1259 - 1285 | Huyện Thanh | Danh tướng thời Trần. Trong cuộc |

| | | | | |
|----|-----------------|-------------|---------------------------|--|
| | Trọng | | Liêm, Hà Nam. | kháng chiến chống quân Nguyên - Mông lần thứ hai, năm 1285, ông lãnh nhiệm vụ ngăn chặn giặc; bị giặc bắt và sát hại. |
| 36 | Trần Hưng Đạo | 1231 - 1300 | | Anh hùng dân tộc. Trong ba lần kháng chiến chống Nguyên - Mông, ông được cử làm Tổng chỉ huy, thống lĩnh các lực lượng quân sự đánh thắng quân xâm lược. |
| 37 | Trần Khánh Dư | 1240 - 1340 | | Danh tướng thời Trần. Trong kháng chiến chống Nguyên - Mông xâm lược lần thứ ba (1288), ông được giao trấn giữ Vân Đồn, chỉ huy thủy quân đánh tan thuyền giặc. |
| 38 | Trần Khát Chân | 1370 - 1399 | Huyện Vĩnh Lộc, Thanh Hóa | Danh tướng triều Trần; là người chỉ huy tiêu diệt chiến thuyền Chăm pa do Chế Bồng Nga chỉ huy khi đội quân này đánh phá Thăng Long, năm 1390. |
| 39 | Trần Nguyên Đán | 1326 - 1390 | | Danh sĩ thời Trần; từng làm Đại phu Ngự sử đài, chuyên việc can gián vua. Ông là ông ngoại của danh nhân văn hóa Nguyễn Trãi. |
| 40 | Trần Nhân Tông | 1258 - 1308 | | Vị vua lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Nguyên - Mông và có công mở rộng bờ cõi Đại Việt, từ nam Quảng Trị đến bắc Quảng Nam ngày nay; là vị tổ Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử. |
| 41 | Trần Nhật Duật | 1253 - 1330 | | Ông là con thứ 6 của vua Trần Thái Tông; nổi tiếng hiếu học, hiểu biết nhiều lĩnh vực, thông thạo ngôn ngữ và phong tục của nhiều dân tộc; được triều đình giao phụ trách việc liên quan đến vận động các dân tộc tham gia chống quân Nguyên - Mông. |
| 42 | Trần Quang Khải | 1241 - 1294 | | Ông là con thứ ba của vua Trần Thái Tông. Trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên - Mông các năm 1285 và 1288, ông làm Thượng tướng Thái sư; góp công lớn trong chiến thắng của quân và dân Đại Việt. |
| 43 | Trần Quốc Tảng | 1252 - 1313 | | Ông là con trai của Trần Hưng Đạo; có công trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên - Mông xâm lược lần thứ hai (1285). Sau được giao trấn giữ vùng đất Quảng Ninh chống giặc. |
| 44 | Trần Quốc Toản | 1267 - 1285 | | Trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên - Mông lần thứ hai, năm 1285, tuy còn ở tuổi thiếu niên, nhưng |

| | | | | |
|----|-----------------|-------------|--------------------------------|---|
| | | | | ông tập hợp lực lượng chống giặc; tham gia trận tiêu diệt quân Nguyên - Mông ở Chương Dương. |
| 45 | Trần Thái Tông | 1218 - 1277 | | Vua đầu tiên của triều Trần; đã lãnh đạo quân dân Đại Việt tiến hành cuộc kháng chiến chống quân Mông Cổ xâm lược lần thứ nhất thắng lợi, năm 1258. |
| 46 | Trần Thánh Tông | 1240 - 1290 | | Vị vua thứ hai của triều Trần; đã lãnh đạo quân dân Đại Việt tiến hành hai cuộc kháng chiến chống quân Nguyên - Mông thắng lợi, năm 1285 và 1287. |
| 47 | Trần Thủ Độ | 1194 - 1264 | Huyện Hưng Hà, Thái Bình | Thái sư; người có công sáng lập triều Trần khi triều Lý suy vong; đồng thời có nhiều công lao trong cuộc kháng chiến chống quân Mông Cổ xâm lược, năm 1258. |
| 48 | Trương Hán Siêu | ? - 1354 | Thành phố Ninh Bình, Ninh Bình | Danh sĩ thời Trần; là người tâm giao của Trần Hưng Đạo. Ông trải qua nhiều chức quan dưới triều Trần; là tác giả của bài <i>Bạch Đằng giang phú</i> . |
| 49 | Tuệ Tĩnh | ? - 1385 | Huyện Cẩm Giàng, Hải Dương | Nhà sư, Danh y; đỗ Thái học sinh nhưng không ra làm quan mà tiếp tục tu hành và nghiên cứu y học. Ông được tôn vinh là ông tổ của nền y học dân tộc Việt Nam.. |
| 50 | Yết Kiêu | 1242 - 1301 | Huyện Gia Lộc, Hải Dương | Danh tướng thời Trần; có tài thủy chiến; là tướng của Trần Hưng Đạo, ông lập được nhiều chiến công trong cuộc kháng chiến chống Nguyên - Mông xâm lược, năm 1285 và 1288. |

2.4. Danh nhân thời Hậu Lê, Mạc (thế kỷ XV - XVIII): 30 tên

| | | | | |
|----|---------------|-------------|---------------------------|--|
| 01 | Bùi Cầm Hồ | 1390 - 1483 | Thị xã Hồng Lĩnh, Hà Tĩnh | Quan triều Hậu Lê, giữ chức Ngự sử, An phủ sứ Lạng Sơn dưới triều vua Lê Thái Tổ và Lê Thái Tông. Ông nổi tiếng về tính cương trực và nhân cách đức độ, yêu nước thương dân. |
| 02 | Đặng Trần Côn | ?-? | Quận Thanh Xuân, Hà Nội | Nhà thơ; làm quan thời Lê - Trịnh; tác giả của <i>Chinh phụ ngâm</i> . |
| 03 | Đinh Lễ | ? - 1427 | Huyện Thọ Xuân, Thanh Hóa | Khai quốc công thần nhà Hậu Lê; tham gia khởi nghĩa Lam Sơn và lập được nhiều chiến công, đặc biệt trong trận Tốt Động - Chúc Động, năm 1426. |
| 04 | Đinh Liệt | ? - 1471 | Huyện Thọ Xuân, Thanh Hóa | Ông là em trai của Đinh Lễ; tham gia khởi nghĩa Lam Sơn, lập được nhiều chiến công; nhất là trận đánh thành |

| | | | | |
|----|----------------|-------------|---------------------------|---|
| | | | | Nghệ An, bao vây thành Đông Quan, tiêu diệt tướng địch tại Chi Lăng. |
| 05 | Đoàn Thị Điểm | 1705-1748 | Huyện Yên Mỹ, Hưng Yên | Nữ sĩ thời Hậu Lê; người dịch <i>Chinh phụ ngâm</i> của Đặng Trần Côn sang chữ Nôm. |
| 06 | Dương Văn An | 1514 - 1591 | Huyện Lệ Thủy, Quảng Bình | Danh sĩ triều Mạc; đỗ Đệ tam giáp tiến sĩ năm 1547; làm quan đến chức Thượng thư; có công biên soạn bộ sách <i>Ô Châu Cận Lục</i> . |
| 07 | Giang Văn Minh | 1573 - 1638 | Thị xã Sơn Tây, Hà Nội | Danh thần triều Lê; đỗ Thám hoa năm 1628. Năm 1637, được cử đi sứ Trung Quốc. Tại đây, ông đã thẳng thắn đối đáp với nhà Minh, do đó bị nhà Minh sát hại. |
| 08 | Hồ Xuân Hương | 1772 - 1822 | Huyện Quỳnh Lưu, Nghệ An | Nữ sĩ; nổi tiếng với tài thơ văn được truyền tụng trong nhân dân; trong đó chủ yếu là nói về thân phận phụ nữ dưới chế độ phong kiến.. |
| 09 | Lê Hữu Trác | 1720 - 1791 | Huyện Yên Mỹ, Hưng Yên | Danh y, hiệu là Hải Thượng Lãn Ông; người có công xây dựng nền y học cổ truyền của Việt Nam; tác giả công trình <i>Hải thượng y tông tâm tinh</i> . |
| 10 | Lê Lai | ? - 1418 | Huyện Ngọc Lặc, Thanh Hóa | Danh tướng nhà Hậu Lê; tham gia khởi nghĩa Lam Sơn từ những ngày đầu. Khi nghĩa quân bị bao vây, ông giả làm Lê Lợi để phá vòng vây và hy sinh. |
| 11 | Lê Lợi | 1385 - 1433 | Huyện Thọ Xuân, Thanh Hóa | Anh hùng giải phóng dân tộc; người lãnh đạo khởi nghĩa Lam Sơn, sáng lập triều Hậu Lê trong lịch sử Việt Nam. |
| 12 | Lê Nhân Tông | 1440 - 1459 | Huyện Thọ Xuân, Thanh Hóa | Vua thứ ba triều Hậu Lê. Ông nổi tiếng có tư chất sáng suốt, thương dân, chăm lo triều chính. |
| 13 | Lê Quý Đôn | 1726 - 1784 | Huyện Hưng Hà, Thái Bình | Nhà văn hóa, nhà bác học triều Lê; đỗ Bảng nhãn năm 1752; tác giả <i>Phủ biên tạp lục</i> . |
| 14 | Lê Thánh Tông | 1442 - 1496 | Huyện Thọ Xuân, Thanh Hóa | Vua thứ ba triều Lê; có công mở mang bờ cõi về phía Nam; thành lập đạo thừa tuyên Quảng Nam năm 1471. |
| 15 | Lương Thế Vinh | 1441- 1496 | Huyện Vụ Bản, Nam Định | Trạng nguyên, đại thần triều Lê, Hàn lâm viện phụ trách việc soạn thảo thư từ ngoại giao; tác giả <i>Đại thành toán pháp</i> . |
| 16 | Lưu Nhân Chú | ? - 1433 | Huyện Đại Từ, Thái Nguyên | Khai quốc công thần triều Hậu Lê; lập được nhiều chiến công trong chiến thắng Chi Lăng và Xương Giang. |
| 17 | Mạc Cảnh | 1542-1677 | Huyện Kiến | Thái phó; theo Nguyễn Hoàng mở cõi |

| | | | | |
|----|-------------------|-------------|-----------------------------|---|
| | Huống | | Thụy, Hải Phòng | về phương Nam; đóng góp nhiều công lao phát triển vùng Thuận – Quảng. |
| 18 | Ngô Sĩ Liên | ? - ? | Huyện Chương Mỹ, Hà Nội | Danh thần; đỗ Tiến sĩ năm 1442; người biên soạn bộ <i>Đại Việt sử ký toàn thư</i> |
| 19 | Nguyễn Bình Khiêm | 1491 - 1585 | Huyện Vĩnh Bảo, Hải Phòng | Còn gọi là Trạng Trình; đỗ Trạng nguyên năm 1535, từng giữ các chức Thượng thư, Thái phó dưới triều Mạc; tác giả của nhiều tác phẩm về lý số, thơ văn. |
| 20 | Nguyễn Chích | 1382 - 1448 | Huyện Đông Sơn, Thanh Hóa | Khai quốc công thần triều Hậu Lê; có nhiều công lao trong cuộc kháng chiến chống quân Minh xâm lược. |
| 21 | Nguyễn Gia Thiều | 1741 - 1798 | Huyện Thuận Thành, Bắc Ninh | Nhà thơ; từng làm quan thời Hậu Lê; tác giả <i>Cung oán ngâm khúc</i> . |
| 22 | Nguyễn Nghiễm | 1708 - 1776 | Huyện Nghi Xuân, Hà Tĩnh; | Cha của thi hào Nguyễn Du; làm Tế tửu Quốc tử giám, Thượng thư bộ Công, Thượng thư bộ Hộ thời Lê - Trịnh. |
| 23 | Nguyễn Quý Đức | 1648 - 1720 | Huyện Từ Liêm, Hà Nội | Nhà thơ, nhà sử học, đại thần triều Hậu Lê. Ông đỗ Thám hoa năm 1676, giữ nhiều chức vụ quan trọng trong triều: Thượng thư Bộ binh, Thượng thư Bộ hộ... |
| 24 | Nguyễn Trãi | 1380 - 1442 | Huyện Chí Linh, Hải Dương | Danh nhân văn hóa, anh hùng dân tộc, khai quốc công thần triều Hậu Lê; là quân sư của khởi nghĩa Lam Sơn. |
| 25 | Nguyễn Xí | 1396 - 1465 | Huyện Nghi Lộc, Nghệ An | Khai quốc công thần triều Hậu Lê; lập được nhiều chiến công trong cuộc kháng chiến chống quân Minh xâm lược, nhất là trong chiến thắng Tốt Động - Chúc Động năm 1426. |
| 26 | Phạm Văn Xảo | ? - 1431 | Kinh thành Thăng Long | Khai quốc công thần triều Hậu Lê; có nhiều công lao trong cuộc kháng chiến chống quân Minh xâm lược. |
| 27 | Phan Phu Tiên | ? - ? | Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội | Nhà Sử học, nhà nghiên cứu, nhà giáo triều Lê; tác giả <i>Đại Việt Sử ký tục biên</i> |
| 28 | Phùng Khắc Khoan | 1528 - 1613 | Huyện Thạch Thất, Hà Nội | Danh thần triều Hậu Lê; còn gọi là Trạng Bùng; Thượng thư Bộ hộ, Thượng thư Bộ công; từng đi sứ Trung Quốc. |
| 29 | Thân Nhân Trung | 1418 - 1499 | Huyện Việt Yên, Bắc Giang | Danh thần triều Lê, Thượng thư Bộ lễ, Thượng thư Bộ lại; người soạn bia Tiến sĩ đầu tiên ở Văn Miếu – Quốc Tử Giám. |
| 30 | Trần Nguyên | ? - 1429 | Huyện Lập | Danh tướng, khai quốc công thần triều |

| | | | | |
|---|------------------|-------------|------------------------------|---|
| | Hân | | Thạch, Vĩnh Phúc | Hậu Lê; có nhiều công lao trong cuộc kháng chiến chống quân Minh xâm lược. |
| 2.5. Danh nhân Việt Nam thời Trịnh, Nguyễn, Tây Sơn (thế kỷ XVI - XIX): 21 tên | | | | |
| 01 | Bùi Thị Xuân | ? - 1802 | Huyện Tây Sơn, Bình Định | Nữ tướng triều Tây Sơn từ buổi đầu; có công trong việc dựng nghiệp của nhà Tây Sơn. |
| 02 | Công Nữ Ngọc Hoa | ? - 1645 | | Bà là con gái của chúa Sãi Nguyễn Phúc Nguyên, được gả cho một thương nhân Nhật Bản là Araki Sotaro. Năm 1620, bà theo chồng về Nhật ở Nagasaki. |
| 03 | Đặng Tiến Đông | ? - ? | Huyện Phú Xuyên, Hà Nội | Ông là quan võ dưới triều Lê - Trịnh; theo Nguyễn Huệ và lập được nhiều chiến công trong cuộc kháng chiến chống quân Thanh xâm lược, năm 1789. |
| 04 | Đào Duy Từ | 1572 - 1634 | Huyện Tĩnh Gia, Thanh Hóa | Danh thần thời chúa Nguyễn Phúc Nguyên; là người hiến kế về quân sự và xây thành lũy ngăn chặn quân Trịnh. |
| 05 | Lê Ngọc Hân | 1771 - 1799 | | Bà là vợ của anh hùng dân tộc Quang Trung - Nguyễn Huệ, được phong là Bắc cung Hoàng hậu; tác giả bài thơ <i>Ai tư văn</i> |
| 06 | Ngô Thi Nhậm | 1746 - 1802 | Huyện Thanh Trì, Hà Nội | Danh thần triều Tây Sơn; đỗ Tiến sĩ năm 1775. Khi triều Tây Sơn thành lập (1788), được Nguyễn Huệ trọng dụng giao việc tham mưu các chính sách nội trị và ngoại giao. |
| 07 | Ngô Văn Sở | ? - ? | Huyện Tây Sơn, Bình Định | Tướng thời Tây Sơn; theo Nguyễn Huệ khởi nghĩa và lập nhiều chiến công trong các trận Phú Xuân (1786), ra Bắc Hà diệt Trịnh (1786) và trận đại phá quân Thanh (1789). |
| 08 | Nguyễn Hoàng | 1525 - 1613 | Huyện Hà Trung, Thanh Hóa | Chúa Tiên Nguyễn Hoàng, người khai sinh thời các chúa Nguyễn ở Đàng Trong, mở mang bờ cõi về phương Nam, tạo nền móng cho việc thành lập vương triều Nguyễn. |
| 09 | Nguyễn Hữu Cảnh | 1650 - 1700 | Huyện Quảng Ninh, Quảng Bình | Danh tướng thời Chúa Nguyễn; có công đánh tan các cuộc quấy rối của quân Chiêm Thành, Chân Lạp, ổn định biên cương phía Nam, lập ra vùng đất Sài Gòn - Gia Định. |
| 10 | Nguyễn Hữu Dật | 1604 - 1681 | Huyện Tống Sơn, Thanh Hóa. | Danh tướng thời Chúa Nguyễn; là người phò tá của chúa Nguyễn ở Đàng Trong; người xây dựng lũy Nhật Lệ |

| | | | | |
|----|--------------------|-------------|----------------------------|--|
| | | | | chống quân Trịnh. |
| 11 | Nguyễn Phúc Chu | 1675 - 1725 | | Ông nối ngôi Chúa năm 1691. Trong thời gian ở ngôi Chúa, ông quan tâm chiêu hiền đãi sĩ, giảm sưu dịch, mở mang bờ cõi Đại Việt về phía Nam. |
| 12 | Nguyễn Phúc Kỳ | ? - 1631 | | Ông là con trai trưởng của chúa Nguyễn Phúc Nguyên. Từ năm 1614, ông làm Trấn thủ Quảng Nam; trong thời gian này ông thực hiện chính sách mở cửa, phát triển thương cảng Hội An. |
| 13 | Nguyễn Phúc Lan | 1601 - 1648 | | Ông là con trai thứ hai của Chúa Nguyễn Phúc Nguyên; lên ngôi Chúa năm 1635; có công mở rộng cảng thị Hội An, chỉ huy đánh thắng tàu chiến của Hà Lan gây hấn ở cửa biển Thuận An (Huế). |
| 14 | Nguyễn Phúc Nguyên | 1563 - 1635 | | Ông là con thứ sáu của chúa Tiên Nguyễn Hoàng; lên ngôi Chúa năm 1613. Trong thời gian trị vì, ông cho thi hành nhiều chính sách nhằm ổn định Đàng Trong. |
| 15 | Nguyễn Phúc Tần | 1620 - 1687 | | Ông là con thứ của chúa Nguyễn Phúc Lan; nối ngôi chúa năm 1648, là người giỏi chính sự, mở mang biên vực Đàng Trong. |
| 16 | Nguyễn Thiếp | 1723 - 1804 | Huyện Can Lộc, Hà Tĩnh | Danh thần thời Tây Sơn, quân sư ở Bắc Hà của Quang Trung - Nguyễn Huệ. |
| 17 | Phan Huy Ích | 1750 - 1822 | Huyện Lộc Hà, Hà Tĩnh | Danh thần thời Tây Sơn; đỗ Tiến sĩ năm 1775. Khi Nguyễn Huệ tiến quân ra Bắc, ông làm Tả thị lang Bộ hộ triều Tây Sơn. |
| 18 | Phan Văn Lân | ? - ? | | Tướng triều Tây Sơn; là người theo Nguyễn Huệ khởi nghĩa, lập được nhiều chiến công, nhất là trong trận đại phá quân Thanh năm 1789. |
| 19 | Quang Trung | 1753 - 1792 | Huyện Tây Sơn, Bình Định | Anh hùng dân tộc; người lãnh đạo phong trào Tây Sơn, sáng lập triều Tây Sơn năm 1788; có nhiều công lao trong việc đánh đuổi ngoại xâm, thống nhất đất nước. |
| 20 | Trần Quang Diệu | ? - 1802 | Quận Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng | Tướng triều Tây Sơn; cùng vợ là tướng Bùi Thị Xuân theo Nguyễn Huệ khởi nghĩa; có nhiều công lao trong việc dựng nghiệp triều Tây Sơn. |
| 21 | Vũ Văn Dũng | ? - 1802 | Tỉnh Hải Dương | Tướng triều Tây Sơn; có nhiều công lao chống quân Thanh xâm lược và |

| | | | | |
|--|---------------------|-------------|---------------------------------|---|
| | | | | xây dựng triều Tây Sơn. |
| 2.6. Danh nhân triều Nguyễn (thế kỷ XIX - XX): 27 tên | | | | |
| 01 | Bà Huyện Thanh Quan | 1805 - 1847 | Quận Tây Hồ, Hà Nội | Nữ sĩ thời Nguyễn; tác giả của nhiều bài thơ Nôm nổi tiếng: <i>Chiều hôm nhớ nhà, Thăng Long hoài cổ, Qua đèo Ngang...</i> |
| 02 | Chu Mạnh Trinh | 1862 - 1905 | Huyện Văn Giang, Hưng Yên | Danh sĩ, quan triều Nguyễn; đỗ Đệ tam giáp tiến sĩ năm 1892; giữ nhiều chức vụ: Án sát các tỉnh Hưng Yên, Thái Nguyên, Hà Nam. |
| 03 | Đặng Huy Trứ | 1825 - 1874 | Huyện Hương Trà, Thừa Thiên Huế | Quan triều Nguyễn; đỗ Tiến sĩ năm 1855; trong thời gian làm quan, ông nhiều lần kiến nghị với triều đình việc cải cách, canh tân đất nước. |
| 04 | Đào Tấn | 1845 - 1907 | Huyện Tuy Phước, Bình Định | Quan triều Nguyễn; giữ nhiều chức vụ: Phủ doãn Thừa Thiên, Tổng đốc An Tĩnh, Tổng đốc Nam Ngãi, Thượng thư bộ Hình, Thượng thư bộ Binh, Thượng thư bộ Công, quan hàm nhất phẩm; soạn giả của nhiều vở Tuồng nổi tiếng. |
| 05 | Dương Khuê | 1839 - 1902 | Huyện Ứng Hoà, Hà Nội | Danh thần triều Nguyễn, đỗ Tiến sĩ năm 1868, là Thượng thư Bộ binh; tác giả của nhiều bài thơ Nôm nổi tiếng. |
| 06 | Duy Tân | | | - Tên vị vua yêu nước Duy Tân (1900 - 1945); ông cùng các nhà yêu nước như Trần Cao Vân, Thái Phiên lãnh đạo cuộc khởi nghĩa chống Pháp năm 1916. - Tên của một trong trào yêu nước đầu thế kỷ XX do bộ ba Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Trần Cao Vân khởi xướng. |
| 07 | Gia Long | 1762 - 1820 | | Người sáng lập vương triều Nguyễn trong lịch sử Việt Nam (1802 - 1945). |
| 08 | Hàm Nghi | 1871 - 1943 | | Vị vua yêu nước. Năm 1885, sau cuộc phản công ở kinh thành Huế thất bại, ông lãnh đạo phong trào Cần Vương chống Pháp rộng khắp trong cả nước. |
| 09 | Lê Ngô Cát | 1827 - 1875 | Huyện Chương Mỹ, Hà Nội | Nhà thơ; làm Tri huyện Thất Khê (Lạng Sơn), sau làm việc ở Quốc sử quán triều Nguyễn, rồi đổi làm Án sát tỉnh Cao Bằng; tác giả <i>Đại Nam quốc sử diễn ca</i> . |
| 10 | Lê Văn Duyệt | 1763 - 1832 | Tỉnh Tiền Giang | Khai quốc công thần triều Nguyễn; được phong Tả quân, Tổng trấn thành Gia Định. |

| | | | | |
|----|-------------------|-------------|----------------------------------|---|
| 11 | Minh Mạng | 1791-1841 | | Vị vua thứ hai triều Nguyễn; là người có tài nội trị. Trong thời gian trị vì đã ban hành nhiều chính sách về chính trị, kinh tế, văn hóa. |
| 12 | Nguyễn Công Trứ | 1778 - 1858 | Huyện Nghi Xuân, Hà Tĩnh | Danh thần triều Nguyễn, đỗ Giải nguyên; từng giữ nhiều chức quan dưới triều Nguyễn: Tổng đốc Hải An, Tuần phủ An Giang; có công mộ dân khẩn hoang, lập làng xã ở các tỉnh Ninh Bình và Thái Bình. |
| 13 | Nguyễn Cư Trinh | 1716 - 1767 | Huyện Hương Trà, Thừa Thiên Huế | Danh sĩ thời Chúa Nguyễn; làm quan rất liêm chính, giỏi việc chính trị, doanh điền, ngoại giao. Ông còn nổi tiếng với nhiều tác phẩm thơ Nôm, với hiệu là Sãi Vãi. |
| 14 | Nguyễn Du | 1765 - 1820 | Huyện Nghi Xuân, Hà Tĩnh | Danh nhân văn hóa; tác giả của <i>Truyện Kiều</i> , một kiệt tác của văn học Việt Nam thế kỷ XIX. |
| 15 | Nguyễn Khuyến | 1835 - 1909 | Huyện Bình Lục, Hà Nam | Ông đỗ đầu ba trường thi nên còn được gọi là Tam nguyên Yên Đổ; làm Án sát Thanh Hoá, Bộ chính Quảng Ngãi; nhà thơ nổi tiếng thế kỷ XIX |
| 16 | Nguyễn Lộ Trạch | 1853 - 1895 | Huyện Phong Điền, Thừa Thiên Huế | Danh thần triều Nguyễn; là người có tư tưởng canh tân, nhiều lần khuyến nghị triều đình lo cải cách, tự cường để cứu nước. |
| 17 | Nguyễn Tri Phương | 1800 - 1873 | Huyện Phong Điền, Thừa Thiên Huế | Danh tướng triều Nguyễn; làm Tổng đốc các tỉnh An Giang, Hà Tiên, Vĩnh Long, Định Tường, Kinh lược sứ Nam Kỳ; chỉ huy trận chiến chống Pháp xâm lược Đà Nẵng năm 1858 |
| 18 | Nguyễn Trường Tộ | 1828 - 1871 | Huyện Hưng Nguyên, Nghệ An | Là người có tư tưởng canh tân; ông nhiều lần gửi lên triều đình những bản điều trần, đề nghị cải cách đất nước |
| 19 | Nguyễn Văn Siêu | 1799 - 1872 | Huyện Thanh Trì, Hà Nội | Ông đỗ Phó bảng; có tài văn chương, được truyền tụng là danh sĩ tiêu biểu đương thời, cùng với Cao Bá Quát |
| 20 | Phạm Đình Hồ | 1768 - 1839 | Huyện Cẩm Bình, Hải Dương | Nhà văn, nhà thơ thế kỷ XIX; làm quan ở Viện Hàn Lâm, rồi Quốc Tử Giám; tác giả <i>Vũ trung tùy bút</i> |
| 21 | Phan Huy Chú | 1782 - 1840 | Huyện Quốc Oai, Hà Nội | Ông được truyền tụng là nhà bác học lỗi lạc về bách khoa thư, với các tác phẩm " <i>Lịch triều hiến chương loại chí</i> ", " <i>Hoàng Việt dư địa chí</i> "... |
| 22 | Phan Thanh Giản | 1796 - 1867 | Huyện Hoài Nhơn, Bình Định | Ông đỗ Tiến sĩ năm 1826 - Tiến sĩ khai khoa của các tỉnh Nam Bộ; làm Thượng thư Bộ lại, Kinh lược sứ Nam Kỳ; sau được giao làm Tổng tài Quốc |

| | | | | |
|----|-------------------|-------------|------------------------------|--|
| | | | | sử quán. |
| 23 | Thoại Ngọc Hầu | 1761 - 1829 | Quận Sơn Trà, Đà Nẵng | Khai quốc công thần triều Nguyễn; người có công ổn định Nam Bộ, thực hiện đào kênh Vĩnh Tế nối liền Châu Đốc - Hà Tiên. |
| 24 | Trịnh Hoài Đức | 1765 - 1825 | Thành phố Biên Hòa, Đồng Nai | Khai quốc công thần triều Nguyễn; Thượng thư các Bộ hộ, Bộ công, Bộ lễ; một trong “tam gia” Gia Định thành. |
| 25 | Trương Minh Giảng | ? - 1841 | Thành phố Hồ Chí Minh | Danh tướng, đại thần triều Nguyễn; có công đánh đuổi quân Xiêm xâm phạm bờ cõi; được phong Tổng đốc An Giang, kiêm Bảo hộ Cao Miên. |
| 26 | Tú Xương | 1870 - 1907 | Thành phố Nam Định, Nam Định | Nhà thơ trào phúng cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX. |
| 27 | Vũ Tông Phan | 1804 - 1862 | Huyện Bình Giang, Hải Dương | Danh sĩ thời Nguyễn; đỗ Tiến sĩ năm 1826; làm Tham hiệp tỉnh Thái Nguyên, rồi làm Đốc học tỉnh Bắc Ninh. Sau từ quan về quê dạy học. |

2.7. Danh nhân các phong trào yêu nước (thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX): 39 tên

| | | | | |
|----|-----------------|-------------|------------------------------|---|
| 01 | Cao Bá Quát | 1809 - 1855 | Huyện Gia Lâm, Hà Nội | Người lãnh đạo phong trào nông dân chống lại sự hà khắc của triều Nguyễn, giữa thế kỷ XIX. |
| 02 | Cao Thắng | 1864 - 1893 | Huyện Hương Sơn, Hà Tĩnh | Tướng của Phan Đình Phùng trong khởi nghĩa Hương Khê cuối thế kỷ XIX; có công chế tạo vũ khí đánh Pháp. |
| 03 | Cầm Bá Thước | 1858 - 1895 | Huyện Thường Xuân, Thanh Hoá | Hưởng ứng phong trào Cần Vương, ông cùng Tống Duy Tân lập căn cứ Hùng Lĩnh (tỉnh Thanh Hóa) chống Pháp. |
| 04 | Đặng Thái Thân | 1874 - 1910 | Huyện Nghi Lộc, Nghệ An | Người đồng chí của nhà yêu nước Phan Bội Châu; tham gia thành lập Duy Tân hội và phong trào Đông Du đầu thế kỷ XX. |
| 05 | Đình Công Tráng | 1842 - 1887 | Huyện Thanh Liêm, Hà Nam | Người lãnh đạo xây dựng căn cứ kháng chiến chống Pháp ở Ba Đình (tỉnh Thanh Hóa) trong phong trào Cần Vương, cuối thế kỷ XIX. |
| 06 | Đội Cấn | 1881 - 1918 | Huyện Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc | Người chỉ huy cuộc khởi nghĩa Thái Nguyên (tháng 8/1917) trong phong trào Việt Nam quang phục hội. |
| 07 | Đội Cung | ? - 1941 | Huyện Kỳ Anh, Hà Tĩnh | Người chỉ huy cuộc khởi nghĩa chống Pháp ở Đô Lương, tỉnh Nghệ An năm 1941. |
| 08 | Hà Văn Mao | ? - 1887 | Huyện Bá Thước, Thanh | Người chỉ huy cuộc khởi nghĩa chống Pháp ở miền núi tỉnh Thanh Hóa trong |

| | | | | |
|----|-------------------|-------------|----------------------------------|---|
| | | | Hóa | phong trào Cần Vương, cuối thế kỷ XIX. |
| 09 | Hoàng Bật Đạt | 1827 - 1887 | Huyện Hậu Lộc, Thanh Hóa | Một trong những người chỉ huy căn cứ Ba Đình (tỉnh Thanh Hóa) chống Pháp trong phong trào Cần Vương, cuối thế kỷ XIX. |
| 10 | Hoàng Hoa Thám | 1858 - 1913 | Huyện Tiên Lữ, Hưng Yên | Thủ lĩnh cuộc khởi nghĩa Yên Thế chống Pháp, giai đoạn cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX. |
| 11 | Lê Trung Đình | 1863 - 1885 | Huyện Sơn Tịnh, Quảng Ngãi | Người chỉ huy cuộc khởi nghĩa chống Pháp ở tỉnh Quảng Ngãi trong phong trào Cần Vương, cuối thế kỷ XIX. |
| 12 | Lương Ngọc Quyến | 1885 - 1917 | Huyện Thường Tín, Hà Nội | Người chỉ huy cuộc khởi nghĩa ở Thái Nguyên (tháng 8/1917) trong phong trào Việt Nam quang phục hội. |
| 13 | Lương Văn Can | 1854 - 1927 | Huyện Thường Tín, Hà Nội | Người sáng lập trường Đông Kinh nghĩa thực trong phong trào Duy tân, đầu thế kỷ XX. |
| 14 | Mai Xuân Thưởng | 1860 - 1887 | Huyện Tây Sơn, Bình Định | Người chỉ huy căn cứ chống Pháp ở tỉnh Bình Định trong phong trào Cần Vương, cuối thế kỷ XIX. |
| 15 | Ngô Đức Kế | 1878 - 1929 | Huyện Can Lộc, Hà Tĩnh | Một trong những người lãnh đạo phong trào Đông du và Duy tân đầu thế kỷ XX. |
| 16 | Nguyễn Cao | 1828 - 1887 | Huyện Quế Võ, Bắc Ninh | Nhà yêu nước, nhà thơ; làm Tri phủ Lạng Giang, Bộ chánh tỉnh Thái Nguyên; chỉ huy đánh Pháp xâm lược ở Bắc Kỳ, cuối thế kỷ XIX. |
| 17 | Nguyễn Đình Chiểu | 1822 - 1888 | Huyện Phong Điền, Thừa Thiên Huế | Nhà nho yêu nước; nhà thơ, tác giả của truyện thơ Nôm <i>Lục Vân Tiên</i> . |
| 18 | Nguyễn Hữu Huân | 1830 - 1875 | Huyện Chợ Gạo, Tiền Giang | Còn gọi là Thủ Khoa Huân; người chỉ huy phong trào chống Pháp ở vùng Đồng Tháp Mười. |
| 19 | Nguyễn Khắc Nhu | 1882 - 1930 | Huyện Yên Dũng, Bắc Giang | Người thành lập Việt Nam quốc dân Đảng và chỉ huy cuộc khởi nghĩa Yên Bái chống Pháp (2/1930). |
| 20 | Nguyễn Quang Bích | 1832 - 1890 | Huyện Tiên Hải, Thái Bình | Người chỉ huy lực lượng chống Pháp ở vùng Tây Bắc trong phong trào Cần Vương, cuối thế kỷ XIX. |
| 21 | Nguyễn Quyền | 1869 - 1941 | Huyện Thuận Thành, Bắc Ninh | Một trong những người sáng lập trường Đông Kinh nghĩa thực trong phong trào Duy tân đầu thế kỷ XX. |
| 22 | Nguyễn Sinh Sắc | 1862 - 1929 | Huyện Nam Đàn, Nghệ An | Nhà nho yêu nước; thân sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh. |
| 23 | Nguyễn Thái Học | 1902 - 1930 | Huyện Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc | Người thành lập và là lãnh tụ của Việt Nam Quốc dân Đảng; chỉ huy cuộc khởi nghĩa Yên Bái (2/1930). |

| | | | | |
|----|----------------------|-------------|-----------------------------|---|
| 24 | Nguyễn Thiện Thuật | 1841 - 1926 | Huyện Mỹ Hào, Hưng Yên | Tán tương quân vụ tỉnh Sơn Tây; chỉ huy cuộc khởi nghĩa Bãi Sậy chống Pháp trong phong trào Cần Vương, cuối thế kỷ XIX. |
| 25 | Nguyễn Trung Trực | 1839 - 1868 | Huyện Bến Lức, Long An | Thủ lĩnh phong trào chống Pháp xâm lược Nam Kỳ nửa cuối thế kỷ XIX; chỉ huy đốt cháy tàu chiến Pháp trên sông Nhật Tảo năm 1861. |
| 26 | Nguyễn Xuân Ôn | 1825 - 1889 | Huyện Diễn Châu, Nghệ An. | Người chỉ huy căn cứ chống Pháp ở Nghệ - Tĩnh trong phong trào Cần Vương cuối thế kỷ XIX. |
| 27 | Nơ Trang Long (Long) | 1870 - 1935 | Huyện Tuy Đức, Đắk Nông | Người chỉ huy khởi nghĩa chống Pháp của đồng bào Mơ nông ở Tây Nguyên, năm 1911 -1935. |
| 28 | Phạm Bành | 1825 - 1887 | Huyện Hậu Lộc, Thanh Hóa | Người chỉ huy xây dựng căn cứ Ba Đình (tỉnh Thanh Hóa) chống Pháp trong phong trào Cần Vương, cuối thế kỷ XIX. |
| 29 | Phan Bá Vành | ? - 1887 | Huyện Kiến Xương, Thái Bình | Lãnh tụ khởi nghĩa nông dân ở các tỉnh Thái Bình, Nam Định chống nạn nhũng nhieu của quan lại và chế độ tô thuế, lao dịch khắc nghiệt của triều Nguyễn, năm 1821. |
| 30 | Phan Bội Châu | 1867 - 1940 | Huyện Nam Đàn, Nghệ An | Chí sĩ yêu nước; người sáng lập Duy Tân hội và khởi xướng phong trào Đông Du đầu thế kỷ XX. |
| 31 | Phan Đình Phùng | 1847 - 1895 | Huyện Đức Thọ, Hà Tĩnh | Người chỉ huy khởi nghĩa Hương Khê (Hà Tĩnh) chống Pháp trong phong trào Cần Vương cuối thế kỷ XIX. |
| 32 | Phan Kế Bính | 1875 – 1921 | Quận Tây Hồ, Hà Nội | Nhà nho, nhà báo yêu nước; tham gia phong trào Duy tân đầu thế kỷ XX. |
| 33 | Phan Văn Trị | 1830 – 1910 | Huyện Giồng Trôm, Bến Tre | Nhà thơ yêu nước ở Nam Bộ; có vai trò trong cuộc kháng chiến chống Pháp xâm lược của nhân dân Nam Kỳ nửa cuối thế kỷ XIX. |
| 34 | Phó Đức Chính | 1907 - 1930 | Huyện Văn Giang, Hưng Yên | Một trong những lãnh tụ của Việt Nam Quốc dân Đảng và cuộc khởi nghĩa Yên Bái (2/1930). |
| 35 | Tăng Bạt Hổ | 1858 – 1906 | Huyện Hoài Ân, Bình Định | Chí sĩ yêu nước; tham gia phong trào Cần Vương ở Bình Định cuối thế kỷ XIX và sau đó là phong trào Đông Du, đầu thế kỷ XX. |
| 36 | Tổng Duy Tân | 1827 – 1892 | Huyện Vĩnh Lộc, Thanh Hóa | Người chỉ huy cuộc khởi nghĩa Hùng Lĩnh (tỉnh Thanh Hóa) trong phong trào Cần Vương chống Pháp, cuối thế kỷ XIX. |
| 37 | Trần Xuân Soạn | 1849 - 1923 | Thành phố Thanh Hóa, | Người chỉ huy các căn cứ chống Pháp ở tỉnh Thanh Hóa trong phong trào |

| | | | | |
|--|-----------------|-------------|------------------------------|---|
| | | | Thanh Hóa | Cần Vương, cuối thế kỷ XIX. |
| 38 | Trương Định | 1820 - 1864 | Huyện Sơn Tịnh, Quảng Ngãi | Người chỉ huy chống Pháp xâm lược ở Nam Bộ giữa thế kỷ XIX; được nhân dân gọi là Bình Tây đại nguyên soái. |
| 39 | Võ Duy Dương | 1827-1866 | Huyện An Nhơn, Bình Định | Người chỉ huy chống Pháp xâm lược ở vùng Đồng Tháp Mười, giữa thế kỷ XIX. |
| 2.8. Danh nhân giai đoạn từ 1930 đến nay: 135 tên | | | | |
| 01 | Bế Văn Đàn | 1931 - 1954 | Huyện Phục Hoà, Cao Bằng | Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân trong chiến dịch Điện Biên Phủ (1954). |
| 02 | Bùi Bằng Đoàn | 1890 - 1955 | Huyện Ứng Hòa, Hà Nội | Nhà nho yêu nước; đại biểu Quốc hội khóa I; nguyên Trưởng ban Thường trực Quốc hội khóa I. |
| 03 | Châu Văn Liêm | 1902 - 1930 | Huyện Ô Môn, Cần Thơ | Liệt sĩ; hoạt động cách mạng ở Nam Kỳ dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam; tham gia Hội nghị thành lập Đảng (2/1930). |
| 04 | Chế Lan Viên | 1920 - 1989 | Huyện Cam Lộ, Quảng Trị | Nhà thơ; tác giả tập thơ <i>Điêu tàn</i> ; đại biểu Quốc hội các khóa IV, V và VI; Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 1996. |
| 05 | Chu Huy Mân | 1913 - 2006 | Thành phố Vinh, Nghệ An | Đại tướng; nguyên Ủy viên Bộ Chính trị, Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị QĐND Việt Nam. |
| 06 | Cù Chính Lan | 1930 - 1951 | Huyện Quỳnh Lưu, Nghệ An | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân trong chiến dịch Đông Xuân 1950- 1951 |
| 07 | Đàm Quang Trung | 1921 - 1955 | Huyện Hà Quảng, Cao Bằng | Thượng tướng; nguyên Tư lệnh Bộ Tư lệnh tiền phương của Bộ Quốc phòng ở mặt trận B5, Tư lệnh Quân khu IV. |
| 08 | Đặng Thai Mai | 1902 - 1984 | Huyện Thanh Chương, Nghệ An | Giáo sư, nhà văn hóa, nguyên Bộ trưởng Bộ Giáo dục; Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 1996. |
| 09 | Đặng Thùy Trâm | 1942 - 1970 | Tỉnh Thừa Thiên Huế | Liệt sĩ - Bác sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân. |
| 10 | Đặng Văn Ngữ | 1910 - 1967 | Thành phố Huế | Giáo sư, Bác sĩ, Anh hùng Lao động, nguyên Bộ trưởng Bộ Y tế; Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 1996. |
| 11 | Đào Duy Anh | 1904 - 1988 | Huyện Thanh Oai, Hà Nội | Nhà văn hóa, Giáo sư khoa học xã hội; Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 1996. |
| 12 | Đình Đức Thiện | 1913 - 1986 | Thành phố Nam Định, Nam Định | Thượng tướng; tên thật là Phan Đình Đình; nguyên Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, Chủ nhiệm Tổng cục Hậu cần trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước |
| 13 | Đình Núp | 1914 - 1999 | Huyện | Người dân tộc Ba Na; Anh hùng lực |

| | | | | |
|----|--------------------|-------------|--------------------------------|---|
| | | | K' Bang, Gia Lai | lượng vũ trang nhân dân. |
| 14 | Đỗ Nhuận | 1922 - 1991 | Huyện Cẩm Bình, Hải Dương | Nhạc sĩ; Tổng thư ký đầu tiên của Hội Nhạc sĩ Việt Nam; tác giả nhiều ca khúc nổi tiếng: <i>Hành quân xa</i> , <i>Việt Nam quê hương tôi...</i> ; Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 1996. |
| 15 | Đoàn Khuê | 1923 - 1998 | Huyện Triệu Phong, Quảng Trị | Đại tướng; nguyên Ủy viên Bộ Chính trị khóa VI-VIII; Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. |
| 16 | Dương Quảng Hàm | 1898 - 1946 | Huyện Văn Giang, Hưng Yên | Giáo sư; tác giả các công trình <i>Việt Nam văn học sử yếu</i> (1941) và <i>Việt Nam thi văn hợp tuyển</i> (1942). |
| 17 | Dương Thị Xuân Quý | 1941 - 1969 | Huyện Văn Giang, Hưng Yên | Liệt sĩ, phóng viên báo Phụ nữ Việt Nam tại Mặt trận Quảng Đà trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước; Giải thưởng Nhà nước năm 2007. |
| 18 | Hà Huy Giáp | 1906 - 1995 | Huyện Hương Sơn, Hà Tĩnh | Nhà cách mạng; nguyên Bí thư Đặc khu ủy Hậu Giang kiêm Thường vụ Xứ ủy Nam Kỳ (1930); Thứ trưởng Bộ Văn hóa. |
| 19 | Hà Huy Tập | 1902 - 1941 | Huyện Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh | Nhà cách mạng; nguyên Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng (1936). |
| 20 | Hải Triều | 1908 - 1954 | Thành phố Huế, Thừa Thiên Huế | Nhà văn, nhà lý luận văn học cách mạng; Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 1996. |
| 21 | Hàn Mặc Tử | 1912 - 1940 | Thành phố Đồng Hới, Quảng Bình | Nhà thơ nổi tiếng đầu thế kỷ XX; có nhiều đóng góp trong phong trào <i>Thơ mới</i> của Việt Nam. |
| 22 | Hồ Đắc Di | 1900 - 1984 | Huyện Phú Vang, Thừa Thiên Huế | Giáo sư, Bác sĩ; nguyên Hiệu trưởng trường Đại học Y Hà Nội; Giải thưởng Hồ Chí Minh về Y học năm 1996. |
| 23 | Hồ Tùng Mậu | 1896 - 1951 | Huyện Quỳnh Lưu, Nghệ An | Nhà cách mạng; tham gia thành lập Tâm Tâm xã và Việt Nam Thanh niên cách mạng đồng chí Hội; nguyên Chủ tịch Ủy ban kháng chiến Liên khu IV; Huân chương Sao Vàng năm 2008. |
| 24 | Hoàng Minh Giám | 1904 - 1995 | Huyện Từ Liêm, Hà Nội | Nhà ngoại giao; nguyên Bộ trưởng Bộ Ngoại giao và Bộ trưởng Bộ Văn hóa; có nhiều đóng góp cho ngành ngoại giao, văn hóa Việt Nam. |
| 25 | Hoàng Quốc Việt | 1905 - 1992 | Thành phố Bắc Ninh, Bắc Ninh | Nhà cách mạng; tên thật là Hạ Bá Cang; nguyên Bí thư Xứ ủy Bắc Kỳ, Ủy viên Thường vụ Trung ương Đảng, Bí thư Tổng bộ Việt Minh, Trưởng ban Dân vận - Mặt trận, Chủ tịch Tổng Công đoàn Việt Nam |

| | | | | |
|----|-----------------|-------------|------------------------------|---|
| 26 | Hoàng Sâm | 1915 – 1968 | Huyện Tuyên Hóa, Quảng Bình | Thiếu tướng, liệt sĩ; tên thật là Trần Văn Kỳ; Đội trưởng đầu tiên của Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân; nguyên Đại đoàn trưởng Đại đoàn 304; Tư lệnh Quân khu III và Quân khu Trị - Thiên trong kháng chiến chống Mỹ. |
| 27 | Hoàng Thế Thiện | 1922 - 1995 | Quận Ngô Quyền, Hải Phòng | Thiếu tướng; nguyên Phó Chính ủy Quân khu 8; Chính ủy các Sư đoàn 1, Sư đoàn 304; Chính ủy Bộ Tư lệnh Trường Sơn; Chính ủy Quân đoàn 4; Thứ trưởng Bộ Quốc phòng. |
| 28 | Hoàng Văn Thái | 1915 - 1986 | Huyện Tiên Hải, Thái Bình | Đại tướng; nguyên Tổng Tham mưu trưởng, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng, Tư lệnh quân giải phóng miền Nam trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. |
| 29 | Hoàng Văn Thụ | 1906 - 1944 | Huyện Văn Uyên, Lạng Sơn | Nhà cách mạng, liệt sĩ; nguyên Bí thư Xứ ủy Bắc Kỳ (1939); Thường vụ Trung ương Đảng (1940); trực tiếp chỉ đạo khởi nghĩa Bắc Sơn - Vũ Nhai, năm 1940. |
| 30 | Hoàng Xuân Hân | 1908 - 1996 | Huyện Đức Thọ, Hà Tĩnh | Giáo sư văn học; người biên soạn nhiều công trình nghiên cứu về văn hóa, lịch sử Việt Nam; Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 2000. |
| 31 | Huy Cận | 1919 - 2005 | Huyện Đức Thọ, Hà Tĩnh | Nhà thơ; nguyên Bộ trưởng Bộ Canh nông, Thứ trưởng Bộ Văn hóa; Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 1996. |
| 32 | Huỳnh Tấn Phát | 1913 - 1989 | Huyện Bình Đại, Bến Tre | Nhà cách mạng; nguyên Chủ tịch Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. |
| 33 | Kim Đồng | 1929 - 1941 | Huyện Hà Quảng, Cao Bằng | Người dân tộc Nùng; Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Đội trưởng đầu tiên Đội Thiếu niên tiền phong Hồ Chí Minh. |
| 34 | Lê Anh Xuân | 1940 – 1968 | Huyện Mỏ Cày, Bến Tre | Nhà thơ, liệt sĩ; công tác tại Hội Văn nghệ Giải phóng; nổi tiếng với các bài thơ: <i>Quê nội, Dáng đứng Việt Nam...</i> ; Giải thưởng Nhà nước năm 2001. |
| 35 | Lê Đình Chinh | 1960 - 1978 | Huyện Hoằng Hóa, Thanh Hóa | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân; hy sinh trong trận chiến đấu chống bành trướng Trung Quốc năm 1978. |
| 36 | Lê Duẩn | 1907 - 1986 | Huyện Triệu Phong, Quảng Trị | Nhà cách mạng; nguyên Bí thư thứ nhất BCH Trung ương Đảng khóa III; Tổng Bí thư BCH Trung ương Đảng |

| | | | | |
|----|-----------------|-------------|------------------------------|---|
| | | | | khóa IV và khóa V. |
| 37 | Lê Đức Thọ | 1911 – 1990 | Thành phố Nam Định, Nam Định | Nhà cách mạng; nguyên Ủy viên Bộ Chính trị, Trưởng Ban Tổ chức Trung ương Đảng. |
| 38 | Lê Hiến Mai | 1918 - 1992 | Huyện Phúc Thọ, Hà Nội | Thiếu tướng; nguyên Tư lệnh Phân khu miền Tây Nam bộ, Chính ủy Bộ Tư lệnh Pháo binh, Bộ trưởng các Bộ Thủy lợi, Nội vụ. |
| 39 | Lê Hồng Phong | 1902 - 1942 | Huyện Hưng Nguyên, Nghệ An | Nhà cách mạng; người có vai trò quan trọng trong việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (2/1930); nguyên Tổng Bí thư BCH Trung ương Đảng (1935). |
| 40 | Lê Hồng Sơn | 1899 - 1933 | Huyện Nam Đàn, Nghệ An | Nhà cách mạng; tham gia thành lập tổ chức Tâm Tâm xã và giữ vai trò quan trọng trong việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (2/1930). |
| 41 | Lê Quang Đạo | 1921 – 1999 | Huyện Từ Sơn, Bắc Ninh | Trung tướng; nguyên Chủ tịch Quốc hội, Chủ tịch Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam. |
| 42 | Lê Thanh Nghị | 1913 – 1995 | Huyện Tứ Kỳ, Hải Dương | Nhà cách mạng; nguyên Ủy viên Bộ Chính trị các khóa III, IV; Phó Thủ tướng Chính phủ. |
| 43 | Lê Thị Hồng Gấm | 1951 – 1970 | Huyện Châu Thành, Tiền Giang | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân. |
| 44 | Lê Thiết Hùng | 1908 – 1986 | Huyện Hưng Nguyên, Nghệ An | Thiếu tướng; nguyên Tổng Thanh tra quân đội, Hiệu trưởng trường Sĩ quan lục quân, Phó Trưởng ban Đối ngoại Trung ương Đảng. |
| 45 | Lê Trọng Tấn | 1914 – 1986 | Quận Hà Đông, Hà Nội | Đại tướng; nguyên Đại đoàn trưởng Đại đoàn 312 tham gia chiến dịch Điện Biên Phủ; Thứ trưởng Bộ Quốc phòng; Tổng Tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam. |
| 46 | Lê Văn Hiến | 1904 - 1998 | Huyện Hòa Vang, Đà Nẵng | Nhà cách mạng; đại biểu Quốc hội khóa I; nguyên Bộ trưởng Bộ Tài chính. |
| 47 | Lương Định Của | 1920 – 1975 | Huyện Long Phú, Sóc Trăng | Tiến sĩ nông học; Anh hùng Lao động; Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 1996. |
| 48 | Lưu Hữu Phước | 1921 - 1989 | Huyện Ô Môn, Cần Thơ | Nhạc sĩ; nguyên Giám đốc Đài tiếng nói nhân dân Nam Bộ; tác giả các ca khúc: <i>Lên đàng, Giải phóng miền Nam, Tiến về Sài Gòn...</i> Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 1996. |
| 49 | Lưu Quang Vũ | 1948 - 1988 | Quận Hải Châu, Đà Nẵng | Nhà viết kịch; tác giả các vở kịch <i>Hòn Trương Ba da hàng thịt, Bệnh sĩ...</i> ; Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 2000. |

| | | | | |
|----|---------------------|----------------|--|--|
| 50 | Lưu Trọng Lư | 1912 - 1991 | Huyện Bồ Trạch, Quảng Bình | Nhà thơ; nguyên Tổng Thư ký Hội nghệ sĩ sân khấu Việt Nam; Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 2000. |
| 51 | Lý Tự Trọng | 1914 – 1931 | Huyện Thạch Hà, Hà Tĩnh | Liệt sĩ; Đoàn viên đầu tiên của Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh. |
| 52 | Mạc Thị Bưởi | 1927 – 1951 | Huyện Nam Sách, Hải Dương | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân. |
| 53 | Nam Cao | 1915 - 1951 | Huyện Lý Nhân, Hà Nam | Nhà văn hiện thực phê phán, liệt sĩ; tác giả <i>Chí Phèo</i> , <i>Sống mòn</i> ; một trong những thành viên đầu tiên của Hội Văn hóa cứu quốc; Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 1996. |
| 54 | Ngô Gia Tự | 1908 - 1935 | Huyện Từ Sơn, Bắc Ninh | Nhà cách mạng; người có vai trò quan trọng trong việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (2/1930); nguyên Bí thư Xứ ủy Nam Kỳ. |
| 55 | Ngô Mây | 1922 - 1947 | Huyện Phù Cát, Bình Định | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân. |
| 56 | Ngô Tất Tố | 1894 – 1954 | Huyện Đông Anh, Hà Nội | Nhà văn, nhà báo, hoạt động trong phong trào Văn hoá cứu quốc; Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 1996. |
| 57 | Nguyễn An Ninh | 1900 - 1943 | Tỉnh Long An | Nhà cách mạng; trong những năm 1930, ông cùng các chiến sĩ cộng sản đấu tranh chống chế độ thuộc địa, đòi quyền tự do, dân chủ. |
| 58 | Nguyễn Bá Ngọc | 1952 - 1965 | Huyện Quảng Xương, Thanh Hóa | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân. |
| 59 | Nguyễn Bình | 1906 – 1951 | Huyện Yên Mỹ, Hưng Yên | Trung tướng; Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân; nguyên Khu trưởng khu 7 Nam Bộ; Tổng chỉ huy các lực lượng vũ trang Nam Bộ. |
| 60 | Nguyễn Chánh | 1914 – 1957 | Huyện Sơn Tịnh, Quảng Ngãi. | Thiếu tướng; nguyên Bí thư liên tỉnh Nghĩa - Bình – Phú, chỉ huy đội du kích Ba Tơ, Bí thư Khu ủy kiêm Chính ủy khu V, Phó Tổng tham mưu trưởng QĐND Việt Nam. |
| 61 | Nguyễn Chí Diệu | 1908 - 1939 | Huyện Phú Vang, Thừa Thiên Huế | Nhà cách mạng; tham gia tổ chức Tân Việt và Việt Nam thanh niên cách mạng đồng chí hội; nguyên Bí thư Tỉnh ủy Gia Định. |
| 62 | Nguyễn Chí Thanh | 1914 - 1967 | Huyện Quảng Điền, Thừa Thiên Huế | Đại tướng; nguyên Ủy viên Bộ Chính trị (khóa II và III), Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị QĐNDVN, Bí thư Trung ương Cục miền Nam. |
| 63 | Nguyễn Cơ | 1921 – | Huyện Vụ | Nhà ngoại giao; nguyên Phó Chủ tịch |

| | | | | |
|----|-------------------|-------------|---------------------------------|---|
| | Thạch | 1998 | Bản, Nam Định | Hội đồng Bộ trưởng kiêm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao. |
| 64 | Nguyễn Công Hoan | 1903 – 1977 | Huyện Văn Giang, Hưng Yên | Nhà văn hiện thực phê phán; Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 1996. |
| 65 | Nguyễn Đình Thi | 1923 - 2003 | Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội | Nhà văn, nhạc sĩ, nhà viết kịch; nguyên Tổng Thư ký Hội Văn hóa cứu quốc và Tổng Thư ký Hội nhà văn Việt Nam; Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 1996. |
| 66 | Nguyễn Đỗ Cung | 1912 - 1977 | Huyện Từ Liêm, Hà Nội | Một trong những họa sĩ đầu tiên của Trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương; tham gia Hội Văn hóa Cứu quốc; đại biểu Quốc hội khóa I; Viện trưởng đầu tiên của Viện Mỹ thuật Việt Nam ... |
| 67 | Nguyễn Đức Cảnh | 1908 - 1931 | Huyện Thái Thụy, Thái Bình | Nhà cách mạng; một trong những đại biểu dự Hội nghị thành lập Đảng (2/1930); nguyên Bí thư Xứ uỷ Bắc Kỳ |
| 68 | Nguyễn Duy Trinh | 1910 – 1985 | Huyện Nghi Lộc, Nghệ An | Nhà cách mạng, nhà ngoại giao; nguyên Ủy viên Bộ Chính trị các khóa II, III và IV, Phó Thủ tướng Chính phủ kiêm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao. |
| 69 | Nguyễn Gia Trí | 1908 - 1993 | Thành phố Hà Nội | Họa sĩ; Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 2012. |
| 70 | Nguyễn Hồng | 1918 - 1982 | Thành phố Nam Định, Nam Định | Nhà văn; tác giả <i>Bỉ vờ</i> ; Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 1996. |
| 71 | Nguyễn Hữu Thọ | 1910 - 1996 | Huyện Bến Lức, Long An | Nhà cách mạng; nguyên Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Dân tộc Giải phóng Miền Nam Việt Nam; Chủ tịch Quốc hội. |
| 72 | Nguyễn Hữu Tiến | 1901 - 1941 | Huyện Duy Tiên, Hà Nam | Nhà cách mạng; tác giả Quốc kỳ Nước CHXHCN Việt Nam. |
| 73 | Nguyễn Huy Tưởng | 1912 – 1960 | Huyện Đông Anh, Hà Nội | Nhà văn, nhà viết kịch; tác giả <i>Ký sự Cao - Lạng, Sống mãi với Thủ đô...</i> ; Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 1996. |
| 74 | Nguyễn Khánh Toàn | 1905 | Huyện Hương Trà, Thừa Thiên Huế | Giáo sư, Viện sĩ; đại biểu Quốc hội khóa II và III; Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 1996. |
| 75 | Nguyễn Lương Bằng | 1904 - 1979 | Huyện Thanh Miện, Hải Dương | Nhà cách mạng; nguyên Tổng Giám đốc Ngân hàng Quốc gia Việt Nam; Tổng Thanh tra Chính phủ; Phó Chủ tịch Nước. |
| 76 | Nguyễn Mỹ | 1935 - 1971 | Huyện Tuy An, Phú Yên | Liệt sĩ, Nhà thơ, nhà báo, phóng viên chiến trường; Giải thưởng Nhà nước năm 2007. |

| | | | | |
|----|----------------------|-------------|------------------------------|---|
| 77 | Nguyễn Phong Sắc | 1902 - 1931 | Thành phố Hà Nội | Nhà cách mạng; một trong những Ủy viên BCH Trung ương đầu tiên của Đảng Cộng sản Việt Nam, phụ trách khu vực Trung Kỳ. |
| 78 | Nguyễn Sơn | 1908 – 1956 | Huyện Gia Lâm, Hà Nội | Thiếu tướng; nguyên Tư lệnh kiêm Chính ủy Liên khu IV. |
| 79 | Nguyễn Tất Thành | 1890 - 1969 | Huyện Nam Đàn, Nghệ An | Tên thời thanh niên của Chủ tịch Hồ Chí Minh. |
| 80 | Nguyễn Thái Bình | 1948 - 1972 | Huyện Cần Giuộc, Long An | Liệt sĩ; Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân; hoạt động trong phong trào yêu nước của học sinh, sinh viên Sài Gòn; |
| 81 | Nguyễn Thị Định | 1920 - 1992 | Huyện Giồng Trôm, Bến Tre | Thiếu tướng; Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân; lãnh đạo phong trào đồng khởi ở Bến Tre; nguyên Phó Chủ tịch Nước. |
| 82 | Nguyễn Thị Minh Khai | 1910 - 1941 | Thành phố Vinh, Nghệ An | Nhà cách mạng; nguyên Bí thư Thành ủy Sài Gòn - Chợ Lớn, Ủy viên Xứ ủy Nam Kỳ. |
| 83 | Nguyễn Thị Thập | 1908 – 1996 | Huyện Châu Thành, Tiền Giang | Nhà cách mạng; nguyên Chủ tịch Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam. |
| 84 | Nguyễn Tuân | 1910 – 1987 | Quận Thanh Xuân, Hà Nội | Nhà văn; tác giả các tác phẩm văn học nổi tiếng: <i>Tùy bút Sông Đà</i> , <i>Vang bóng một thời</i>; Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 1996. |
| 85 | Nguyễn Văn Cừ | 1912 - 1941 | Thị xã Từ Sơn, Bắc Ninh | Nhà cách mạng; nguyên Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam. |
| 86 | Nguyễn Văn Huyền | 1908-1975 | Huyện Hoài Đức, Hà Nội | Giáo sư; nguyên Bộ trưởng Bộ Giáo dục; Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 2000. |
| 87 | Nguyễn Văn Linh | 1915 - 1997 | Huyện Yên Mỹ, Hưng Yên | Nhà cách mạng; nguyên Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam. |
| 88 | Nguyễn Văn Tô | 1889 – 1947 | Quận Hà Đông, Hà Nội | Trí thức yêu nước; Hội trưởng Hội Truyền bá quốc ngữ, Trưởng Ban Thường trực Quốc hội khóa I. |
| 89 | Nguyễn Việt Xuân | 1934 – 1964 | Huyện Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân. |
| 90 | Phạm Hồng Thái | 1895 - 1924 | Huyện Hưng Nguyên, Nghệ An | Liệt sĩ; hy sinh trong cuộc đánh bom Sa Diện nhằm ám sát Toàn quyền Pháp ở Đông Dương. |
| 91 | Phạm Hùng | 1912 - 1988 | Huyện Long Hồ, Vĩnh Long | Nhà cách mạng; nguyên Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. |
| 92 | Phạm Huy | 1916 - 1988 | Huyện Ân | Giáo sư; nguyên Hiệu trưởng Trường |

| | | | | |
|-----|-----------------|-------------|-------------------------------|--|
| | Thông | | Thị, Hưng Yên | Đại học Sư phạm Hà Nội, Viện trưởng Viện Khảo cổ học, Đại biểu Quốc hội khóa II, III; Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 2000. |
| 93 | Phạm Ngọc Thạch | 1909 - 1968 | Thành phố Quy Nhơn, Bình Định | Bác sĩ; Anh hùng Lao động; nguyên Bộ trưởng Bộ Y tế; Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 2000. |
| 94 | Phạm Văn Đồng | 1906 - 2000 | Huyện Mộ Đức, Quảng Ngãi | Nhà cách mạng; nguyên Ủy viên Bộ Chính trị (khóa II đến khóa V), Thủ tướng Chính phủ (1955 – 1981). |
| 95 | Phan Anh | 1912 – 1990 | Huyện Đức Thọ, Hà Tĩnh | Luật sư; nguyên Bộ trưởng Bộ quốc phòng; là thành viên của Phái đoàn Việt Nam dự Hội nghị Fontainebleau đàm phán với Chính phủ Pháp (năm 1946). |
| 96 | Phan Đăng Lưu | 1902 - 1941 | Huyện Yên Thành, Nghệ An | Nhà cách mạng; nguyên Ủy viên Thường vụ Trung ương Đảng, người chỉ đạo phong trào cách mạng Nam Kỳ năm 1940. |
| 97 | Phan Đình Giót | 1922 – 1954 | Huyện Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân trong chiến dịch Điện Biên Phủ. |
| 98 | Phan Trọng Tuệ | 1917 – 1991 | Huyện Quốc Oai, Hà Nội | Nhà cách mạng; nguyên Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải, Tư lệnh kiêm Chính ủy Đoàn 559, Phó Thủ tướng Chính phủ |
| 99 | Phùng Chí Kiên | 1901 – 1941 | Huyện Diễn Châu, Nghệ An | Nhà cách mạng; tên thật là Nguyễn Vĩ; nguyên Ủy viên Ban Thường vụ Trung ương Đảng; chỉ huy đội Cứu quốc quân trong khởi nghĩa Bắc Sơn (1940). |
| 100 | Quách Thị Trang | 1948 – 1963 | Huyện Đông Hưng, Thái Bình | Liệt sĩ; hy sinh trong phong trào đấu tranh của học sinh sinh viên miền Nam trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước |
| 101 | Tạ Quang Bửu | 1910 - 1986 | Huyện Nam Đàn, Nghệ An | Nhà khoa học; nguyên Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Chánh văn phòng Quân ủy Trung ương, Bộ trưởng Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp; Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 1996. |
| 102 | Tản Đà | 1889 – 1939 | Huyện Ba Vì, Hà Nội | Nhà thơ; tác giả của <i>Thề non nước</i> , <i>Khởi tình con...</i> ; có nhiều đóng góp trong sự ra đời của phong trào <i>Thơ mới</i> đầu thế kỷ XX. |
| 103 | Thế Lữ | 1907 – 1989 | Huyện Gia Lâm, Hà Nội | Nhà văn, nhà thơ, nhà hoạt động sân khấu; tham gia nhóm Tự lực văn đoàn; có nhiều đóng góp trong phong trào <i>Thơ mới</i> và ngành sân khấu hiện đại. |

| | | | | |
|-----|-----------------|-------------|----------------------------------|---|
| 104 | Thích Quảng Đức | 1897 – 1963 | Huyện Vạn Ninh, Khánh Hòa. | Hòa thượng; năm 1963 Hòa thượng tự thiêu để phản đối chế độ gia đình trị Ngô Đình Diệm. |
| 105 | Tô Hiệu | 1912 – 1944 | Huyện Văn Giang, Hưng Yên | Nhà cách mạng; nguyên Ủy viên Xứ ủy Bắc Kỳ, Bí thư Thành ủy Hải Phòng. |
| 106 | Tổ Hữu | 1920 - 2002 | Huyện Quảng Điền, Thừa Thiên Huế | Nhà thơ; tên thật là Nguyễn Kim Thành; nguyên Ủy viên Bộ Chính trị (khóa IV và V), Phó Thủ tướng Chính phủ, Trưởng ban Tuyên huấn Trung ương; Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 1996. |
| 107 | Tô Ngọc Vân | 1906 – 1954 | Huyện Văn Giang, Hưng Yên | Họa sĩ, liệt sĩ; phụ trách Trường Mỹ thuật Việt Bắc; Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 1996. |
| 108 | Tô Vĩnh Diện | 1924 – 1953 | Huyện Nông Công, Thanh Hóa | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân trong chiến dịch Điện Biên Phủ |
| 109 | Tôn Đức Thắng | 1888 - 1980 | Thành phố Long Xuyên, An Giang | Nhà cách mạng; nguyên Bí thư Xứ ủy Nam Bộ, Trưởng ban Thường trực Quốc hội; Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. |
| 110 | Tôn Thất Tùng | 1912 - 1982 | Thành phố Huế, Thừa Thiên - Huế | Bác sĩ, Anh hùng Lao động; người xây dựng Trường Đại học Y khoa trong kháng chiến chống Pháp; Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 1996. |
| 111 | Trần Đại Nghĩa | 1913 - 1997 | Huyện Tam Bình, Vĩnh Long | Giáo sư, nhà khoa học, Anh hùng Lao động; có nhiều đóng góp trong việc chế tạo vũ khí cho quân đội trong các cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ; Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 1996. |
| 112 | Trần Đăng Ninh | 1910 - 1955 | Huyện Ứng Hòa, Hà Nội | Nhà cách mạng; nguyên Bí thư Xứ ủy Bắc Kỳ, Trưởng ban Kiểm tra Trung ương Đảng, Phó Tổng thanh tra Chính phủ. |
| 113 | Trần Huy Liệu | 1901 - 1969 | Huyện Vụ Bản, Nam Định | Nguyên Bộ trưởng Bộ Tuyên truyền trong Chính phủ lâm thời, Bí thư Tổng bộ Việt Minh, Chủ tịch Hội Văn hóa cứu quốc; Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 1996. |
| 114 | Trần Phú | 1904 - 1931 | Huyện Đức Thọ, Hà Tĩnh | Nhà cách mạng; nguyên Tổng Bí thư đầu tiên của Đảng Cộng sản Việt Nam; người dự thảo bản Luận cương chính trị của Đảng. |
| 115 | Trần Quốc Vượng | 1934-2005 | Huyện Duy Tiên, Hà Nam | Giáo sư, Nhà sử học, Nhà khảo cổ học Việt Nam; Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 2012. |

| | | | | |
|-----|-------------------|-------------|----------------------------|--|
| 116 | Trần Tử Bình | 1907 - 1967 | Huyện Bình Lục, Hà Nam | Thiếu tướng; người lãnh đạo phong trào công nhân nông trường cao su Phú Riềng năm 1930; nguyên Đại sứ Việt Nam tại Trung Quốc. |
| 117 | Trần Văn Giàu | 1911 - 2010 | Huyện Châu Thành, Long An | Giáo sư, nhà cách mạng, nhà khoa học, Anh hùng Lao động; nguyên Bí thư Xứ ủy Nam Kỳ, Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến Nam Bộ. |
| 118 | Trần Văn Ôn | 1931 - 1950 | Huyện Châu Thành, Bến Tre | Liệt sĩ, tham gia phong trào yêu nước của học sinh sinh viên miền Nam trong kháng chiến chống Pháp. |
| 119 | Trần Văn Trà | 1919 - 1996 | Huyện Sơn Tịnh, Quảng Ngãi | Thượng tướng; nguyên Tư lệnh kiêm Chính ủy Khu Sài Gòn – Chợ Lớn, Tư lệnh Khu 7; Tư lệnh Quân giải phóng miền Nam Việt Nam, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng. |
| 120 | Trịnh Đình Thảo | 1901 - 1986 | Quận Hà Đông, Hà Nội | Tiến sĩ luật; nguyên Chủ tịch Liên minh các lực lượng dân tộc dân chủ hoà bình Việt Nam, Phó Chủ tịch Chính phủ lâm thời miền Nam Việt Nam |
| 121 | Trịnh Văn Bô | 1914 - 1988 | Thành phố Hà Nội | Ông là nhà tư sản có nhiều đóng góp cho cách mạng; ngôi nhà của ông ở số 48 Hàng Ngang (Hà Nội) là nơi Chủ tịch Hồ Chí Minh ở và viết bản Tuyên ngôn độc lập (năm 1945). |
| 122 | Trương Chinh | 1907 - 1988 | Huyện Xuân Thủy, Nam Định | Nhà cách mạng; tên thật là Đặng Xuân Khu; nguyên Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam, Chủ tịch Quốc hội. |
| 123 | Trương Quang Giao | 1910 - 1988 | Huyện Sơn Tịnh, Quảng Ngãi | Nhà cách mạng; nguyên Bí thư Tỉnh ủy Quảng Nam - Đà Nẵng, Bí thư Liên khu ủy Khu V, Phó ban Tổ chức Trung ương Đảng, Phó Chủ nhiệm Ủy ban thống nhất Trung ương. |
| 124 | Ung Văn Khiêm | 1910 – 1991 | Huyện Chợ Mới, An Giang | Nhà cách mạng; nguyên Bí thư Xứ ủy Nam Kỳ, Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, Bộ trưởng Bộ Nội vụ. |
| 125 | Văn Cao | 1923 - 1995 | Huyện Vụ Bản, Nam Định | Nhạc sĩ; tác giả Quốc ca Việt Nam; Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 1996. |
| 126 | Văn Tiến Dũng | 1917 – 2002 | Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội | Đại tướng, nguyên Ủy viên Bộ Chính trị, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng; chỉ huy chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975. |
| 127 | Võ Nguyên Giáp | 1911-2013 | Huyện Lệ Thủy, Quảng Bình | Đại tướng; nguyên Ủy viên Bộ Chính trị; Bí thư Quân ủy Trung ương; Tổng tư lệnh quân đội nhân dân, Phó Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Quốc |

| | | | | |
|-----|----------------|-------------|-----------------------------------|---|
| | | | | phòng. |
| 128 | Võ Thị Sáu | 1935 - 1952 | Huyện Long Đất, Bà Rịa - Vũng Tàu | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân. |
| 129 | Võ Văn Kiệt | 1922 - 2008 | Huyện Vũng Liêm, Vĩnh Long | Nhà cách mạng; nguyên Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Năm 1992, được bầu làm Thủ tướng Chính phủ. |
| 130 | Võ Văn Tần | 1894 – 1941 | Huyện Đức Hòa, Long An | Nhà cách mạng; nguyên Bí thư Tỉnh ủy Chợ Lớn và Bí thư Tỉnh ủy Gia Định, Bí thư Xứ ủy Nam Kỳ. |
| 131 | Vũ Trọng Phụng | 1912 – 1939 | Huyện Mỹ Hào, Hưng Yên | Nhà văn, nhà viết kịch; tác giả của nhiều tiểu thuyết nổi tiếng; <i>Số đỏ</i> , <i>Giông tố...</i> |
| 132 | Vũ Tuyên Hoàng | 1938 - 2008 | Thành phố Hà Nội | Giáo sư, Viện sĩ; nguyên Viện trưởng Viện cây lương thực và cây thực phẩm, Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp kiêm Viện trưởng Viện di truyền nông nghiệp; Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 2000. |
| 133 | Vương Thừa Vũ | 1910 - 1980 | Huyện Thanh Trì, Hà Nội | Trung tướng; tên thật là Nguyễn Văn Đồi; nguyên Tư lệnh mặt trận Hà Nội trong kháng chiến chống Pháp (1946), Đại đoàn trưởng Đại đoàn 308 |
| 134 | Xuân Diệu | 1916 - 1985 | Huyện Can Lộc, Hà Tĩnh | Nhà thơ, tên thật là Ngô Xuân Diệu; nổi tiếng từ phong trào <i>Thơ mới</i> ; Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 1996. |
| 135 | Xuân Thủy | 1912 - 1985 | Huyện Từ Liêm, Hà Nội | Nhà cách mạng; nguyên Bộ trưởng Bộ Ngoại giao. |

3. Danh nhân người Quảng Nam và có liên quan đến lịch sử, văn hóa Quảng Nam: 325 tên

3.1. Danh nhân trên các lĩnh vực chính trị, quân sự, ngoại giao, kinh tế, văn hóa, xã hội: 160 tên

| | | | | |
|----|--------------|-------------|-----------------------|---|
| 01 | Bà Bang Nhãn | 1853-1927 | Xã Đại Đồng, Đại Lộc | Nhà thơ thế kỷ XX; tên thật là Lê Thị Liễu; nổi tiếng về thơ quốc âm. |
| 02 | Bùi Giáng | 1926 - 1998 | Xã Duy Hòa, Duy Xuyên | Nhà văn, dịch giả; tác giả hàng trăm tác phẩm thơ, khảo cứu, dịch thuật. |
| 03 | Bùi Tá Hán | 1496 - 1568 | Tỉnh Nghệ An | Tổng trấn Thừa tuyên Quảng Nam (1545); có nhiều đóng góp cho sự phát triển của tỉnh Quảng Nam trong thế kỷ XVI. |
| 04 | Bùi Tấn Diên | ? - ? | Tỉnh Nghệ An | Người theo vua Lê Thánh Tông mở mang bờ cõi về phương Nam (năm 1471); có công khai phá vùng đất phía Tây huyện Duy Xuyên. |

| | | | | |
|----|-----------------|----------------------------|--|--|
| 05 | Bùi Thế Mỹ | 1904 - 1943 | Xã Duy Tân, Duy Xuyên | Nhà báo trong phong trào Dân chủ 1936 - 1939; Chủ bút nhiều tờ báo: <i>Đông Pháp thời báo, Dân báo...</i> |
| 06 | Cao Hồng Lĩnh | 1906 - 2008 | Phường Minh Hương, Hội An | Nhà cách mạng; tên thật là Phan Thêm; nguyên Bí thư Chi bộ Hội Việt Nam cách mạng thanh niên tại Hội An (1927); Chủ tịch Ủy ban kháng chiến miền Nam. |
| 07 | Cao Sơn Pháo | 1917 - 1956 | Xã Điện Tiến, Điện Bàn | Nhà cách mạng; tên thật là Bùi Như Tùng; nguyên Bí thư Tỉnh ủy Quảng Nam - Đà Nẵng. |
| 08 | Châu Thượng Văn | 1856 - 1908 | Thành phố Hội An | Ông tham gia Nghĩa hội Quảng Nam năm 1885 và Duy Tân hội năm 1904; bị thực dân Pháp bắt giam. |
| 09 | Đỗ Đăng Tuyền | 1856 - 1911 | Xã Đại Cường, Đại Lộc | Ông làm Tán tương quân vụ trong Nghĩa hội Quảng Nam (1885); sau tham gia và trở thành một trong những nhân vật chủ chốt của phong trào Đông Du. |
| 10 | Đỗ Quang | 1901 - 1968 | Xã Quế Long, Quế Sơn | Nhà cách mạng; dự lớp huấn luyện chính trị do lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc tổ chức; tham gia khởi nghĩa cướp chính quyền trong cách mạng tháng 8 năm 1945; Chủ tịch UBND lâm thời huyện Quế Sơn. |
| 11 | Đỗ Thế Cháp | 1922 - 1991 | Xã Tam Xuân 1, huyện Núi Thành | Anh hùng lực lượng vũ trang; nguyên Bí thư Huyện ủy Tam Kỳ; Trưởng ban công tác vùng địch hậu; Chính trị viên Tỉnh đội; Phó Bí thư Tỉnh ủy Quảng Nam. |
| 12 | Đỗ Thúc Tịnh | 1818 - 1862 | Huyện Hòa Vang, Đà Nẵng | Ông đỗ Tiến sĩ năm 1848; làm quan triều Nguyễn; sau tham gia phong trào chống Pháp xâm lược của nhân dân các tỉnh Nam Kỳ. |
| 13 | Đoàn Quý Phi | 1601 - 1661 1938 - 1971 | Xã Duy Trinh, Duy Xuyên Xã Đại Thắng, Đại Lộc | - Hiếu chiêu Hoàng hậu, vợ chúa Nguyễn Phúc Lan; có công phát triển nghề trồng dâu nuôi tằm ở xứ Đàng Trong. - Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân |
| 14 | Đoàn Xuân Trinh | 1902 - 1975 | Xã Quế Phú, Quế Sơn | Bí thư Chi bộ Đảng đầu tiên huyện Quế Sơn; Bí thư Huyện ủy lâm thời Huyện ủy Quế Sơn, năm 1930. |
| 15 | Đổng Ngạc | 1925 - 2010 | Xã Tam Đàn, Phú Ninh | Thư ký của đồng chí Lê Duẩn, Bí thư thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đảng; ông là thành viên trong tập thể được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh đối với tác phẩm “Chiến tranh cách |

| | | | | |
|----|-----------------|-------------|-----------------------------|---|
| | | | | mạng Việt Nam 1945 - 1975 - Thắng lợi và bài học”. |
| 16 | Dương Hiến Tiến | 1866-1907 | Xã Điện Phong, Điện Bàn | Ông đỗ Phó bảng năm 1898; là một trong 5 danh nhân “Ngũ phụng tề phi” của Quảng Nam. |
| 17 | Dương Thưởng | ? - 1918 | Xã Tam Đàn, Phú Ninh | Ông là một trong những người phát động phong trào Duy Tân ở Quảng Nam những năm đầu thế kỷ XX; bị Pháp bắt, đày đi Côn Đảo và mất tại đây. |
| 18 | Hà Mùi | 1909-1960 | Thị xã Điện Bàn | Bí thư Chi bộ Đảng đầu tiên ở Hội An; tham gia tổ chức diễn thuyết ủng hộ phong trào Xô Viết - Nghệ Tĩnh năm 1930. |
| 19 | Hà Tân | 1860-1886 | Xã Điện Thắng Nam, Điện Bàn | Ông tên thật là Hà Đức Tân; Quân cơ trong phong trào Nghĩa hội Quảng Nam (1885); hy sinh để bảo vệ đồng đội. |
| 20 | Hằng Phương | 1908-1983 | Xã Điện Thọ, Điện Bàn | Nhà thơ; là một trong những nhà thơ nữ đầu tiên của nền văn học hiện đại Việt Nam. |
| 21 | Hồ Lệ | 1848- 1905 | Xã Đại Minh, Đại Lộc | Đại thần triều Nguyễn; Tổng đốc Bình Phú, Tổng đốc An Tĩnh; Thượng thư các bộ: Hộ, Hình, Binh; tham gia ủng hộ phong trào Đông du đầu thế kỷ XX |
| 22 | Hồ Nghinh | 1913 - 2007 | Xã Duy Trinh, Duy Xuyên | Nhà cách mạng; nguyên Ủy viên Thường vụ Khu ủy khu V, Bí thư Tỉnh ủy Quảng Đà, Bí thư Tỉnh ủy Quảng Nam – Đà Nẵng. |
| 23 | Hồ Thấu | 1918- 1949 | Xã Duy Trinh, Duy Xuyên | Nhà thơ; nguyên Chủ nhiệm Mặt trận Liên Việt tỉnh Quảng Nam. |
| 24 | Hồ Trung Lượng | ? - ? | Xã Duy Trung, Duy Xuyên | Ông đỗ Tiến sĩ năm 1892; làm Tri phủ Tư Nghĩa (tỉnh Quảng Ngãi), Đốc học Quảng Nam, Đốc học Bình Định; Thị lang bộ Lễ triều Nguyễn. |
| 25 | Hoàng Bích Sơn | 1924 - 2000 | Xã Duy Trinh, Duy Xuyên | Nguyên Thứ trưởng Bộ Ngoại giao của Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam; Trưởng ban Đối ngoại BCH Trung ương Đảng. |
| 26 | Hoàng Châu Ký | 1922 - 2008 | Thành phố Hội An | Giáo sư, Nhà soạn Tuồng; nguyên Bí thư Huyện ủy các huyện Quế Sơn, Tiên Phước; Phó Ban Tuyên huấn Tỉnh ủy Quảng Nam; Giải thưởng Nhà nước. |
| 27 | Hoàng Diệu | 1828 - 1882 | Xã Điện Quang, Điện Bàn | Tổng đốc An Tĩnh (Nghệ An - Hà Tĩnh), Tổng đốc Hà - Ninh (Hà Nội - Bắc Ninh); chỉ huy trận chiến đấu |

| | | | | |
|----|--------------------|-------------|----------------------------|--|
| | | | | chống Pháp đánh chiếm thành Hà Nội, năm 1882. |
| 28 | Hoàng Dur Khương | 1911 - 1983 | Xã Hòa Thọ, Hoà Vang | Ông tên thật là Hoàng Xan; nguyên Thường vụ Xứ uỷ Nam Bộ, Bí thư Thành uỷ Sài Gòn - Chợ Lớn. |
| 29 | Hoàng Hữu Nam | 1911- 1947 | Xã Điện Quang, Điện Bàn | Ông tên thật là Phan Bôi; nguyên Chánh Văn phòng Phủ Chủ tịch, Thứ trưởng Bộ Nội vụ. |
| 30 | Hoàng Kim Ảnh | 1914-2002 | Phường Cẩm Phô, Hội An | Nguyên Bí thư Thành uỷ lâm thời Hội An; Ủy viên Liên Tỉnh - Thành uỷ Quảng Nam - Hội An - Đà Nẵng; Bí thư Thành uỷ Hội An. |
| 31 | Hứa Tạo | 1858-1908 | Thị trấn Ái Nghĩa, Đại Lộc | Ông là người khởi xướng phong trào chống thuế ở Quảng Nam và các tỉnh Trung Kỳ, năm 1908. |
| 32 | Hương Hải Thiền Sư | 1628 - 1715 | Huyện Nghi Lộc, Nghệ An | Thiền sư thời Chúa Nguyễn; từng lập am tu hành tại Cù Lao Chàm; dịch nhiều kinh Phật. |
| 33 | Huỳnh Lắm | 1912 - 2002 | Phường Cẩm Phô, Hội An | Ông là một trong ba đảng viên của Chi bộ Đảng Cộng sản Việt Nam đầu tiên của Hội An; Sau làm Trưởng ty Công an tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng... |
| 34 | Huỳnh Lý | 1914 - 1993 | Thành phố Hội An | Giáo sư, Nhà giáo nhân dân; có nhiều đóng góp trong việc biên soạn chương trình văn học bậc Trung học và Đại học. |
| 35 | Huỳnh Ngọc Huệ | 1914 - 1949 | Xã Đại Hòa, Đại Lộc | Ông nguyên là Bí thư Thành uỷ, lãnh đạo cuộc khởi nghĩa giành chính quyền ở Đà Nẵng năm 1945; đại biểu Quốc hội khóa I, đơn vị Quảng Nam. |
| 36 | Huỳnh Thúc Kháng | 1876 - 1947 | Xã Tiên Cảnh, Tiên Phước | Chí sĩ yêu nước; một trong những người khởi xướng phong trào Duy tân năm 1904; nguyên Bộ trưởng Bộ Nội vụ; Quyền Chủ tịch nước (năm 1946). |
| 37 | Khương Hữu Dụng | 1907 - 2005 | Thành phố Hội An | Nhà thơ; nguyên Ủy viên BCH Hội Văn nghệ khu V; Hội viên Hội Nhà văn Việt Nam; tác giả nhiều tập thơ: <i>Từ đêm mười chín, Những tiếng thân yêu...</i> |
| 38 | Kiều Phụng | ? - ? | Xã Tam Đàn, Phú Ninh | Tướng thủy quân trong phong trào Tây Sơn; tham gia trận Rạch Gầm - Xoài Mút ở Mỹ Tho (1785), đánh tan quân Xiêm xâm lược. |
| 39 | La Hối | 1920 - 1945 | Phường Minh An, Hội An | Nhạc sĩ; tên thật là La Doãn Chính; tham gia phong trào kháng Nhật; tác giả bài <i>Xuân và tuổi trẻ</i> , góp phần cổ vũ tinh thần yêu nước, chống giặc. |

| | | | | |
|----|---------------|-------------|-----------------------------|--|
| 40 | Lâm Quang Thụ | 1905 - 1990 | Xã Hòa Phong, Hòa Vang | Ủy viên Ủy ban Kháng chiến Hành chính miền Nam Trung bộ; là tác giả công trình <i>Quảng Nam: địa lý - lịch sử - nhân vật và Đất Quảng trong thơ ca...</i> |
| 41 | Lê Bá Trinh | 1875 - 1918 | Quận Hải Châu, Đà Nẵng | Chí sĩ yêu nước; tham gia cuộc khởi nghĩa Việt Nam Quang phục hội tại Quảng Nam năm 1916; bị bắt và đày đi Lao Bảo. |
| 42 | Lê Cơ | 1870 - 1918 | Xã Tiên Sơn, Tiên Phước | Chí sĩ yêu nước, nhà thực hành phong trào duy tân ở Quảng Nam năm 1908; tham gia cuộc khởi nghĩa Việt Nam Quang phục hội tại Quảng Nam năm 1916; bị bắt và đày đi Lao Bảo. |
| 43 | Lê Đình | 1847 - 1933 | Xã Điện Quang, Điện Bàn | Ông đồ Cử nhân năm 1870; làm Thượng thư bộ Binh, Tổng đốc Hà - Yên (Hà Nội và Hưng Yên); nhiều lần dâng biểu đề nghị cải cách. |
| 44 | Lê Đình Dương | 1893 - 1919 | Xã Điện Quang, Điện Bàn | Chí sĩ yêu nước; làm Giám đốc bệnh viện Hội An; tham gia cuộc khởi nghĩa Việt Nam Quang Phục hội năm 1916. |
| 45 | Lê Đình Lý | 1790 - 1858 | Huyện Phù Mỹ, Bình Định | Thống chế quân vụ đại thần; chỉ huy cuộc kháng chiến chống Pháp xâm lược tại Đà Nẵng năm 1858. |
| 46 | Lê Đình Thám | 1897 - 1969 | Xã Điện Quang, Điện Bàn | Bác sĩ; phụ trách Viện Quân y Quảng Nam; Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến Hành chính miền Nam Trung Bộ; Chủ tịch Ủy ban Bảo vệ hòa bình thế giới của Việt Nam. |
| 47 | Lê Huy Lưu | 1915-1959 | Xã Tam Thanh, Tam Kỳ | Nhà cách mạng; người thành lập Chi bộ Sông (Tam Kỳ), Liên chi bộ cánh Bắc Tam Kỳ (1940) |
| 48 | Lê Quang Sung | 1905 - 1935 | Xã Duy Hòa, Duy Xuyên | Nhà cách mạng; tên thật là Lê Hoàn; nguyên Bí thư Tỉnh ủy Chợ Lớn năm 1930; bị bắt và đày đi Côn Đảo. |
| 49 | Lê Tấn Toán | 1837 - 1887 | Phường Điện Dương, Điện Bàn | Thầy dạy và truyền bá tư tưởng yêu nước cho Nguyễn Duy Hiệu, chủ tướng của phong trào Nghĩa hội Quảng Nam. |
| 50 | Lê Tấn Trung | ? - ? | Tỉnh Thanh Hóa | Đại tướng Triệu quốc công, phụ trách hải thuyền trong cuộc bình Chiêm do vua Lê Thánh Tông chỉ huy năm 1471; có công khai lập vùng đất Trường Xuân (Tam Kỳ). |
| 51 | Lê Thị Xuyên | 1909 – 1996 | Xã Đại Hòa, Đại Lộc | Nhà cách mạng trong phong trào Mặt trận Dân chủ; tham gia Hội Truyền bá quốc ngữ; Ủy viên Ban Thường trực |

| | | | | |
|----|-----------------|-------------|-------------------------------|---|
| | | | | Quốc hội các khóa I, IV và V; Hội trưởng Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam (1946 – 1956)..... |
| 52 | Lê Thiện Trị | 1796 - 1872 | Thị trấn Nam Phước, Duy Xuyên | Tiến sĩ khai khoa lục tỉnh dưới triều Nguyễn (1838); làm Án sát Hà Nội, Biện lý Bộ hình. |
| 53 | Lê Trí Viễn | 1919 - 2012 | Xã Điện Hồng, thị xã Điện Bàn | Giáo sư, Nhà giáo nhân dân; nguyên Hiệu trưởng trường Lê Khiết (Quảng Ngãi) trong kháng chiến chống Pháp; Chủ nhiệm Khoa Ngữ văn Đại học Sư phạm Hà Nội; tác giả của nhiều công trình nghiên cứu văn học; Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 2012. |
| 54 | Lê Tuất | 1910 - 1964 | Xã Điện Phương, Điện Bàn | Ông nguyên là Bí thư Chi bộ Tân Mỹ Đông - Chi bộ Đảng đầu tiên huyện Duy Xuyên; Bí thư Phủ ủy Duy Xuyên. |
| 55 | Lê Văn Long | ? - ? | Phường Trường Xuân, Tam Kỳ | Danh tướng triều Tây Sơn; tham gia tiêu diệt quân Thanh xâm lược, năm 1789. |
| 56 | Lê Vĩnh Huy | 1842 - 1916 | Xã Tiên Cảnh, Tiên Phước | Chí sĩ yêu nước, Tán lý trong phong trào Nghĩa hội Quảng Nam, năm 1885; tham gia khởi nghĩa Việt Nam Quang phục hội, năm 1916 |
| 57 | Lê Vĩnh Khanh | 1819 - 1884 | Xã Tiên Cảnh, Tiên Phước | Danh thần triều Nguyễn; đỗ Phó bảng dưới triều vua Thiệu Trị; làm Tri huyện Phù Cát (Bình Định). |
| 58 | Lương Đình Thự | 1871 - 1917 | Xã Tam Phú, Tam Kỳ | Chí sĩ yêu nước trong khởi nghĩa Việt Nam Quang Phục hội tại Tam Kỳ, năm 1916. |
| 59 | Lương Khắc Ninh | 1862 - 1943 | Xã Điện Quang, Điện Bàn | Nhà báo, chủ bút tờ <i>Nông cổ mín đàm</i> , tờ báo đầu tiên bằng chữ Quốc ngữ tại Việt Nam. |
| 60 | Lương Như Bích | ? - ? | Phường Cẩm Nam, Hội An | Chí sĩ yêu nước; tham gia phong trào Nghĩa hội Quảng Nam, năm 1885. |
| 61 | Lương Thúc Kỳ | 1873- 1947 | Xã Đại Lãnh, Đại Lộc | Chí sĩ yêu nước; ủng hộ phong trào chống thuế ở tỉnh Quảng Nam năm 1908 và phong trào Duy tân năm 1904. |
| 62 | Lưu Ban | 1930 - 2009 | Xã Duy Sơn, Duy Xuyên | Anh hùng lao động, nguyên Chủ nhiệm Hợp tác xã Duy Sơn, huyện Duy Xuyên - Đơn vị Anh hùng. |
| 63 | Lưu Quang Thuận | 1921 - 1981 | Thành phố Đà Nẵng | Nhà thơ, nhà soạn kịch, người sáng lập Tạp chí Sân khấu; Giải thưởng Nhà nước. |
| 64 | Lưu Quý Kỳ | 1919 - 1982 | Phường Minh Hương, Hội An | Nhà báo; nguyên Giám đốc Sở Thông tin Nam Bộ kiêm Giám đốc Đài tiếng nói Nam Bộ và Báo <i>Nhân dân miền</i> |

| | | | | |
|----|------------------|-------------|-------------------------------|--|
| | | | | <i>Nam</i> , Tổng Thư ký Hội nhà báo.... |
| 65 | Mai Đăng Chon | 1918 – 1968 | Phường Hòa Hải, Đà Nẵng | Liệt sĩ; nguyên Bí thư Huyện ủy Hòa Vang; Thường vụ Tỉnh ủy, Phó Bí thư Đặc khu uỷ Quảng Đà. |
| 66 | Mai Dị | 1880 - 1928 | Xã Điện Phước, Điện Bàn | Chí sĩ yêu nước trong phong trào Duy tân năm 1904; bị thực dân Pháp bắt giam sau phong trào chống thuế năm 1908. |
| 67 | Mai Thúc Lân | 1935 -2014 | Xã Điện Phước, Điện Bàn | Nguyên Chủ tịch UBND tỉnh Hà Bắc; Bí thư Tỉnh ủy Quảng Nam - Đà Nẵng; Bí thư Tỉnh ủy Quảng Nam. |
| 68 | Mẹ Thứ | 1904 - 2010 | Xã Điện Thắng Trung, Điện Bàn | Tên thường gọi của Mẹ Việt Nam anh hùng Nguyễn Thị Thứ. |
| 69 | Nam Trân | 1907 - 1967 | Xã Đại Quang, Đại Lộc | Nhà văn; tên thật là Nguyễn Học Sỹ; dịch giả chính tập thơ <i>Ngục trung nhật ký</i> của Hồ Chí Minh và nhiều tập thơ chữ Hán. |
| 70 | Ngô Huy Diễm | 1920 - 1946 | Xã Duy Sơn, Duy Xuyên | Liệt sĩ; tên thật là Ngô Vũ; nguyên Chủ nhiệm Ủy ban Việt Minh tỉnh Lâm Viên (Lâm Đồng) năm 1945. |
| 71 | Nguyễn Bội Liên | 1911-1996 | Phường Minh An, Hội An | Nhà nghiên cứu; tác giả của nhiều công trình nghiên cứu, dịch thuật về Hội An. |
| 72 | Nguyễn Đình Hiến | 1872 - 1947 | Xã Quế Lộc, Nông Sơn | Ông đồ Phó bảng năm 1901; làm quan triều Nguyễn; có công mở đường đèo Le, nối Quế Sơn - Nông Sơn. |
| 73 | Nguyễn Đình Tựu | 1828 - 1888 | Xã Tiên Châu, Tiên Phước | Ông đồ Phó bảng năm 1868; làm Đốc học Quảng Nam, Tế tửu Quốc Tử giám, Chánh Sơn phòng sứ Quảng Nam. |
| 74 | Nguyễn Dục | 1807 - 1887 | Xã Tam Đàn, Phú Ninh | Danh thần triều Nguyễn; đồ Phó bảng năm 1838; làm Giáo thọ phủ Điện Bàn, Đốc học Quảng Nam, Tế tửu Quốc tử giám. |
| 75 | Nguyễn Duy Hiệu | 1847 - 1887 | Phường Thanh Hà, Hội An | Chí sĩ yêu nước; người lãnh đạo phong trào Nghĩa hội Quảng Nam (1885-1887) |
| 76 | Nguyễn Đức Thiệu | 1907 - 1992 | Thị trấn Ái Nghĩa, Đại Lộc | Ông là người lập Chi bộ Đảng đầu tiên ở huyện Đại Lộc; sau làm Bí thư Tỉnh ủy Quảng Nam và Bí thư Thành ủy Đà Nẵng. |
| 77 | Nguyễn Đức Trung | 1404 - 1477 | Tỉnh Thanh Hóa | Điện tiền chỉ huy sứ; có công phò tá Lê Thánh Tông lên ngôi (1460); sau làm Đô ty Thừa tuyên Quảng Nam (1471). |
| 78 | Nguyễn Hữu Quân | 1836-1872 | Xã Đại An, Đại Lộc | Danh thần triều Nguyễn; làm Nhiếp phủ vụ phủ Nam Sách (tỉnh Hải |

| | | | | |
|----|-------------------|------------------------|--|---|
| | | | | Dương); hy sinh khi chống thổ phỉ Trung Quốc cướp phá vùng biên giới. |
| 79 | Nguyễn Huy Chương | 1926 – 2004 | Xã Quế Phú, Quế Sơn | Trung tướng; nguyên Phó Tư lệnh chính trị kiêm Bí thư Đảng ủy Bộ Tư lệnh Quân khu V. |
| 80 | Nguyễn Lai | 1902 - 1984 | Xã Điện Phương, Điện Bàn | Nghệ sĩ Nhân dân; có nhiều đóng góp cho nghệ thuật Tuồng Quảng Nam và Việt Nam. |
| 81 | Nguyễn Nho Túy | 1898 - 1977 | Xã Đại Thanh, Đại Lộc | Nghệ sĩ Nhân dân; có nhiều đóng góp cho nghệ thuật Tuồng Quảng Nam và Việt Nam. |
| 82 | Nguyễn Phe | 1918-2012 | Xã Cẩm Kim, Hội An | Nguyên Bí thư Thành ủy Hội An; Trưởng ban Ban khởi nghĩa giành chính quyền Hội An năm 1945; Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận giải phóng khu Trung Trung Bộ. |
| 83 | Nguyễn Quý Hương | 1906 - 1988 | Phường Tân Thạnh, Tam Kỳ | Nhà báo. Ông từng làm Tổng Thư ký toà soạn báo Tiếng Dân. Sau năm 1954, ông ở lại hoạt động báo chí đối lập ở miền Nam. |
| 84 | Nguyễn Thành | ? - 1930 | Xã Điện Phước, Điện Bàn | Ông làm Bí thư Chi bộ Đảng đầu tiên của Điện Bàn; sau làm Bí thư Phủ ủy Điện Bàn (năm 1930); bị địch bắt và hy sinh trong nhà lao. |
| 85 | Nguyễn Thành Hân | 1905 - 1943 | Xã Duy Sơn, Duy Xuyên | Ông nguyên là Bí thư Phủ ủy lâm thời Duy Xuyên; Bí thư Tỉnh ủy Quảng Nam - Đà Nẵng kiêm Ủy viên liên tỉnh Trung Kỳ. |
| 86 | Nguyễn Thành Long | 1925-1991 1950-1970 | Xã Cẩm Kim, Hội An Xã Quế Xuân 2, Quế Sơn | - Nhà văn; tham gia kháng chiến chống Pháp (1946-1954) ở Nam Trung Bộ; Giải thưởng Phạm Văn Đồng. - Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân. |
| 87 | Nguyễn Thanh Sơn | 1917-2000 | Xã Cẩm Kim, Hội An | Ông nguyên là Bí thư Thị ủy Hội An, năm 1952. |
| 88 | Nguyễn Thành Ý | 1819 – 1897 | Xã Điện Quang, Điện Bàn | Danh thần, nhà ngoại giao triều Nguyễn; từng đề xuất cải cách nhằm canh tân đất nước. |
| 89 | Nguyễn Thích | 1850 - 1885 | Xã Tam Đàn, Phú Ninh | Tiến sĩ triều Nguyễn; tham gia và hy sinh trong cuộc chống Pháp ở kinh thành Huế năm 1885 |
| 90 | Nguyễn Thuật | 1842 - 1911 | Thị trấn Hà Lam, Thăng Bình | Phó bảng triều Nguyễn; Tổng đốc Thanh Hóa; Thượng thư bộ Lại; Hiệp biện Đại học sĩ, Thượng thư bộ Binh; Cơ mật viện đại thần... |
| 91 | Nguyễn Thước | 1870 - 1918 | Xã Tam Phú, Tam Kỳ | Chí sĩ yêu nước trong khởi nghĩa Việt Nam Quang phục hội ở Tam Kỳ năm |

| | | | | |
|-----|-------------------|-------------|--------------------------------|--|
| | | | | 1916. |
| 92 | Nguyễn Trác | 1904 - 1986 | Xã Điện Hòa, Điện Bàn | Bí thư Tỉnh ủy Quảng Nam năm 1937; Phó Chủ tịch Ủy ban khởi nghĩa thành phố Đà Nẵng năm 1945. |
| 93 | Nguyễn Tường Phổ | 1807 - 1856 | Phường Cẩm Phô, Hội An | Ông đồ Tiến sĩ năm 1842; làm Tri phủ Hoảng An (Bến Tre); Tri phủ Tân An (Gia Định); Giáo thọ Điện Bàn; Đốc học tỉnh Hải Dương.... |
| 94 | Nguyễn Tường Vĩnh | 1779 - ? | Phường Cẩm Phô, Hội An | Ông đồ Phó bảng năm 1838; giữ chức Phụ đạo dạy hoàng tử; sau làm Án sát Định Tường (nay là tỉnh Tiền Giang). |
| 95 | Nguyễn Văn Bông | 1921 - 2001 | Xã Đại Quang, Đại Lộc | Nhà văn; làm Phó Tổng thư ký Hội Văn học - Nghệ thuật; Phó Chủ tịch Hội Văn nghệ giải phóng, Tổng biên tập Tạp chí Văn nghệ; Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 2000. |
| 96 | Nguyễn Văn Điền | 1791-1852 | Xã Cẩm Hà, Hội An | Ông đồ Cử nhân năm 1819; làm quan trải ba đời vua Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức; giữ chức binh Bộ Thượng thư. |
| 97 | Nguyễn Văn Xuân | 1921 - 2007 | Xã Điện Phương, Điện Bàn | Nhà văn, nhà nghiên cứu; có nhiều công trình nghiên cứu, biên khảo về lịch sử, văn hóa Quảng Nam. |
| 98 | Nguyễn Xuân Hữu | 1923 - 1989 | Xã Điện Hồng, Điện Bàn | Ông nguyên là Bí thư Tỉnh ủy Quảng Nam - Đà Nẵng; Bí thư Tỉnh ủy kiêm Chính trị viên Tỉnh đội Khánh Hòa; đại biểu Quốc hội khóa VII, VIII... |
| 99 | Nguyễn Xuân Nhĩ | 1912 - 1983 | Xã Điện Hòa, Điện Bàn | Ông nguyên là Bí thư Tỉnh ủy Quảng Nam kiêm Chủ nhiệm Việt Minh tỉnh; Bí thư Tỉnh ủy Gia - Kon; Bí thư liên tỉnh II Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên... |
| 100 | Nguyễn Xuân Vân | 1918-1968 | Xã Điện Hòa, Điện Bàn | Liệt sĩ; nguyên Bí thư Đảng Dân chủ Quảng Nam phụ trách vận động tri thức; Phó Ban Tuyên huấn Đặc khu uỷ Quảng Đà. |
| 101 | Ông Ích Đường | 1890 - 1908 | Huyện Hòa Vang, Đà Nẵng | Nhà yêu nước; tham gia phong trào chống sưu thuế tại Hòa Vang năm 1908. |
| 102 | Ông Ích Khiêm | 1832 - 1884 | Huyện Hòa Vang, Đà Nẵng | Danh thần triều Nguyễn; đỗ Cử nhân năm 1847; có công dẹp loạn thổ phỉ vùng biên giới phía Bắc. |
| 103 | Phạm Bằng | 1920 - 1947 | Xã Tiên Cảnh, Tiên Phước | Bí thư Chi bộ đầu tiên của huyện Tiên Phước; nguyên Chủ tịch Ủy ban Cách mạng lâm thời huyện; đại biểu Quốc hội khóa I. |
| 104 | Phạm Khôi | 1917 - 1987 | Xã Điện Tiến, Điện Bàn | Tên thật là Phạm Tứ, thường gọi là Mười Khôi; Anh hùng lực lượng vũ |

| | | | | |
|-----|-----------------|-------------|----------------------------|---|
| | | | | trang nhân dân; nguyên Bí thư Tỉnh ủy Quảng Nam. |
| 105 | Phạm Nhữ Tăng | ? - 1477 | Xã Quế Phú, Quế Sơn | Danh thần triều Hậu Lê, giữ chức Trung quân đô thống theo vua Lê Thánh Tông chinh phạt Chiêm Thành, sau giữ chức Quảng Nam đô thống phủ. |
| 106 | Phạm Như Xương | 1844 - 1919 | Phường Điện Ngọc, Điện Bàn | Tiến sĩ, danh thần triều Nguyễn; tham gia chiêu tập nghĩa quân kháng Pháp ở vùng núi từ Bình Thuận đến Phú Yên, năm 1885. |
| 107 | Phạm Phán | ? - 1949 | Phường Thanh Hà, Hội An | Liệt sĩ; nguyên Thị đội trưởng Hội An trong kháng chiến chống Pháp |
| 108 | Phạm Phú Thứ | 1821 - 1882 | Xã Điện Trung, Điện Bàn | Danh thần triều Nguyễn; đỗ Tiến sĩ năm 1844; làm Phó sứ cùng Phan Thanh Giản sang Pháp; Tổng đốc Hải Dương. |
| 109 | Phan Bá Phiến | 1839 - 1887 | Xã Tam Tiến, Núi Thành | Chí sĩ yêu nước; đỗ Cử nhân năm 1882; làm Phó tướng trong phong trào Nghĩa hội Quảng Nam, năm 1885. |
| 110 | Phan Châu Trinh | 1872 - 1926 | Xã Tam Lộc, Phú Ninh | Chí sĩ yêu nước; đỗ Phó bảng năm 1901; người khởi xướng phong trào Duy tân, năm 1904. |
| 111 | Phan Diêu | 1912 - 1983 | Xã Quế Lộc, Nông Sơn | Ông nguyên là Chủ tịch UBND huyện Quế Sơn; đại biểu Quốc hội các khóa: I, II, III. |
| 112 | Phan Hoan | 1927-2014 | Phường Điện Nam, Điện Bàn | Trung tướng; nguyên Chỉ huy trưởng Mặt trận Quảng Đà trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước; Phó Tư lệnh Quân khu 5. |
| 113 | Phan Huỳnh Điểu | 1924-2015 | Thành phố Đà Nẵng | Nhạc sĩ; tác giả của nhiều ca khúc nổi tiếng: <i>Đoàn Vệ quốc quân, Hành khúc ngày và đêm, Quảng Nam yêu thương...</i> ; Giải thưởng Hồ Chí Minh. |
| 114 | Phan Khôi | 1887 - 1959 | Xã Điện Quang, Điện Bàn | Nhà văn, nhà báo, người khởi xướng phong trào thơ mới ở Việt Nam. |
| 115 | Phan Quang | 1883 - 1939 | Xã Quế Châu, huyện Quế Sơn | Một trong 5 người đỗ Tiến sĩ năm 1898, “Ngũ phụng tề phi” của Quảng Nam; làm Án sát Bình Định, Tham trị Bộ hình.... |
| 116 | Phan Thanh | 1908 - 1939 | Xã Điện Quang, Điện Bàn | Nhà cách mạng; tham gia Hội truyền bá Quốc ngữ do Đảng Cộng sản Đông Dương đề cử. |
| 117 | Phan Thành Tài | 1878 - 1916 | Xã Điện Quang, Điện Bàn | Chí sĩ yêu nước trong cuộc khởi nghĩa do Việt Nam Quang phục hội lãnh đạo, năm 1916. |

| | | | | |
|-----|-----------------|-------------|------------------------------|--|
| 118 | Phan Thao | 1915 - 1960 | Xã Điện Quang, Điện Bàn | Nhà báo; nguyên Thư ký Tòa soạn Báo Nhân Dân; đại biểu Quốc hội khóa I đơn vị tỉnh Quảng Nam. |
| 119 | Phan Thúc Duyện | 1873 - 1944 | Xã Điện Thọ, Điện Bàn | Chí sĩ yêu nước trong cuộc khởi nghĩa do Việt Nam Quang phục hội lãnh đạo, năm 1916. |
| 120 | Phan Tôn | 1921 - 1960 | Xã Tam Hiệp, Núi Thành | Ông nguyên Bí thư Tỉnh ủy Quảng Nam - Đà Nẵng, Bí thư Tỉnh ủy Quảng Nam. |
| 121 | Phan Tứ | 1930 - 1995 | Xã Quế Phong, Quế Sơn | Nhà văn; nguyên Ủy viên Ban Chấp hành Hội Nhà văn Việt Nam; đại biểu Quốc hội khóa VIII; Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 2000. |
| 122 | Phan Văn Định | 1905 - 1984 | Huyện Đức Thọ, Hà Tĩnh | Ông là Bí thư đầu tiên Tỉnh ủy Quảng Nam - Đà Nẵng, năm 1930. |
| 123 | Phan Văn Nguyên | 1775- ? | Xã Đại Nghĩa, Đại Lộc | Danh thần triều Nguyễn, người góp công xây dựng Bắc Thành vào các năm 1825-1827. |
| 124 | Quách Xuân | 1916 - 2000 | Xã Đại Lãnh, Đại Lộc | Nguyên Bí thư Huyện ủy huyện Hiên; có công vận động đồng bào các dân tộc trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. |
| 125 | Thạch Lam | 1909 - 1942 | Phường Cẩm Phô, Hội An | Nhà văn; tên thật là Nguyễn Tường Vinh (Lân); thành viên của Tự lực văn đoàn. |
| 126 | Thái Phiên | 1882 - 1916 | Huyện Hòa Vang, Đà Nẵng | Chí sĩ yêu nước, người lãnh đạo khởi nghĩa Việt Nam Quang Phục hội, năm 1916 |
| 127 | Thái Thị Bôi | 1911 - 1938 | Huyện Hòa Vang, Đà Nẵng | Nhà cách mạng; tham gia Việt Nam thanh niên cách mạng đồng chí hội; Đảng viên năm 1930. |
| 128 | Thu Bồn | 1935 - 2003 | Xã Điện Thắng Nam, Điện Bàn | Nhà thơ, tác giả <i>Trư ờng ca chim Ch'rao...</i> ; Giải thưởng Nhà nước năm 2001. |
| 129 | Thuận Yến | 1932 - 2014 | Xã Duy Trinh, Duy Xuyên | Nhạc sĩ Đoàn Văn công Khu ủy Liên khu V, Đoàn Văn công Quân Giải phóng Trị Thiên; Giải thưởng Nhà nước năm 2001. |
| 130 | Tiểu La | 1863 - 1911 | Xã Bình Quý, Thăng Bình | Chí sĩ yêu nước, Tán tương quân vụ Nghĩa hội Quảng Nam; cùng với Phan Bội Châu thành lập Hội Duy Tân, năm 1904. |
| 131 | Tổng Phước Phổ | 1900 - 1991 | Phường Điện Phương, Điện Bàn | Nhà soạn Tuồng Liên khu V; có nhiều đóng góp đối với nghệ thuật Tuồng; Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 1996. |
| 132 | Trần Can | 1878-1916 | Phường Hòa Hương, Tam Kỳ | Chí sĩ yêu nước trong khởi nghĩa Việt Nam Quang phục hội ở Tam Kỳ, năm 1916. |

| | | | | |
|-----|-----------------|-------------|--------------------------|--|
| 133 | Trần Cảnh Trinh | 1929 - 1957 | Thành phố Hội An | Nhà cách mạng; tham gia trong Ban “Hoa kiều vận” của Hội An. Sau 1954, hoạt động hợp pháp tại Hội An. |
| 134 | Trần Cao Vân | 1866 - 1916 | Xã Điện Quang, Điện Bàn | Chí sĩ yêu nước, người lãnh đạo khởi nghĩa Việt Nam Quang phục hội, năm 1916. |
| 135 | Trần Đình Đản | 1903 - 2001 | Xã Phú Mỹ, Quế Sơn | Giáo sư; Nhà giáo Nhân dân; nguyên Hiệu trưởng Trường đào tạo giáo viên trung học các tỉnh Trung bộ; Giám đốc Nha Bình dân học vụ Trung bộ. |
| 136 | Trần Đình Phong | 1843 - 1909 | Huyện Yên Thành, Nghệ An | Tiến sĩ triều Nguyễn, Đốc học tỉnh Quảng Nam, Tế tửu Quốc Tử giám, là thầy dạy các chí sĩ yêu nước Quảng Nam như: Trần Quý Cáp, Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng... |
| 137 | Trần Đình Tri | 1915 - 1994 | Xã Đại Minh, Đại Lộc | Nhà cách mạng, đại biểu Quốc hội khóa I và Chủ tịch Ủy ban Hành chính Đà Nẵng, sau đó làm Chủ tịch Ủy ban Kháng chiến - Hành chính Quảng Nam - Đà Nẵng |
| 138 | Trần Hoán | 1842 - 1886 | Xã Tam Đàn, Phú Ninh | Tán tương quân vụ trong phong trào Nghĩa hội Quảng Nam, năm 1885. |
| 139 | Trần Huấn | 1917 - 1960 | Xã Quế Lộc, Nông Sơn | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, nguyên Bí thư Huyện ủy Quế Sơn. |
| 140 | Trần Huỳnh | 1858 - 1916 | Xã Tiên Thọ, Tiên Phước | Chí sĩ yêu nước trong khởi nghĩa Việt Nam Quang phục hội ở Tam Kỳ, năm 1916. |
| 141 | Trần Phước | 1858- 1908 | Xã Đại Hồng, Đại Lộc | Chí sĩ yêu nước, người khởi xướng phong trào chống thuế ở Quảng Nam năm 1908 |
| 142 | Trần Quý Cáp | 1870 - 1908 | Xã Điện Phước, Điện Bàn | Chí sĩ yêu nước, người khởi xướng phong trào Duy Tân năm 1906 |
| 143 | Trần Thị Dư | 1910-1997 | Phường Cẩm Phô, Hội An | Nữ đảng viên đầu tiên ở Hội An; năm 1929 tham gia Việt Nam cách mạng Thanh niên, vào Đảng năm 1930. |
| 144 | Trần Thu | 1880 - 1918 | Xã Tam Phú, Tam Kỳ | Chí sĩ yêu nước trong khởi nghĩa Việt Nam Quang phục hội ở Tam Kỳ, năm 1916. |
| 145 | Trần Thuyết | 1857 - 1908 | Xã Tam Lãnh, Phú Ninh | Chí sĩ yêu nước trong khởi nghĩa Việt Nam Quang phục hội ở Tam Kỳ, năm 1916 |
| 146 | Trần Tổng | 1916 – 1988 | Xã Đại Minh, Đại Lộc | Nhà cách mạng; nguyên Phó Bí thư Tỉnh ủy Quảng Nam, Thường vụ Liên khu ủy V. |
| 147 | Trần Trung Tri | 1830 - 1887 | Phường Cẩm Phô, Hội An | Chí sĩ yêu nước trong phong trào Nghĩa hội Quảng Nam, năm 1885. |

| | | | | |
|-----|---------------------|----------------|-------------------------------------|---|
| 148 | Trần Văn Dur | 1839 - 1885 | Xã Tam An, Phú Ninh | Tiến sĩ, Chí sĩ yêu nước; lãnh tụ phong trào Nghĩa hội Quảng Nam, năm 1885. |
| 149 | Trình Đường | 1917-2001 | Xã Đại Thắng, Đại Lộc | Nhà thơ, Ủy viên Ban Chấp hành Chi hội Văn nghệ Liên khu 5; Trưởng ban thơ Báo Văn nghệ; Giải thưởng Nhà nước năm 2012. |
| 150 | Trịnh Uyên | 1875 - 1916 | Xã Tam Thăng, Tam Kỳ | Chí sĩ yêu nước, tham gia khởi nghĩa Việt Nam Quang phục hội tại Tam Kỳ, năm 1916. |
| 151 | Trương Chí Cương | 1919 - 1975 | Xã Duy Châu, Duy Xuyên | Nhà cách mạng; nguyên Bí thư Tỉnh ủy Quảng Nam - Đà Nẵng, Phó Bí thư Khu ủy Khu V; Bí thư Đặc khu ủy Quảng Đà. |
| 152 | Trương Công Hy | 1727 - 1800 | Xã Điện Thắng Trung, Điện Bàn | Thượng thư bộ Hình; Thượng thư bộ Binh triều Tây Sơn. |
| 153 | Trương Hoành | ? - ? | Xã Đại Nghĩa, Đại Lộc | Chí sĩ yêu nước; người khởi xướng phong trào kháng thuế Quảng Nam năm 1908. |
| 154 | Tú Quỳ | 1828- 1926 | Xã Đại Thắng, Đại Lộc | Nhà thơ trào phúng. |
| 155 | Tuy Nhạc | ? - ? | | Tuy Nhạc là tên ghép hai ông Võ Khắc Tuy và Nguyễn Nhạc, lãnh binh Nghĩa hội Quảng Nam tại Hội An. |
| 156 | Võ Chí Công | 1912 – 2012 | Xã Tam Xuân I, Núi Thành | Nhà cách mạng; nguyên Bí thư kiêm Chính uỷ Quân khu V, Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng; Chủ tịch Hội đồng Nhà nước nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. |
| 157 | Võ Quảng | 1920-2007 | Xã Đại Hòa, Đại Lộc | Nhà văn, Chủ tịch Hội đồng Văn học Thiếu nhi Hội Nhà văn Việt Nam; Giải thưởng Nhà nước năm 2007. |
| 158 | Võ Văn Đặng | 1921-2006 | Phường Thanh Hà, Hội An | Nguyên Chủ tịch Ủy ban hành chính Hội An, Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng. |
| 159 | Võ Văn Thắng | 1913-1992 | Phường Cẩm Phô, Hội An | Nguyên Bí thư Thành ủy lâm thời Hội An, Ủy viên Ban Thường vụ Tỉnh ủy Quảng Nam; Trưởng Ban thống nhất Trung ương Đảng. |
| 160 | Vũ Trọng Hoàng | 1923 – 1998 | Xã Quế Xuân, Quế Sơn | Nguyên Bí thư Tỉnh uỷ Quảng Nam, giai đoạn 1963 – 1967. |

3.2. Anh hùng lực lượng vũ trang người Quảng Nam: 165 tên

| | | | | |
|----|-----------------|-----------|-------------------------|---|
| 01 | Alăng Bhốuch | 1931-2015 | Xã Bhalêê, Tây Giang | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân; tuy bị mù nhưng đã gửi hàng trăm tấn hàng các loại trong |
|----|-----------------|-----------|-------------------------|---|

| | | | | |
|----|----------------|-------------|--------------------------------------|--|
| | | | | kháng chiến chống Mỹ, cứu nước |
| 02 | Bùi Chát | 1925 - 1966 | Xã Cẩm Hà, Hội An | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân đầu tiên của tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng. |
| 03 | Bùi Tường | ?-1940 | Xã Điện Phương, Điện Bàn | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân |
| 04 | Cần Zoh | 1897 - 1980 | Xã Chavàl, Nam Giang | Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 05 | Chu Cẩm Phong | 1940 - 1971 | Thành phố Hội An | Nhà báo, Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 06 | Đặng Công Thật | 1935-1962 | Thị trấn Tân Bình, Hiệp Đức | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân . |
| 07 | Đặng Đá | 1944-1969 | Xã Quế Lưu, Hiệp Đức | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 08 | Đặng Huỳnh | 1918-1967 | Thị trấn Tân Bình, Hiệp Đức | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 09 | Đặng Nhon | 1922-1960 | Phường Điện Ngọc, Điện Bàn | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 10 | Đào Em | 1921 - 1959 | Xã Tiên Cảnh, Tiên Phước | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 11 | Đào Tiến Mươi | 1946 - 1969 | Xã Duy Hòa, Duy Xuyên | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 12 | Đình Châu | 1926 - 1968 | Phường Điện Nam Đông, Điện Bàn | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 13 | Đình Đạt | 1930 - 1967 | Xã Bình Hải, Thăng Bình | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân, thuyền trưởng của tàu không số. |
| 14 | Đình Tùng | 1928-1955 | Xã Điện Phước, Điện Bàn | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 15 | Đoàn Bắc | 1920-1969 | Xã Bình Lâm, Hiệp Đức | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 16 | Đoàn Bường | 1933 - 1995 | Xã Bình Triều, Thăng Bình | Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 17 | Đoàn Nghiên | 1929 - 1957 | Xã Đại Nghĩa, Đại Lộc | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 18 | Đoàn Trị | 1917 - 1963 | Xã Đại Thắng, Đại Lộc | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 19 | Đỗ Là | 1946-1967 | Xã Cẩm Kim, Hội An | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 20 | Đỗ Hữu Mận | 1943-1968 | Xã Cẩm Kim, Hội An | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |

| | | | | |
|----|---------------------|-------------|--------------------------------------|---|
| 21 | Đỗ Phúc | 1940-1970 | Điện Thắng, Điện Bàn | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 22 | Đỗ Trọng Hường | 1950 - 1968 | Phường Cửa Đại, Hội An | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 23 | Đỗ Văn Quả | 1950 - 2007 | Xã Đại Cường, Đại Lộc | Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 24 | Đỗ Xuân Phấn | 1943-1968 | Xã Bình Lâm, Hiệp Đức | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 25 | Đồng Phước Huyền | 1944 - 1966 | Xã Quế Phong, Quế Sơn | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 26 | Đồng Ty | 1946 - ? | Xã Tam Đàn, Phú Ninh | Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 27 | Dương Thị Bình | 1930 - 1972 | Xã Đại Tân, Đại Lộc | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân, Bà mẹ Việt Nam anh hùng. |
| 28 | Hà Huệ | 1944-1970 | Xã Điện Thắng Nam, Điện Bàn | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 29 | Hà Kỳ Ngộ | 1921-2008 | Xã Điện An, Điện Bàn | Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân, nguyên Bí thư Ban cán sự Đảng thành phố Đà Nẵng. |
| 30 | Hà Lân | 1926 - 2013 | Xã Tam Hòa, Núi Thành | Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 31 | Hà Văn Trí | 1929 - 1968 | xã Điện Quang, Điện Bàn | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Tỉnh đội trưởng tỉnh Quảng Ngãi; Phó Tư lệnh kiêm Tham mưu trưởng mặt trận Quảng Đà. |
| 32 | Hồ Huyền | 1945 - 1972 | Xã Duy Phú, Duy Xuyên | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 33 | Hồ Thanh Nhứt | 1944-2013 | Xã Cẩm Thanh, Hội An | Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 34 | Hồ Thị Vạn | ? - 1959 | Xã Duy Trinh, Duy Xuyên | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 35 | Hồ Truyền | 1920 - 1967 | Xã Tam Hải, Núi Thành | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân, Phó Bí thư Huyện ủy Tam Kỳ, Bí thư Huyện ủy Nam Tam Kỳ. |
| 36 | Hồ Tương | 1930 - 1967 | Xã Duy Hòa, Duy Xuyên | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 37 | Hồ Văn Biển | 1903-1992 | Phường Điện Dương, Điện Bàn | Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 38 | Hồ Xuân Phương | 1943-1969 | Phường Điện Nam Đông, Điện Bàn | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 39 | Hoàng Văn Lai | 1923 - 1978 | Xã Đại Thắng, Đại Lộc | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân, nguyên Bí thư Huyện ủy |

| | | | | |
|----|------------------------|-------------|-------------------------------|--|
| | | | | huyện Duy Xuyên; Trưởng ban An ninh Quảng Đà, Trưởng ty Công an Quảng Nam - Đà Nẵng. |
| 40 | Huỳnh Thanh Hải | 1945 - 1971 | Xã Tam Đàn, Phú Ninh | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 41 | Huỳnh Thị Lựu | 1943 - 1969 | Thành phố Hội An | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 42 | Huỳnh Thị Nhuận | 1950 - 1968 | Xã Bình Nam, Thăng Bình | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 43 | Huỳnh Xuân Nhị | 1924 - 1969 | Xã Đại Hiệp, Đại Lộc | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân; nguyên Bí thư Huyện ủy Đại Lộc. |
| 44 | Lê A | 1953 - 1971 | Xã Quế Phú, Quế Sơn | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 45 | Lê Cây | 1939 - 1960 | Xã Duy Nghĩa, Duy Xuyên | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 46 | Lê Dật | 1919 - 1956 | Xã Đại Chánh, Đại Lộc | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 47 | Lê Duy Đình | 1938 - 1968 | Xã Tiên Phong, Tiên Phước | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 48 | Lê Độ | 1941 - 1965 | Phường Bắc Mỹ An, Đà Nẵng | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân, chiến sĩ Đội biệt động thành Đà Nẵng. |
| 49 | Lê Hữu Phận | 1925 - 1959 | Xã Quế Phú, Quế Sơn | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 50 | Lê Minh Trung | 1946-2010 | Xã Điện Tiến, Điện Bàn | Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 51 | Lê Ngọc Giá | 1910-1967 | Phường Điện Phương, Điện Bàn | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 52 | Lê Quang Bửu (Hà Đông) | 1927-2003 | Xã Quế Phú, Quế Sơn | Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân; Đội trưởng đội vũ trang vùng đông Quế Sơn. |
| 53 | Lê Quang Cảnh | 1920-1956 | Xã Cẩm Thanh, Hội An | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 54 | Lê Quyển | 1953-1971 | Xã Điện Thắng Nam, Điện Bàn | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 55 | Lê Tấn Viễn | 1932 - 2000 | Phường Điện Nam Bắc, Điện Bàn | Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân; chỉ huy trận đánh của 7 dũng sĩ Điện Ngọc. |
| 56 | Lê Thanh | 1914 - ? | Thị trấn Nam Phước, Duy Xuyên | Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân, Phó Bí thư Huyện ủy Duy Xuyên. |

| | | | | |
|----|------------------|----------------|-------------------------------------|---|
| 57 | Lê Thanh Trường | 1950 - 1971 | Xã Quế Phú, Quế Sơn | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân, Đội trưởng Đội trinh sát vũ trang huyện Quế Sơn. |
| 58 | Lê Thị Chín | 1953 - 1971 | Xã Đại Nghĩa, Đại Lộc | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 59 | Lê Thiệt | 1940 - 1971 | Xã Quế Phú, Quế Sơn | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 60 | Lê Tự Kinh | 1916-1964 | Xã Điện Thắng Trung, Điện Bàn | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 61 | Lê Tự Nhất Thống | 1954 - 1971 | Xã Điện Thắng Bắc, Điện Bàn | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 62 | Lê Ứng | 1925 - 1959 | Xã Quế Phú, Quế Sơn | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 63 | Lê Văn Ân | ? - 1970 | Xã Đại Minh, Đại Lộc | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân, Huyện đội trưởng Đại Lộc |
| 64 | Lê Văn Đức | 1923 - 1972 | Xã Cẩm Thanh, Hội An | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 65 | Lê Văn Tâm | 1945 - 1968 | Xã Tam Mỹ, Núi Thành | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 66 | Lê Văn Tạo | 1952-1969 | Xã Bình Lâm, Hiệp Đức | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 67 | Lê Văn Thanh | 1936 - 1966 | Xã Đại Hồng, Đại Lộc | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân |
| 68 | Lê Văn Trà | 1933-2003 | Phường Điện Ngọc, Điện Bàn | Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân, Đội trưởng đội công tác vũ trang xã Điện Ngọc |
| 69 | Lương Thị Hòa | 1906 - 1966 | Xã Đại Thắng, Đại Lộc | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 70 | Mai Ngọc Anh | 1914-1968 | Xã Quế Phong, Quế Sơn | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 71 | Mẹ Trĩ | ? - 1969 | Xã Tiên Phong, Tiên Phước | Liệt sĩ, Bà mẹ Việt Nam Anh hùng. |
| 72 | Ngô Hóa | 1915-1949 | Xã Điện Hồng, Điện Bàn | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 73 | Ngô Tuận | 1920 - 1958 | Xã Quế Phú, huyện Quế Sơn | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân, Bí thư Huyện ủy Quế Sơn. |
| 74 | Ngô Viết Hữu | 1948 - 1972 | Xã Quế Hiệp, huyện Quế Sơn | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân, Trưởng ban Đặc công thuộc Tỉnh đội Quảng Nam |
| 75 | Nguyễn Bá Phát | 1921 – 1993 | Quận Liên Chiểu, Đà | Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân; nguyên Tư lệnh Quân chủng Hải |

| | | | | |
|----|-------------------|-------------|-------------------------------|--|
| | | | Năng | quân. |
| 76 | Nguyễn Bờ | 1922 - 1968 | Xã Sơn Trung, Quế Sơn | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 77 | Nguyễn Bốn | 1950 - 1967 | Xã Duy Châu, Duy Xuyên | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 78 | Nguyễn Bùi | 1920 - 1954 | Xã Đại Minh, Đại Lộc | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 79 | Nguyễn Có | 1937 - 1969 | Xã Tiên Hà, Tiên Phước | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 80 | Nguyễn Công Sáu | 1953 - 1974 | Xã Đại Hòa, Đại Lộc | Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân |
| 81 | Nguyễn Công Tông | 1935 - ? | Xã Tam Nghĩa, Núi Thành | Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 82 | Nguyễn Đình Trọng | 1928 - 1968 | Xã Duy Thu, Duy Xuyên | Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 83 | Nguyễn Đức An | 1919-1960 | Phường Điện Nam Bắc, Điện Bàn | Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 84 | Nguyễn Hoán | 1927-1997 | Phường Cẩm Châu, Hội An | Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 85 | Nguyễn Hương | 1944 - 1973 | Xã Tiên Thọ, Tiên Phước | Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 86 | Nguyễn Khoa | 1924 - 1958 | Phường Cẩm Nam, Hội An | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 87 | Nguyễn Minh Chấn | 1952 - 1975 | Xã Đại Hồng, Đại Lộc | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 88 | Nguyễn Mới | 1949-1971 | Xã Cẩm Hà, Hội An | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 89 | Nguyễn Năm | 1940 - 1968 | Xã Đại Hưng, Đại Lộc | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 90 | Nguyễn Ngọc Bình | 1930 - 2002 | Xã Đại Hiệp, Đại Lộc | Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân, Hiệu trưởng trường Đặc công Quân khu V, Tham mưu Trưởng sư đoàn 334... |
| 91 | Nguyễn Phan Vinh | 1933 - 1968 | Phường Điện Nam, Điện Bàn | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 92 | Nguyễn Quang Thời | ? - 1969 | Xã Duy Hòa, Duy Xuyên | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 93 | Nguyễn Sang | 1931 - 1970 | Xã Đại Quang, Đại Lộc | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 94 | Nguyễn Thái Hủy | 1926 - 1963 | Xã Đại Cường, Đại Lộc | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 95 | Nguyễn Sĩ | 1924-2013 | Xã Cẩm Kim, | Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân |

| | | | | |
|-----|-----------------------------|-------------|-------------------------------|---|
| | Huynh | | Hội An | dân, nguyên Phó Tổng cục trưởng Tổng cục An ninh, Bộ Công an. |
| 96 | Nguyễn Thanh Năm | 1938 - 1998 | Phường Điện Nam, Điện Bàn | Bí thư Khu I Hòa Vang, Bí thư Quận ủy quận Nhất, quận Nhì, chỉ huy lực lượng biệt động thành Đà Nẵng. |
| 97 | Nguyễn Thị Ba | 1952 - 1973 | Xã Điện Hồng, Điện Bàn | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 98 | Nguyễn Thị Bảy | 1948 - 1970 | Xã Đại Minh, Đại Lộc | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 99 | Nguyễn Thị Cận | 1927-1969 | Xã Điện Minh, Điện Bàn | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân, Bà mẹ Việt Nam anh hùng. |
| 100 | Nguyễn Thị Chín | 1948 - 1969 | Xã Duy Nghĩa, Duy Xuyên | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 101 | Nguyễn Thị Hồng | 1925 - 1968 | Xã Điện Trung, Điện Bàn | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 102 | Nguyễn Thị Sáu | 1942-1967 | Xã Điện Hòa, Điện Bàn | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 103 | Nguyễn Thị Thuận (Mẹ Thuận) | 1907-1968 | Phường Cẩm Châu, Hội An | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 104 | Nguyễn Thị Tranh | 1948-1966 | Xã Điện Thắng, Điện Bàn | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 105 | Nguyễn Trọng Nghĩa | 1946-1972 | Xã Điện Trung, Điện Bàn | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 106 | Nguyễn Truyen | 1945-1967 | Xã Bình Lâm, Hiệp Đức | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 107 | Nguyễn Văn Hiệu | 1932 - 1972 | Xã Bình Hải, Thăng Bình | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân; Chính trị viên tàu 645 đoàn tàu không số. |
| 108 | Nguyễn Văn Tá | 1945 - 1974 | Xã Duy Phú, Duy Xuyên | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 109 | Nguyễn Văn Trỗi | 1940 - 1965 | Xã Điện Thắng, Điện Bàn | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 110 | Nguyễn Văn Việt | 1935 - 1967 | Thành phố Hội An | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 111 | Nguyễn Văn Xê | 1927-2014 | Phường Cẩm Châu, Hội An | Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 112 | Nguyễn Xuân Hòa | ? - 1956 | Thị trấn Nam Phước, Duy Xuyên | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |

| | | | | |
|-----|--------------------|-------------|-------------------------------------|---|
| 113 | Nguyễn Xuân Ngữ | 1935-1968 | Thị trấn Tân Bình, Hiệp Đức | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 114 | Phạm Bân | 1930-1995 | Phường Điện Nam Bắc, Điện Bàn | Thiếu tướng, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân, nguyên Phó Tư lệnh Mặt trận 579; Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng. |
| 115 | Phạm Đắc Tân | 1930-1972 | Xã Điện Trung, Điện Bàn | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 116 | Phạm Gạo | 1920-1958 | Thị trấn Tân Bình, Hiệp Đức | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 117 | Phạm Lang | ? - ? | Xã Điện Phương, Điện Bàn | Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân, Bí thư Phủ ủy Điện Bàn. |
| 118 | Phạm Thị Cộng | 1902 - ? | Xã Điện Tiến, Điện Bàn | Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 119 | Phạm Thống | 1922 - 1948 | Xã Đại Thắng, Đại Lộc | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 120 | Phạm Trọng | 1919 - 2001 | Xã Cẩm Thanh, Hội An | Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân |
| 121 | Phan Hành Sơn | 1947 - 2003 | Quận Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng | Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 122 | Phan Ngọc Nhân | 1936 - 1969 | Phường Điện Nam, Điện Bàn | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân, Đội trưởng Đội trinh sát vũ trang Quảng Đà. |
| 123 | Phan Nhu | 1926 - 1967 | Xã Bình Nguyên, Thăng Bình | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân, Bí thư Huyện ủy Huyện 5, tỉnh Đắk Lắk trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. |
| 124 | Phan Tấn Vinh | 1954 - 2013 | Xã Tam Phước, Phú Ninh | Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 125 | Phan Thanh Thủ | 1921 - 1996 | Xã Đại Hồng, Đại Lộc | Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân, Bí thư Huyện ủy Đại Lộc trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. |
| 126 | Phan Thị Hai | 1932 - 1973 | Xã Đại Nghĩa, Đại Lộc | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 127 | Phan Thị Kính | 1946 - ? | Xã Tam Dân, Phú Ninh | Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 128 | Phan Thị Sâm | 1907-1979 | Xã Điện Thọ, Điện Bàn | Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 129 | Phan Tình | 1919 - 1949 | Xã Bình Nguyên, | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |

| | | | | |
|-----|------------------|-------------|-------------------------------|---|
| | | | Thăng Bình | |
| 130 | Thái Việt Thương | 1947 - 1967 | Xã Tam Đại, Phú Ninh | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân . |
| 131 | Thân Kiềm | 1923-1948 | Xã Điện An, Điện Bàn | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 132 | Tổng Văn Sương | 1943 - 1968 | Xã Cẩm Thanh, Hội An | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 133 | Trần Bình | 1956-1974 | Xã Điện Hồng, Điện Bàn | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 134 | Trần Đình | 1943-2007 | Xã Điện Tiến, Điện Bàn | Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 135 | Trần Đới | 1933-2011 | Phường Điện Nam Bắc, Điện Bàn | Thiếu tướng, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 136 | Trần Dưỡng | 1942 - 2008 | Xã Duy Phú, Duy Xuyên | Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân, đại biểu anh hùng chiến sĩ thi đua miền Nam đầu tiên ra miền Bắc báo công năm 1966. |
| 137 | Trần Hón | 1934 - 1970 | Xã Bình Minh, Thăng Bình | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 138 | Trần Ngọc Sương | 1949 - 1972 | Xã Tiên Thọ, Tiên Phước | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 139 | Trần Ngự | 1923 - 1969 | Xã Quế Thọ, Hiệp Đức | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 140 | Trần Phước Kỳ | 1936-1966 | Xã Điện Thắng Bắc, Điện Bàn | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 141 | Trần Tấn Mới | 1920 - 1989 | Xã Cẩm Thanh, Hội An | Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 142 | Trần Thị Chiến | 1951-1972 | Xã Điện Thọ, Điện Bàn | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 143 | Trần Thị Lý | 1933 - 1992 | Xã Điện Quang, Điện Bàn | Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 144 | Trần Thị Vân | 1927-2016 | Xã Điện Quang, Điện Bàn | Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 145 | Trần Trung | 1942-1969 | Xã Điện Dương, Điện Bàn | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 146 | Trần Văn Á | 1929 - ? | Xã Duy Vinh, Duy Xuyên | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 147 | Trần Vĩnh Quốc | 1925-1970 | Phường Điện Ngọc, Điện | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang |

| | | | | |
|-----|-------------------|-------------|---------------------------------|---|
| | | | Bàn | Nhân dân. |
| 148 | Trịnh Thị Liên | 1924 - 1998 | Xã Đại Quang, Đại Lộc | Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 149 | Trương Bút | 1914 - 1957 | Xã Cẩm Thanh, Hội An | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 150 | Trương Đình Nam | 1949 - 1974 | Xã Đại Hưng, Đại Lộc | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 151 | Trương Mậu Đơ | 1951-1973 | Xã Điện Phong, Điện Bàn | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 152 | Trương Minh Hùng | 1949 - 1971 | Xã Cẩm An, Hội An | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 153 | Trương Minh Lượng | 1925 - 1967 | Phường Cẩm Châu, Hội An | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân, Phó Bí thư Thị ủy Hội An. |
| 154 | Trương Thị Xáng | 1947 - 1965 | Xã Bình Giang, Thăng Bình | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 155 | Văn Thị Thừa | 1915 - 1994 | Thị trấn Nam Phước, Duy Xuyên | Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân, Mẹ Việt Nam anh hùng. |
| 156 | Võ Hồng Quân | 1953 - 1972 | Xã Đại Quang, Đại Lộc | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân |
| 157 | Võ Kiện | 1925 - 1967 | Thị trấn Tân Bình, Hiệp Đức | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân |
| 158 | Võ Nghĩa | 1930-1962 | Phường Điện Nam Trung, Điện Bàn | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 159 | Võ Như Hưng | 1929 – 1963 | Phường Điện Nam, Điện Bàn | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 160 | Võ Như Ngọc | 1942-2013 | Phường Điện Nam Trung, Điện Bàn | Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 161 | Võ Phú Cường | 1945 - 1995 | Thị trấn Tân Bình, Hiệp Đức | Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân, Huyện đội phó Huyện đội Quế Tiên, Trợ lý tham mưu Tỉnh đội Quảng Nam. |
| 162 | Vũ Thành Năm | 1933 - 1981 | Xã Điện Phước, Điện Bàn | Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân, chỉ huy Đại đội 2, Tiểu đoàn 70 trong chiến thắng Núi Thành. |
| 163 | Võ Thị Thanh | 1954-1974 | Xã Điện Hồng, Điện Bàn | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |
| 164 | Võ Tiến (Võ | 1927-1976 | Phường Điện | Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân |

| | | | | |
|-----|-------|-------------|-----------------------|--|
| | Thụ) | | Ngọc, Điện Bàn | dân, tham gia trận đánh của 7 dũng sĩ Điện Ngọc. |
| 165 | Võ Tự | 1929 - 1972 | Xã Duy Phú, Duy Xuyên | Liệt sĩ, Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân. |

4. Sự kiện lịch sử, địa danh, mỹ từ: 131 tên

4.1. Nhóm sự kiện lịch sử, địa danh, mỹ từ chung của đất nước: 29 tên:

| TT | Tên | Ý nghĩa |
|----|----------------------|--|
| 01 | 3 tháng 2 | Sự kiện - Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (03/2/1930) |
| 02 | 2 tháng 9 | Quốc khánh của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. |
| 03 | 22 tháng 12 | Sự kiện - Ngày thành lập Quân đội nhân dân Việt Nam (22/12/1944). |
| 04 | Bạch Đằng | Tên chiến thắng của Ngô Quyền đại phá quân Nam Hán (năm 938); Lê Đại Hành đánh tan quân Tống (năm 981); Trần Hưng Đạo đại thắng quân Nguyên - Mông (năm 1288). |
| 05 | Bình Than | Địa danh, thuộc huyện Chí Linh, Hải Dương; nơi diễn ra Hội nghị cứu nước của nhà Trần, năm 1282 |
| 06 | Cách Mạng Tháng Tám | Sự kiện cách mạng, tháng 8 năm 1945, lập nên nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa. |
| 07 | Chi Lăng | Tên của ải thuộc huyện Chi Lăng, Lạng Sơn, nơi chiến thắng quân Minh xâm lược của Lê Lợi |
| 08 | Chiến Thắng | Mỹ từ, với ý nghĩa đánh thắng đối phương; thắng lợi giành được trong chiến đấu, giao tranh với lực lượng vũ trang của đối phương.... |
| 09 | Chương Dương | Tên chiến thắng của quân dân nhà Trần đánh bại quân xâm lược Nguyên – Mông, năm 1285. |
| 10 | Điện Biên Phủ | Địa danh, tên chiến thắng kết thúc 9 năm kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược |
| 11 | Đoàn Kết | Mỹ từ, với ý nghĩa kết thành một khối, thống nhất ý chí, không mâu thuẫn, chống đối nhau. |
| 12 | Độc Lập | Mỹ từ, với ý nghĩa một quốc gia, dân tộc có chủ quyền, không phụ thuộc vào quốc gia khác, dân tộc khác. |
| 13 | Đông Đa | Tên chiến thắng của phong trào Tây Sơn của anh hùng Nguyễn Huệ, năm Kỷ Dậu (1789) |
| 14 | Đồng Khởi | Tên gọi một phong trào nổi dậy của nhân dân miền Nam trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước |
| 15 | Đông Kinh Nghĩa Thục | Tên trường Đông Kinh Nghĩa Thục trong phong trào Duy tân, năm 1906 |
| 16 | Giải Phóng | Mỹ từ, với ý nghĩa làm cho thoát ách áp bức, được tự do; làm cho thoát khỏi những ràng buộc bất hợp lý ... |
| 17 | Hàm Rồng | Một địa danh và tên chiến thắng ở Thanh Hóa trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. |
| 18 | Hàm Tử | Tên chiến thắng quân Nguyên - Mông, năm 1285. |
| 19 | Hòa Bình | Mỹ từ, với ý nghĩa yên bình, không có chiến tranh; không dùng đến vũ lực, không gây chiến tranh. |
| 20 | Hữu Nghị | Mỹ từ, có ý nghĩa quan hệ thân thiện. |
| 21 | Như Nguyệt | Tên phòng tuyến và tên chiến thắng của quân dân Đại Việt thời nhà Lý chống quân Tống năm 1077. |

| | | |
|----|-------------------|---|
| 22 | Thông Nhất | Mỹ từ, với ý nghĩa hợp lại thành một khối (đất nước thống nhất); có sự nhất trí chung. |
| 23 | Trường Sơn | - Tên một dãy núi dài nhất Việt Nam ở Trung Bộ. - Tên con đường vận tải, đường Trường Sơn - đường Hồ Chí Minh với một mạng lưới giao thông quân sự chiến lược trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước |
| 24 | Tự Do | Mỹ từ, với ý nghĩa có quyền được sống và hoạt động xã hội theo ý nguyện, không bị cấm đoán, ràng buộc, xâm phạm. |
| 25 | Vân Đồn | Tên chiến thắng của nhà Trần trong kháng chiến chống Nguyên - Mông năm 1288. |
| 26 | Vạn Kiếp | Tên một địa danh thuộc huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương; địa điểm chiến thắng quân xâm lược Nguyên – Mông năm 1285. |
| 27 | Vạn Xuân | Quốc hiệu nước ta thời Lý Nam Đế. |
| 28 | Xô Viết Nghệ Tĩnh | Tên phong trào cách mạng của nhân dân các tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh những năm 1930 – 1931 dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam. |
| 29 | Yên Thế | Tên địa danh thuộc tỉnh Bắc Giang, là trung tâm cuộc kháng chiến chống Pháp từ năm 1884 đến năm 1913, do Hoàng Hoa Thám lãnh đạo. |

4.2. Nhóm sự kiện lịch sử, địa danh chung của tỉnh Quảng Nam: 27 tên:

| TT | Tên | Ý nghĩa |
|----|-------------------|---|
| 01 | 18 tháng 8 | Sự kiện khởi nghĩa giành chính quyền trong Cách mạng tháng 8 năm 1945 ở tỉnh Quảng Nam. |
| 02 | 24 tháng 3 | Ngày giải phóng thành phố Tam Kỳ và tỉnh Quảng Nam (24/3/1975) |
| 03 | 28 tháng 3 | Sự kiện - Ngày thành lập Đảng bộ tỉnh Quảng Nam (28/3/1930) |
| 04 | Cấm Dơi | Địa danh thuộc huyện Quế Sơn, nơi đây diễn ra chiến thắng của ta, tháng 8/1972 |
| 05 | Đà Nẵng | Thành phố trực thuộc Trung ương. |
| 06 | Đông Sơn | Tên một huyện thuộc tỉnh Thanh Hóa; huyện kết nghĩa với huyện Thăng Bình |
| 07 | Dũng Sĩ Điện Ngọc | Danh hiệu được Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam phong tặng cho các chiến sĩ chiến đấu ngày 26/4/1962 tại Điện Ngọc (Điện Bàn). |
| 08 | Hà Đông | Tên gọi của vùng đất Tam Kỳ xưa (nay gồm thành phố Tam Kỳ và các huyện Núi Thành, Phú Ninh). |
| 09 | Hoàng Hóa | Tên một huyện thuộc tỉnh Thanh Hóa, kết nghĩa với thị xã Điện Bàn |
| 10 | Hoàng Sa | Huyện đảo thuộc thành phố Đà Nẵng. |
| 11 | Hòn Tàu | Tên dãy núi nằm giữa các huyện huyện Duy Xuyên, Quế Sơn và Nông Sơn, là căn cứ Đặc khu ủy Quảng Đà trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. |
| 12 | Lam Sơn | Tên cuộc khởi nghĩa đánh đuổi quân Minh do Lê Lợi lãnh đạo. (1418-1427) |
| 13 | Nga Sơn | Tên một huyện thuộc tỉnh Thanh Hóa; huyện kết nghĩa với huyện Tiên Phước |
| 14 | Ngọc Linh | Tên dãy núi nằm trong dãy Trường Sơn, nằm trong địa phận các |

| | | |
|----|-------------|---|
| | | tỉnh Kon Tum, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Gia Lai |
| 15 | Nông Công | Tên một huyện thuộc tỉnh Thanh Hóa; huyện kết nghĩa với huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam. |
| 16 | Núi Thành | Tên một huyện thuộc tỉnh Quảng Nam; đồng thời là một địa danh thắng Mỹ đầu tiên của quân và dân Quảng Nam |
| 17 | Quế Tiên | Tên huyện được thành lập ngày 20/7/1969 trên cơ sở tách một số xã thuộc huyện Quế Sơn, Thăng Bình và Tiên Phước |
| 18 | Thăng Hoa | Tên phủ thuộc đạo Thừa Tuyên tỉnh Quảng Nam, hình thành dưới thời vua Lê Thánh Tông. |
| 19 | Thanh Chiêm | Tên gọi Dinh trấn của trấn Quảng Nam thời chúa Nguyễn tại làng Thanh Chiêm, nay thuộc xã Điện Phương, thị xã Điện Bàn; là một trong những địa điểm ra đời của chữ Quốc ngữ. |
| 20 | Thanh Hóa | Tên một tỉnh trực thuộc Trung ương; tỉnh kết nghĩa với tỉnh Quảng Nam |
| 21 | Thọ Xuân | Tên một huyện thuộc tỉnh Thanh Hóa; huyện kết nghĩa với huyện Quế Sơn, tỉnh Quảng Nam. |
| 22 | Thượng Đức | Địa danh và tên gọi chiến thắng ở Đại Lộc, tháng 8/1974 |
| 23 | Tĩnh Gia | Tên một huyện (nay là thị xã Nghi Sơn) thuộc tỉnh Thanh Hóa; huyện kết nghĩa với huyện Đại Lộc |
| 24 | Trà Nô | Tên gọi cuộc khởi nghĩa vũ trang đầu tiên ở Quảng Nam – Đà Nẵng. |
| 25 | Triệu Sơn | Tên một huyện thuộc tỉnh Thanh Hóa; huyện kết nghĩa với huyện Tam Kỳ (cũ) |
| 26 | Trường Sa | Tên huyện đảo thuộc tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam. |
| 27 | Vĩnh Trinh | Địa danh thuộc xã Duy Hòa, huyện Duy Xuyên, nơi ghi dấu vụ thảm sát của Mỹ - Diệm, tháng 01/1955. |

4.3. Nhóm sự kiện lịch sử, địa danh của các địa phương trong tỉnh Quảng Nam: 75 tên:

| TT | Tên | Ý nghĩa |
|----|------------|---|
| 01 | 10 tháng 3 | Sự kiện - Chiến thắng Phước Lâm - Tiên Phước; ngày giải phóng huyện Tiên Phước (10/3/1975). |
| 02 | 12 tháng 5 | Sự kiện - Ngày giải phóng Khâm Đức, huyện Phước Sơn (12/5/1968). |
| 03 | 16 tháng 6 | Ngày thành lập Đảng bộ huyện Tiên Phước (16/6/1946). |
| 04 | 26 tháng 3 | Sự kiện - Ngày giải phóng các huyện Thăng Bình, Quế Sơn (26/3/1975). |
| 05 | 18 tháng 7 | Sự kiện - Chiến thắng Nông Sơn - Trung Phước (18/7/1974). |
| 06 | 5 tháng 4 | Sự kiện - Ngày thành lập Đảng bộ thị xã Điện Bàn (05/4/1939). |
| 07 | 9 tháng 12 | Sự kiện - Ngày thành lập Đảng bộ huyện Đại Lộc (09/12/1937). |
| 08 | An Hà | Tên gọi xưa của làng An Hà, Tam Kỳ |
| 09 | An Lâu | Địa danh xưa, nơi có chứng tích lịch sử tại xã Tam Lãnh. Phú Ninh |
| 10 | Ao Lầy | Địa danh và tên gọi một Địa đạo tại xã Tam Dân, huyện Phú Ninh |
| 11 | Bãi Dài | Tên xứ đất xưa của phường Cửa Đại, thành phố Hội An |
| 12 | Bàn Thạch | Tên gọi của sông Bàn Thạch chạy dọc phía đông thành phố Tam Kỳ. |
| 13 | Bảo An | Tên gọi làng xưa thuộc trung tâm vùng Gò Nổi; nay thuộc xã |

| | | |
|----|------------|--|
| | | Điện Quang, Điện Bàn. |
| 14 | Bàu Đà | Tên ấp Bàu Đà xưa, nay là thôn Võng Nhi, xã Cẩm Thanh - thành phố Hội An. |
| 15 | Bồ Bò | Tên một ngọn núi ở xã Điện Tiến và Điện Thọ (Điện Bàn); là tên một chiến thắng trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, năm 1949 |
| 16 | Cẩm Sa | Tên gọi làng xưa thuộc tổng Hà Khúc, Hòa Vang nay thuộc phường Điện Nam Bắc, Điện Bàn. |
| 17 | Cây Cốc | Địa danh, thuộc xã Tiên Thọ, Tiên Phước, nơi diễn ra cuộc đấu tranh chống địch, tháng 9/1954. |
| 18 | Chiên Đàn | Địa danh (thuộc xã Tam Đàn, huyện Phú Ninh) gắn với cuộc đấu tranh, nơi ghi lại tội ác của Mỹ - Diệm đối với nhân dân Tam Kỳ, Phú Ninh (tháng 9/1954). |
| 19 | Chợ Được | Địa danh xưa thuộc xã Bình Triều, Thăng Bình, nơi có Lăng Bà và Lễ hội rước cộ |
| 20 | Cồn Động | Tên ấp thứ 13 xã Thanh Hà xưa, nằm giữa An Bàng và Phước Trạch; nay thuộc phường Cẩm An, thành phố Hội An. |
| 21 | Cồn Nhàn | Tên gọi xứ đất xưa, nay là thôn Vạn Lãng, xã Cẩm Thanh, thành phố Hội An. |
| 22 | Cồn Thạnh | Địa điểm Chiến thắng Cồn Thạnh tại thôn Bến Trẽ, xã Cẩm Hà, thành phố Hội An. |
| 23 | Cửa Đại | Tên cửa biển thuộc thành phố Hội An, tỉnh Quảng Nam. |
| 24 | Cửa Suối | Tên ấp của làng Thanh Hà xưa; nay thuộc xã Cẩm Hà, thành phố Hội An. |
| 25 | Đại An | Tên gọi xưa của khối An Bàng, phường Cẩm An, thành phố Hội An. |
| 26 | Đại Bường | Tên một làng ở xã Quế Trung, huyện Nông Sơn |
| 27 | Đèo Le | Tên đèo nổi huyện Quế Sơn và Nông Sơn. |
| 28 | Đế Võng | Tên làng xưa ở Cẩm Châu, hiện còn đình Đế Võng, sông Đế Võng, thuộc thành phố Hội An. |
| 29 | Đoan Trai | Tên làng xưa, nay thuộc phường Tân Thạnh, Tam Kỳ. |
| 30 | Đông An | Tên làng ngày xưa, nay giữ lại đặt tên là khối phố Đông An, phường Hòa Thuận, Tam Kỳ. |
| 31 | Đông Yên | Làng Đông Yên ngày xưa, nay được giữ lại lấy tên khối phố Đông Yên, phường Hòa Thuận, Tam Kỳ. |
| 32 | Gò Nổi | Tên một vùng đất thuộc thị xã Điện Bàn, gồm 3 xã Điện Trung, Điện Phong và Điện Quang; quê hương của nhiều danh nhân Quảng Nam và cả nước. |
| 33 | Hà Nới | Tên đất xưa thuộc xã Cẩm Kim, thành phố Hội An. |
| 34 | Hồ Bì | Tên gọi xứ đất xưa của phường Cẩm Phô, thành phố Hội An. |
| 35 | Hòn Biền | Tên ngọn núi cao nhất ở Cù Lao Chàm Hội An. |
| 36 | Hòn Chiêng | Tên ngọn núi cao nằm giữa 2 xã Quế An và Quế Phong của huyện Quế Sơn |
| 37 | Hòn Lao | Tên đảo lớn trong cụm đảo Cù Lao Chàm, thành phố Hội An. |
| 38 | Hồng Lư | Tên gọi xưa của làng có nghề rèn truyền thống ở Tam Kỳ. |
| 39 | Hương Sơn | Tên khối phố Hương Sơn, Tam Kỳ. Đây là tên gọi và là nét văn hóa truyền thống của cư dân trong vùng. |
| 40 | Hương Trà | Tên làng xưa thuộc phường Hòa Hương, Tam Kỳ |

| | | |
|----|-------------------|--|
| 41 | Khánh Thọ | Tên làng xưa thuộc xã Tam Thái, nơi sinh ra nghệ thuật Tuồng nổi tiếng |
| 42 | Kim Bồng | Tên gọi xưa của xã Cẩm Kim, Hội An; nơi có làng nghề mộc nổi tiếng |
| 43 | Kỳ Anh | Tên một xã thuộc Tam Kỳ xưa, nơi có hệ thống địa đạo trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước |
| 44 | La Qua | Tên gọi của một làng của Điện Bàn xưa, được ghi vào Phủ Biên Tạp Lục của Lê Quý Đôn |
| 45 | Làng Trông | Tên gọi xứ đất xưa của thôn Thanh Đông, xã Cẩm Thanh, thành phố Hội An. |
| 46 | Lương Bằng | Tên gọi xứ đất xưa của thôn Võng Nhi, xã Cẩm Thanh, thành phố Hội An. |
| 47 | Mã Châu | Tên làng nghề ươm tơ dệt lụa nổi tiếng của Quảng Nam; nay thuộc khối phố Châu Hiệp, thị trấn Nam Phước, huyện Duy Xuyên. |
| 48 | Mỹ Sơn | Địa danh và là tên Di sản văn hóa Thế giới Mỹ Sơn tại xã Duy Phú, huyện Duy Xuyên |
| 49 | Mỹ Thạch | Tên làng xưa, nay thuộc phường Hòa Thuận và phường Tân Thạnh, Tam Kỳ |
| 50 | Ngọc Nam | Tên gọi làng thuộc xã Tam Phú xưa; nay thuộc phường An Phú, thành phố Tam Kỳ. |
| 51 | Phiếm Ái | Địa danh làng xã, nơi khởi phát phong trào chống sưu thuế ở Quảng Nam, năm 1908. |
| 52 | Phú Ân | Tên gọi làng thuộc xã Tam Phú xưa; nay thuộc phường An Phú, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam. |
| 53 | Phú An - Phú Xuân | Tên địa danh có địa đạo thuộc xã Đại Thắng, huyện Đại Lộc |
| 54 | Phú Phong | Tên gọi làng thuộc xã Tam Phú xưa; nay thuộc phường An Phú, Tam Kỳ. |
| 55 | Phú Sơn | Tên gọi làng thuộc xã Tam Phú xưa; nay thuộc phường An Phú, Tam Kỳ. |
| 56 | Phước Thái | Tên ấp xã Phước Trạch xưa, nay thuộc phường Cẩm An, Hội An. |
| 57 | Phước Thắng | Tên ấp xưa của xã Cẩm Kim, thành phố Hội An. |
| 58 | Phương Hòa | Tên làng xưa của Tam Kỳ, nơi có Làng nghề bún nổi tiếng |
| 59 | Quảng Phú | Tên gọi làng xã thuộc Tam Phú, Tam Kỳ |
| 60 | Tài Đa | Tên làng và tên một trong hai Chi bộ Đảng Cộng sản đầu tiên của huyện Tiên Phước. |
| 61 | Tầm Vông | Tên xứ đất xưa của các khối Trường Lệ, Sơn Phô 1, 2 của Cẩm Châu, Sơn Phong thuộc thành phố Hội An |
| 62 | Thanh An | Tên ấp xưa của làng Thanh Hà, thành phố Hội An. |
| 63 | Thanh Châu | Tên gọi xưa của làng Thanh Châu khá nổi tiếng với nghề khai thác yến sào ở Cù Lao Chàm, Hội An |
| 64 | Thạnh Bình | Tên làng và tên chi bộ Đảng đầu tiên được thành lập ở Tiên Phước |
| 65 | Thuận Tình | Ấp Thuận Tình xưa ở xã Cẩm Thanh, thành phố Hội An. |
| 66 | Thuận Trà | Tên làng xưa của phường Hòa Thuận |
| 67 | Thủy Bò | Tên gọi vụ thảm sát Thủy Bò (21/1/1967) tại xã Điện Thọ, thị |

| | | |
|----|------------|--|
| | | xã Điện Bàn |
| 68 | Trà Cai | Tên gọi núi Trà Cai từ xưa, nay là tên gọi của khối phố Trà Cai, phường Hòa Thuận, thành phố Tam Kỳ. |
| 69 | Trà Kiệu | Địa danh ở huyện Duy Xuyên; từng là kinh đô của Vương quốc Chăm pa xưa. |
| 70 | Trà Quân | Xứ đất thôn Thanh Đông, xã Cẩm Thanh-Hội An. |
| 71 | Trảng Kèo | Tên ấp của làng Thanh Hà xưa, trước đây là một thôn của xã Cẩm Hà, thành phố Hội An. |
| 72 | Trung Châu | Tên ấp xưa của xã Cẩm Kim, thành phố Hội An. |
| 73 | Tùng Ao | Tên gọi xưa của khối Phước Hải và 1 phần khối Phước Trạch, phường Cửa Đại, thành phố Hội An. |
| 74 | Tứ Bàn | Tên vùng đất thuộc phường Phước Hòa, Tam Kỳ, có ngôi đền Thất Phái thờ 7 tộc họ khai phá |
| 75 | Văn Hà | Tên làng nghề mộc truyền thống thuộc xã Tam Thành, huyện Phú Ninh |